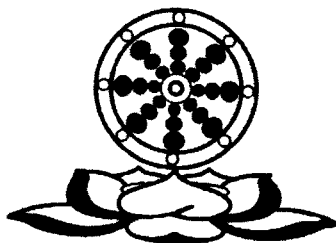


KHÁI LUẬN TỊNH ĐỘ GIÁO



CHƯƠNG 1

LỜI TỰA

Tiết 1: Tinh Hoa Của Phật Giáo Đại Thừa

Tĩnh độ giáo thừa nhận sự tồn tại của chư Phật và quốc độ thanh tịnh mà chư Phật cư trú. Chúng sinh vãng sinh về cõi ấy được tiếp nhận sự giáo hóa của Phật-đà², có thể mau chóng thành tựu Phật đạo. Đây là một trường phái của Phật Giáo Đại Thừa. Tóm lại, mười phương thế giới đều có sự tồn tại của chư Phật và quốc độ của các Ngài. Đây quả thật là quan niệm phổ thông của Phật giáo Đại Thừa.

² **Phật-đà** (佛 陀, j: *budda*; s: *buddha*). Tiếng Hán phiên âm từ chữ Buddha của tiếng Phạn, có nghĩa là Tỉnh thức, giác ngộ, hoặc Người tỉnh thức, Người giác ngộ.

Trong các Kinh điển Đại Thừa như từ Kinh Bát Nhã (般若經 *Hannyakyō*)³ đến Kinh A Súc (阿闍經)⁴, Kinh

³ Tên đầy đủ là **Bát-nhã ba-la-mật-đa kinh** (般若波羅蜜多經; s: *prajñāpāramitā-sūtra*) cũng được gọi là Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa kinh, dịch nghĩa là Huệ đáo bỉ ngạn kinh. Kinh với trí tuệ đưa người qua bờ bên kia, là một bộ kinh bao gồm khoảng 40 bài kinh Đại thừa được gọi chung dưới tên này với nội dung, mục đích hướng dẫn hành giả đạt được trí Bát-nhã (s: *prajñā*). Bộ kinh này là một phần quan trọng của bộ kinh Phương đẳng (s: *vaipulya-sūtra*), có lẽ được ghi lại khoảng đầu Công nguyên. Ngày nay, phần lớn kinh này chỉ còn trong dạng chữ Hán hoặc chữ Tây Tạng, không mấy còn trong dạng Phạn ngữ. Trong bộ kinh này thì hai tập Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa kinh (s: *vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*) và Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh (s: *mahāprajñāpāramitā-hṛdaya-sūtra*) là nổi tiếng nhất, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, kể cả Anh, Pháp và Đức ngữ. Luận sư quan trọng nhất của kinh Bát-nhã là Long Thụ. Bộ kinh này có tính giáo khoa rất cao, tương tự như các bộ kinh văn hệ Pā-li. Phần lớn các bài kinh là những lời khai thị cho Tu-bồ-đề (s, p: *subhūti*), được Phật thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu (s: *grdhṛakūṭa*). Phần cổ nhất của kinh này là Bát-nhã bát thiên tụng (s: *aṣṭasāhasrikā*) – cũng được gọi là Tiểu phẩm bát-nhã – một bộ kinh gồm 8000 câu kệ Phật giảng cho nhiều đệ tử cùng nghe. Đây cũng là cơ sở cho tất cả bộ kinh Bát-nhã khác, mỗi bộ gồm từ 300-100 000 câu kệ với vô số bài luận và phiên dịch. Bản dịch chữ Hán đầu tiên ra đời khoảng năm 179. Những kinh điển trong Bát-nhã bộ còn nguyên văn Phạn ngữ: 1. *Adyardhaśatikā-prajāpāramitā*: Bát-nhã lí thú phần; 2. *Aṣṭasāhasrikā-jñāpāramitā*: Bát thiên tụng bát-nhã hay Tiểu phẩm bát-nhã; 3. *Mahāpra-jñāpāramitā-hṛdaya*: Ma-ha bát-nhã ba-la-mật-đa tâm kinh; 4. *Mañjuśrīparivarta-p.* = *Saptaśatikā-p.*: Văn-thù Sư-lị sở thuyết bát-nhã ba-la-mật kinh, gọi ngắn là Văn-thù bát-nhã kinh; 5. *Pañcaviṃśatisāhasrikā-p.*: Nhị vạn ngũ thiên bát-nhã tụng hoặc Đại phẩm bát-nhã kinh hoặc Phóng quang bát-nhã; 6. *Śatasāhasrikā-p.*: Đại bát-nhã sơ phần; 7. *Suvikrāntavikrāmaparipṛcchā-p.* = *Sārdhadvisāhasrikā-p.*: Thắng Thiên vương bát-nhã ba-la-mật kinh; 8. *Vajracchedikā-p.* = *Trīśatikā-p.*: Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa.

⁴ Tên đầy đủ là **A Súc Phật Quốc Kinh** (阿闍佛國經, s: *Akṣobhyatathāgatasyavyūha*, e: *The Land of Akshobhya Buddha Sutra*, f: *Soutra de la terre du tathāgata Akshobhya*, j: *Ashuku-bukkoku-kyō*).

Vô Lượng Thọ (無量壽經, *Muryōjūkyō*)⁵, Kinh Hoa Nghiêm (華嚴經, *Kegonkyō*)⁶, Kinh Pháp Hoa (法華經, *Hokekyō*)⁷, Kinh Bảo Tích (寶積經, *Mahā ratna kūṭa-*

⁵ **Vô Lượng Thọ Kinh** (無量壽經, c: *wúliángshòu jīng*; j: *Muryōjūkyō*) 2 quyển, Khang Tăng Khải (康僧鎰; s: *saṃghavarman*) dịch. Là một trong 3 bộ kinh căn bản của Tịnh độ tông. Kinh này giảng giải nhân địa và công đức tu tập mà Phật A-di-đà đạt được, cũng như cách chúng sinh có thể được vãng sinh ở cõi Cực Lạc phương Tây qua pháp môn niệm Phật. Tên gọi đầy đủ là *Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh* (佛說無量壽經).

⁶ Tên đầy đủ là **Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh** (大方廣佛華嚴經; s: *Buddhāvataṃsaka-mahāvaiṣṭya-sūtra*; j: *Daihō kōbutsu kegonkyō*) thường được gọi tắt là Hoa nghiêm kinh (s: *avataṃsakasūtra* hoặc *gaṇḍavyūha*); Kinh Đại thừa cơ bản của Hoa nghiêm tông. Kinh nhấn mạnh đến tính "vô ngại" của mọi hiện tượng và chủ trương rằng, Tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật. Quan điểm này của Đại thừa hay được Thiên tông nhấn mạnh và vì thế, kinh này cũng thường được tông này nhắc đến. Kinh Hoa nghiêm thuộc về những bộ kinh hệ Phương đẳng, là một bộ kinh gồm 81 quyển mà phần dài nhất là phẩm Hoa nghiêm (s: *gaṇḍavyūha*). Một phần quan trọng độc lập khác là Thập địa (s: *daśabhūmika*). Ngày nay người ta chỉ còn tìm thấy kinh Hoa nghiêm trong dạng chữ Hán và chữ Tây Tạng, phần chữ Hán được dịch trong thế kỉ thứ 5. Giáo pháp trong kinh này không phải do Phật Thích-ca trực tiếp truyền dạy – trong hội này Ngài nói rất ít – mà là phát biểu của các dạng xuất hiện của Pháp thân (Ba thân). Sự im lặng của đức Thích-ca biểu hiện tính Không và sự truyền dạy giáo pháp được hiểu là một dạng của Chân như, xuất hiện cho con người hiểu được. Tương truyền kinh này rất khó hiểu, chỉ các Đại Bồ Tát mới lĩnh hội được. Bộ kinh này được dịch ra Hán văn dưới ba dạng, bộ 40 quyển của Bát-nhã (s: *prajñā*), bộ 60 quyển của Giác Hiền (cũng gọi là Phật-đà Bạt-đà-la; s: *buddhabhadra*), và bộ 80 quyển của Thật-xoa Nan-đà (s: *sikṣānanda*).

⁷ Tên đầy đủ là **Diệu Pháp Liên Hoa Kinh** (妙法蓮華經, s: *Saddharmapundarīka-sūtra*) cũng được gọi ngắn là kinh Pháp hoa, do Cưu Ma La Thập dịch. Một trong những bộ kinh Đại thừa quan trọng nhất, được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Tông Thiên Thai lấy kinh này làm căn bản giáo pháp. Nội dung kinh này chứa đựng quan điểm chủ yếu của Đại thừa, đó là giáo pháp về sự chuyển hoá của Phật tính và khả năng giải thoát. Kinh này do đức Phật giảng trong cuội

sūtra)⁸, Kinh Niết Bàn (涅槃經, *Nehangyō*)⁹ v.v... đều có nói như vậy. Trong Phật Giáo Đại Thừa, hàng Bồ-tát ngay lúc sơ cơ đều phát thệ nguyện lớn làm thanh tịnh cõi Phật, các vị đều phải làm thanh tịnh quốc độ nơi mình cư trú. Cho nên việc kiến lập cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh trở thành nguyên nhân mang tính quy định chung để thành Phật. Chính là y cứ vào thệ nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, tinh tấn tu hành để thành Phật. Lấy sự tu tập nhiều nguyện lớn từ trong quá khứ

đời Ngài, được kết tập trong khoảng năm 200 (Tây lịch). Kinh này do Phật giảng trên đỉnh Linh Thứu cho vô số người nghe gồm có nhiều loài khác nhau. Trong kinh này, Phật chỉ rõ, tuy có nhiều cách để giác ngộ, nhưng chúng chỉ là phương tiện nhất thời và thực tế chúng chỉ là một. Các phương tiện khác nhau như Thanh văn thừa, Độc giác thừa hay Bồ Tát thừa thật ra chỉ khác nhau vì phải cần phù hợp vào căn cơ của hành giả. Phật chỉ tùy cơ duyên, sử dụng các Phương tiện (s: *upāya*) mà nói Ba thừa nhưng thật chất chỉ có Phật thừa (s: *buddhayāna*) – nó dẫn đến Giác ngộ và bao trùm cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Quan điểm này được làm sáng tỏ bằng ẩn dụ, trong đó một người cha muốn cứu những đứa con ra khỏi một cái nhà đang cháy. Vì những đứa trẻ không chịu nghe lời chạy ra khỏi nhà, người cha đành phải hứa với mỗi đứa cho một món quà tùy theo ý thích của chúng, đứa thì được xe nai, xe dê, xe trâu... để chúng chạy ra ngoài.

⁸ **Bảo Tích Kinh** (寶積經) tên đầy đủ là **Đại Bảo Tích Kinh** (大寶積經; s: *Mahā ratna kūṭa-sūtra*) do Bồ Đề Lưu Chí... thời nhà Đường dịch, gồm 120 quyển, được đưa vào Đại Chánh Tạng, quyển 11. Bản Kinh này được dịch sang tiếng Tây Tạng với tựa đề là **Đại Bảo Tích Pháp Môn Thập Vạn Chương** (大宝积法门十万章).

⁹ Tên đầy đủ là **Đại Bát Niết-bàn Kinh** (大般涅槃經, s: *Mahāparinirvāṇa-sūtra*; j: *Daihatsu nehanyō*) Một bộ kinh Đại thừa viết bằng văn hệ Phạn ngữ, gồm nhiều tập, đã được dịch ra chữ Hán. Kinh này nói về Phật tính, là thể tính tồn tại trong tất cả chúng sinh (Hữu tính). Ngoài ra, kinh này cũng giảng các đề tài quan trọng khác của Phật giáo Đại thừa. Trong cách phân chia của Tam tạng Trung Quốc thì kinh này được xếp vào hệ kinh Phương đẳng (s: *vaipulya-sūtra*). Đừng nhầm lẫn với Đại bát-niết-bàn kinh (p: *mahāparinibbāna-sutta*), viết bằng văn hệ Pāli, nói về những năm cuối cùng của đức Phật và lúc Ngài nhập diệt.

đến hiện tại để trang nghiêm cõi Phật. Lẽ dĩ nhiên, có không ít những bậc Tiên giác đã đạt được nguyện vọng của mình. Kết quả là, Phật Giáo Đại Thừa cho rằng: Mười phương thế giới xuất hiện hằng hà sa, vô lượng chư Phật. Như thế, không những khẳng định chư Phật tồn tại-những bậc giác ngộ trước, mà còn cổ xúy sự trang nghiêm, an lạc và thanh tịnh trong cõi Phật.

Nói chung, hàng xuất gia hay tại gia coi đây là cõi nước an lạc, lí tưởng, vãng sinh về cõi kia thì đích thân được Đức Phật giáo hóa, tha thiết mong được thâm nhuần trong niềm vui của Phật pháp cũng là điều hiển nhiên. Cho nên nguồn gốc của pháp môn Tịnh độ vãng sinh là do sự phát triển về giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật. Nói một cách xác quyết, đây chính là tinh hoa của Phật Giáo Đại Thừa.

Tiết 2: Sự Thành Lập Kinh Điển

Đa số Kinh điển Phật Giáo là do các Đại tộ tử như Ma-ha Ca Diếp (摩訶迦葉, *Mahākāśyapa*)¹⁰ và A

¹⁰ **Ma Ha Ca Diếp** (摩訶迦葉, s: *Mahākāśyapa*, p: *Mahākassapa*): âm dịch là Ma Ha Ca Diếp Ba (摩訶迦葉波), ý dịch là Đại Âm Quang (大飲光), Đại Ca Diếp (大迦葉), Ca Diếp (迦葉), Âm Quang Tôn Giả (飲光尊者). Ca Diếp là họ của Bà La Môn, và những người thuộc dòng họ Ca Diếp này đã xuất gia làm đệ tử Phật rất đông. Để phân biệt với ba anh em Ca Diếp (Ưu Lâu Tần Loa, Na Đề và Già Da Ca Diếp), Đồng Ca Diếp (童迦葉, tức Đồng Nữ Ca Diếp), người ta gọi Sư là Ma Ha Ca Diếp. Sư là một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật, chuyên tu hạnh đầu-đà rất nghiêm khắc, nên được gọi là Đầu Đà Đệ Nhất. Sư xuất thân dòng dõi Bà-la-môn ở nước Ma Kiệt Đà (摩揭陀, s, p: *Magadha*), tên là Tất Ba La (畢波羅, p: *Pippali*). Tương truyền rằng cha mẹ Sư cầu nguyện thần cây Tất Ba La và hạ sanh ra Sư. Mặc dầu Sư là con của một nhà đại phú đương thời, nhưng ngay từ thuở nhỏ Sư đã chán ghét cuộc đời, bỏ đi xuất gia, gặp lúc Phật ra đời, quy y theo Phật Giáo và trở thành đệ tử của Phật, thường mang áo thô sơ. Với hình thức bên ngoài có vẻ nghèo túng như vậy, Sư đã từng bị chúng Tỷ-

Nan (阿難, *Ānanda*)¹¹ v.v... kết tập sau khi Đức Thế Tôn

khuru khinh miệt, nhưng đức Thế Tôn thì lại nhường nửa tòa cho Ca Diếp ngồi và tán dương sự vĩ đại của Sư. Theo truyền thuyết của Thiên Tông, khi đức Thế Tôn thuyết pháp cho đại chúng trên Linh Thú Sơn (靈鷲山; s: *Grdhrakūṭa*, p: *Gijjhakūṭa*), ngài đưa cành hoa Kim Bà La ra trước mặt đại chúng, nhưng chẳng ai hiểu được nghĩa ấy, chỉ có một mình Ca Diếp lĩnh hội được nên mỉm cười. Đức Phật liền truyền trao chánh pháp nhãn tạng, diệu tâm của Niết Bàn cho Ca Diếp, và từ đó Sư được xem như là vị tổ phụ pháp thứ nhất của Tây Thiên (Ấn Độ). Điều này thường được gọi là Niêm Hoa Vi Tiếu (拈華微笑), Niêm Hoa Thuấn Mục (拈華瞬目), Phá Nhan Vi Tiếu (破顏微笑), Thế Tôn Niêm Hoa (世尊拈華), Ca Diếp Vi Tiếu (迦葉微笑), v.v... Khi đức Phật nhập diệt, Sư là vị trưởng lão số một trong số đệ tử của ngài, nên Sư tiến hành lễ trà tỳ di thân của Phật. Khi tang lễ xong, Sư tập trung 500 vị đệ tử A La Hán lại, tiến hành cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên tại Thành Vương Xá (s: *Rājagṛha*; p: *Rājagaha*, 王舍城). Sau đó, Sư truyền pháp lại cho A Nan (s, p: *Ānanda*, 阿難), tự mình lui về ẩn cư tại Kê Túc Sơn (難足山), nhập định chờ đến khi Di Lặc ra đời, và tương truyền mãi cho đến nay Sư vẫn chưa nhập diệt.

¹¹ A Nan (阿難, s, p: *Ānanda*): từ gọi tắt của âm dịch A Nan Đà (阿難陀), ý dịch là Khánh Hỷ (慶喜), Vô Nhiễm (無染), con trai của vương tộc Sĩ Cam Lộ Phạn (士甘露飯; s: *Amṛtodana*, còn gọi là Bạch Phạn Vương [白飯王]) thuộc dòng họ Thích Ca (釋迦; s: *Śākya*, p: *Sakya*), anh em với Đề Bà Đạt Đa (提婆達多; s, p: *Devadatta*). Sau khi thành đạo, lần đầu tiên đức Thế Tôn trở về thành Ca Tỳ La Vệ (迦毘羅衛; s: *Kapilavastu*, p: *Kapilavatthu*), khi Ngài trú tại Vườn Xoài (s: *Āmrapāli-vana*, p: *Ambapāli-vana*, 菴婆波梨園, tức Am Bà Ba Lợi Viên), Tôn giả A Nan đã cùng với các vương tử thuộc dòng họ Thích Ca và người thợ hót tóc Ưu Ba Ly (優波離; s, p: *Upāli*) đã xin xuất gia theo Phật. Từ đó trở đi, Tôn giả thường hầu hạ bên đức Thích Tôn, phần nhiều nghe được những lời dạy của Ngài (多聞第一, nghe nhiều số một). Khi dưỡng mẫu là bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề (摩訶波闍波提; s: *Mahāprajāpatī Gautamī*, s: *Mahāpajāpatī Gotamī*) cầu xin xuất gia nhưng không được phép, chính Tôn giả đã đích thân xin Phật và sau khi được phép thì Tôn giả là người đã tận lực sáng lập giáo đoàn Tỳ-khuru Ni đầu tiên. Vào tháng thứ 2 sau khi Phật diệt độ, khi cuộc kết tập lần đầu tiên được tiến hành tại Hang Thất Diệp (七葉窟; s: *Sapta-parṇa-guhā*) ngoài Thành Vương Xá (王舍城; s: *Rājagṛha*, p: *Rājagaha*), Tôn giả đã cùng tham dự với 499 vị đệ tử của đức Phật mà chúng quâ A La Hán. Khi đức Phật diệt độ,

(世尊)¹² nhập diệt. Từ xưa đến nay, chúng ta đều tin rằng Kinh điển là do chính kim khẩu của Phật-đà tuyên thuyết, nhưng thông qua kết quả nghiên cứu trong thời cận đại thì sự thật này bị phủ nhận. Ngoài trừ một số Kinh điển ra, thì người ta suy đoán là do đời sau lần lượt biên soạn thành.

Trong đó, các Kinh điển Đại Thừa được hoàn thành sau khi Đức Phật diệt độ mấy trăm năm. Hoặc có một số là được biên soạn từ ngay thời gian đầu. Cho đến sau này, người ta truy nguyên lại thời đại của chúng, vì thế mới biết được có rất nhiều Kinh điển Đại Thừa lần lượt xuất hiện. Tuy vậy, nhưng người ta vẫn cho rằng Kinh điển Đại Thừa là căn cứ vào lời dạy của Đức Phật mà hình thành nên. Thông qua sự khảo sát triệt để, phát huy tinh thần chân thật của Kinh điển thì đó chính là những điều Đức Phật nói.

Trong Kinh Giải Thâm Mật (解深密經, *Samdhinirmocana-Sūtra*)¹³, phẩm Vô Tự Tính Tướng (無自性相) thứ 2, có chép:

tương lai của giáo đoàn được phó thác lại cho Ma Ha Ca Diếp (摩訶迦葉; s: *Mahākāśyapa*, p: *Mahākassapa*), cho nên A Nan được Ca Diếp truyền trao giáo pháp cho và trở thành vị tổ thứ 2 của Thiên Tông Tây Thiên.

¹² **Thế Tôn** (世尊; c: *shizūn*; j: *Seson*) Chuyển ngữ của chữ *Bhagavat* từ tiếng Phạn và Pali và *lokanātha* từ Phạn ngữ, có nghĩa là Đấng được thế gian tôn trọng. Một trong Mười danh hiệu của Đức Phật (thập hiệu 十號).

¹³ **Giải Thâm Mật Kinh** (解深密經; s: *Samdhinirmocana-sūtra*) dịch theo âm Hán Việt là San-địa niết-mô-chiết-na tu-đa-la; Một bộ kinh Đại thừa. Cùng với kinh Nhập Lăng-già, Giải thâm mật là bộ kinh căn bản của Duy thức tông, nói về A-lại-da thức (*ālaya-vijñāna*), thuyết Tam tính (s: *trivabhāva*) của hiện hữu theo Duy thức học (Pháp tướng tông) v.v... Kinh này bao gồm tám phẩm. Phẩm thứ nhất là phẩm mở đầu, nói về thời điểm, nguyên do Phật thuyết kinh này. Phẩm thứ hai nói về sắc thái của chân lý tuyệt đối (thắng nghĩa đế tướng), về lý Bất nhã và tính siêu việt của Tâm. Phẩm 3-5 nói về Tâm ý, Thức tướng, về Tự tính và Vô tự tính tướng, nói bao gồm là Tâm chính là cảnh sở quán. Phẩm 6-7 nói rằng Tâm chính là hạnh năng

Ba thời chuyển thuyết pháp, đó là Hữu, Không và Trung. “Một hôm, Đức Phật trụ trong rừng Thi Lộc, nơi mà Tiên Nhân bị đọa, tại Ba-la-nê-tur, chỉ vì hàng phát khởi tâm quy hướng về Thanh Văn Thừa (聲聞乘, *Śrāvakayāna*)¹⁴ mà chuyển pháp luân Tứ Đế (四諦 *Shitai*)¹⁵. Mặc dù rất là kỳ diệu, rất là hiếm

quán và phẩm 8 nói về Phật sự, quả sở đắc. Kinh này có nhiều bản Hán dịch. Bản dịch đầu tiên được Cầu-na Bạt-đa-la (s: *guṇa-bhadra*) hoàn tất năm 443 (hoặc 453) – chỉ có hai phẩm 7 và 8 được dịch – dưới tên Tương tục giải thoát liễu nghĩa kinh. Năm 515, Bồ-đề Lưu-chi (s: *bodhiruci*) dịch trọn bộ dưới tên Thâm mật giải thoát kinh, được gọi là Ngụy dịch. Năm 561, Chân Đế (s: *paramārtha*) dịch phẩm một. Tam Tăng Pháp sư Huyền Trang dịch trọn bộ năm 647 dưới tên Giải thâm mật kinh, bản này được gọi là Đường dịch.

¹⁴ Thanh Văn Thừa (聲聞乘; s: *śrāvakayāna*). Dùng chỉ “cỗ xe” đầu tiên của ba cỗ xe (Ba thừa; s: *triyāna*) có thể đưa đến Niết-bàn. Thanh văn thừa đưa đến thánh quả A-la-hán và được xem là Tiểu thừa.

¹⁵ Tứ Đế hay Tứ Diệu Đế (四妙諦; s: *catvāri ārya-satyāni*; p: *cattāri ariya-saccāni*; e: *The four dogmas*, hay *noble truths*) cũng gọi là Tứ thánh đế (四聖諦). Bốn chân lý cao cả, là gốc cơ bản của giáo pháp đạo Phật. Bốn chân lý đó là:

1. **Khổ đế** (苦諦; s: *duḥkhasatya*), chân lý về sự Khổ.
2. **Tập khổ đế** (集苦諦; s: *samudayasatya*), chân lý về sự phát sinh của khổ.
3. **Diệt khổ đế** (滅苦諦; s: *duḥhanirodhasatya*), chân lý về diệt khổ.
4. **Đạo đế** (道諦; s: *mārgasatya*), chân lý về con đường dẫn đến diệt khổ.

Chân lý thứ nhất cho rằng mọi dạng tồn tại đều mang tính chất khổ não, không trọn vẹn. Sinh, lão bệnh, tử, xa lìa điều mình ưa thích, không đạt sở nguyện, đều là khổ. Sâu xa hơn, bản chất của năm nhóm thân tâm, Ngũ uẩn (五蘊; s: *pañcaskandha*; p: *pañcakhandha*), là các điều kiện tạo nên cái ta, đều là khổ. Chân lý thứ hai cho rằng nguyên nhân của khổ là sự ham muốn, Ái (愛; s: *trṣṇā*; p: *tanhā*), tìm sự thỏa mãn dục vọng, thỏa mãn được trở thành, thỏa mãn được hoại diệt. Các loại ham muốn này là gốc của Luân hồi (輪迴; s, p: *samsāra*). Chân lý thứ ba nói rằng một khi gốc của mọi tham ái được tận diệt thì sự khổ cũng được tận diệt. Chân lý thứ tư cho rằng phương pháp để đạt sự diệt khổ là con đường diệt khổ tám nhánh, Bát chính đạo. Không thấu hiểu Tứ diệu đế được gọi là Vô minh (無明; s: *avidyā*; p: *avijjā*). Theo truyền thuyết, thông qua sự khám phá Tứ diệu đế, Đức Phật đạt Giác ngộ (覺悟; s, p: *bodhi*). Ngài bắt đầu giáo hóa chúng sinh bằng giáo pháp này, tại Lộc uyển.

có, tất cả các hàng Trời, Người trong thế gian... từ trước đến nay chưa có ai có thể chuyển chánh pháp luân như vậy, nhưng pháp luân chuyển trong thời ấy, còn có pháp siêu việt hơn, là chưa được liễu nghĩa, còn có những điểm tranh luận.

Trong thời chuyển pháp luân thứ hai, Đức Thế Tôn chỉ vì hàng phát tâm tu Đại Thừa (大乘; *Mahāyāna*)¹⁶, y cứ vào tất cả pháp đều không có tự tính, vô sinh vô diệt, vốn dĩ tịch tịnh, tự tính Niết-bàn (涅槃)¹⁷, dùng tướng ẩn mật để chuyển

¹⁶ **Đại Thừa** (大乘, s: *mahāyāna*) dịch âm Hán Việt là Ma-ha-diễn-na, Ma-ha-diễn, tức là "cỗ xe lớn"; Một trong hai trường phái lớn của đạo Phật, phái kia là Tiểu thừa, "cỗ xe nhỏ" (s: *hīnayāna*). Xuất hiện trong thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên, phái này tự nhận là cỗ xe lớn, nhờ dựa trên tính đa dạng của giáo pháp để mở đường cho một số lớn chúng sinh có thể giác ngộ. Cả hai, Tiểu thừa và Đại thừa đều bắt nguồn từ Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, nhưng khác nhau nơi sự quan tâm về thực hành giáo pháp. Nếu Tiểu thừa quan tâm đến sự giác ngộ của chính mình thì đại biểu của Đại thừa mong muốn được giải thoát để cứu độ chúng sinh. Hình tượng tiêu biểu của Đại thừa là Bồ Tát (s: *bodhisattva*) mà đặc tính vượt trội là lòng Bi (s, p: *karuṇā*). Đại thừa xuất phát (phần lớn) từ hai nhánh của Tiểu thừa là Đại chúng bộ (s: *ma-hāsāṅghika*) và Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*), lấy từ đó những yếu tố căn bản của giáo pháp mình: từ Đại chúng bộ, Đại thừa xem Phật là hoá thân của một thật thể, lấy hình ảnh xá thân của các vị Bồ Tát và quan điểm tính Không (s: *sūnya*). Từ Nhất thiết hữu bộ, Đại thừa thừa nhận quan điểm Ba thân (s: *trikāya*). Ngược lại với quan điểm nguyên thủy, Đại thừa không quá nhấn mạnh đến đời sống xuất gia, cho rằng Cư sĩ tại gia cũng có thể đạt Niết-bàn với sự tế độ của chư Phật và chư Bồ Tát. Trong quan điểm Đại thừa, Niết-bàn không phải chỉ là giải thoát khỏi Luân hồi – mà hơn thế nữa, hành giả giác ngộ về Chân tâm và an trụ trong đó. Mỗi chúng sinh đều mang Phật tính (s: *buddhatā*) và nhận ra điều đó là điều tuyệt đối quan trọng.

¹⁷ **Niết-bàn** (涅槃, s: *nirvāṇa*; p: *nibbāna*; c: *nièpán*; j: *nehan*) dịch nghĩa là Diệt (滅), Diệt tận (滅盡), Diệt độ (滅度), Tịch diệt (寂滅), Bất sinh (不生), Viên tịch (圓寂), Giải thoát (解脫), Vô vi (無爲), An lạc (安樂). Tiếng phiên âm tương đương với chữ nibban thuộc hệ ngôn ngữ Ấn Âu thông

chánh pháp luân. Mặc dù rất là kỳ diệu, rất là hy hữu nhưng giáo pháp được chuyển tải trong thời chuyển pháp luân đó cũng còn có pháp siêu việt hơn, chưa được Liễu nghĩa, vẫn còn có những điểm tranh luận.

dụng. Tình trạng ngọn lửa phiền não; đã bị dập tắt. Niết-bàn là mục đích tu hành của mọi trường phái Phật giáo . Trong đạo Phật nguyên thủy, Niết-bàn được xem là đoạn triệt Luân hồi (*samsāra*) và đi vào một thể tồn tại khác. Đó là sự tận diệt gốc rễ của ba nghiệp Bất thiện (s: *akuśala*) là tham, sân và si. Đồng thời Niết-bàn có nghĩa là không còn chịu sự tác động của Nghiệp (s: *karma*), không còn chịu quy luật nhân duyên, Vô vi (s: *asaṃkṛta*), đặc tính của nó là thiếu vắng sự sinh, thành, hoại, diệt. Với sự xuất hiện của Đại thừa (s: *mahāyāna*), người ta có một quan điểm mở rộng của Niết-bàn dựa trên khái niệm Bồ Tát (s: *bodhisattva*) và trên tính nhất thể của vạn vật. Niết-bàn được xem là sự thống nhất với cái Nhất thể tuyệt đối (sự bình đẳng của chúng sinh; s: *sattvasamāhā*) đó, sự thống nhất của luân hồi với "dạng chuyển hoá" của nó. Ở đây Niết-bàn được xem như sự lưu trú trong tính tuyệt đối, sự an lạc khi thấy mình cùng một thể với tuyệt đối, khi thấy mình giải thoát khỏi mọi ảo giác, mọi biến tướng, mọi tham ái. Nhiều người hiểu Niết-bàn chỉ là một cõi hư vô tịch diệt. Ngay Phật giáo nguyên thủy đã bác bỏ quan niệm đó. Trong nhiều kinh sách, người ta mô tả Niết-bàn như một "ngọn lửa đã tắt": Phật giáo quan niệm ngọn lửa tắt không có nghĩa là nó hoại diệt, nó đi vào Hư không (s: *ākāśa*), trở thành vô hình, thì như thế, Niết-bàn không phải là sự hoại diệt, đó là tình trạng đi vào một sự tồn tại khác. Như lửa phát sinh từ hư không và trở về với hư không, thì Niết-bàn là một tình trạng của tâm thức trở về với một cõi không chịu sự sinh diệt. Đó là một tình trạng không có một vị trí địa lí, mà là một dạng siêu việt, Xuất thế (出世, s: *lokottara*) và chỉ có những hành giả đã đạt mới biết được. Vì vậy, trong đạo Phật nguyên thủy, Niết-bàn hầu như được hiểu xa cách thế gian, giải thoát khỏi phiền não. Trong một số kinh sách khác, Niết-bàn được hiểu là sự »an lạc« nhưng phần lớn được hiểu là sự giải thoát khỏi cái Khổ (s: *duḥkha*). Vì không có ngôn ngữ để diễn tả Niết-bàn, đó là phạm vi nằm ngoài ngôn ngữ và lí luận, nên có nhiều người hiểu Niết-bàn theo quan niệm hư vô. Cách thức dễ tiếp cận nhất về Niết-bàn là hiểu sự tồn tại là một tình trạng đầy dẫy khổ đau và Niết-bàn là dạng tồn tại thiếu vắng sự khổ đau đó. Đối với hành giả Phật giáo thì định nghĩa liệu Niết-bàn là một dạng tồn tại thật sự hay chỉ là cõi tịch diệt không hề quan trọng. Cũng một phần vì lí do này mà Phật Thích-ca từ chối mọi mô tả về Niết-bàn.

Trong lần chuyển pháp luân thứ ba, vì tất cả chúng sinh thú hướng tất cả các thừa mà Đức Thế Tôn y cứ tất cả pháp đều vô tự tính, không sinh không diệt, xưa nay tịch tĩnh, tự tính Niết-bàn, không có tự tính, dùng tướng hiển liễu mà chuyển chánh pháp luân. Lần chuyển pháp luân này là kỳ diệu bậc nhất, là hy hữu bậc nhất, giáo pháp mà Đức Thế Tôn diễn thuyết lần này là siêu việt, là vô thượng vô vi, là liễu nghĩa chân thật, không có bất kỳ điểm nào để tranh luận cả”¹⁸.

Đây là nói theo quan điểm Hữu của A-hàm do Đức Thích Tôn chuyển pháp luân trong thời thứ nhất. Thời thứ hai Ngài nói về nghĩa Không của Bát-nhã (般若, *prajñā*)¹⁹. Thời thứ ba, Ngài thuyết Kinh Giải Thâm Mật thuộc về giáo nghĩa Trung Đạo (中道, *madhyamā-pratipadā*)²⁰. Nhưng, cho biết

¹⁸ Đại Chánh Tạng, quyển 16, trang 697, thượng.

¹⁹ **Bát-nhã** (般若, s: *prajñā*; p: *pañña*) danh từ dịch âm, dịch nghĩa là trí tuệ, Huệ, Nhận thức; Một khái niệm trung tâm của Phật giáo Đại thừa, chỉ một thứ trí tuệ không phải do suy luận hay kiến thức mà có (Trí), mà là thứ trí tuệ chớp nhoáng lúc trực nhận tính Không (s: *sūnyatā*), là thể tính của vạn sự. Đạt được trí Bát-nhã được xem là đồng nghĩa với Giác ngộ và là một trong những yếu tố quan trọng của Phật quả. Bát-nhã là một trong những hạnh Ba-la-mật-đa mà một Bồ Tát phải đạt đến (Thập địa).

²⁰ **Trung đạo** (中道, c: *zhōngdào*; j: *chūdō*; s: *madhyamā-pratipadā*; p: *majjhimā-paṭipadā*) Được dùng chỉ chung các phương pháp giảng dạy của Phật Thích-ca , là người tránh những cực đoan trong cách tu học – như buông thả theo dục lạc và sống khổ hạnh tuyệt đối. Trung đạo cũng dùng để chỉ giáo pháp Trung quán của Long Thụ, là môn phái không chấp nhận một đối cực nào của mọi phân cực. Đặc biệt, giáo pháp này không chọn lựa một chính đạo được xem là Trung đạo vì thực hành Bát chính đạo, hành giả vừa xa lánh đời sống dục lạc và đời sống khổ hạnh, thoát khỏi Khổ. Thái độ này được đức Phật mô tả như sau: "Này các tỳ-khưu, có hai điều thái quá, người xuất gia không nên theo. Thế nào là hai? một là mê đắm dục lạc, hạ liệt, phàm phu, không xứng Thánh hạnh, không thiết lợi đạo. Hai là tu khổ hạnh,

khoảng thời gian bốn, năm trăm năm sau khi Đức Phật diệt độ là thời kỳ A-hàm đầu tiên. Khoảng hai, ba trăm năm kế tiếp sau khi Phật diệt độ là thời đại hưng khởi của Bát-nhã. Sau cùng, thời kỳ thứ ba tức là thời đại phát triển mạnh mẽ của Kinh Giải Thâm Mật.

Tiết 3: Sự Xuất Hiện Của Kinh Bát Chu Tam Muội

Sự sùng bái sớm nhất về các Đức Phật xuất hiện trong mười phương có lẽ là Đức Phật A Di Đà (阿彌陀佛 *Amida Butsu*) và Đức Phật A Sóc (阿闍佛, *Akṣobhya*). Trong đó, sự tích của Đức Phật A Di Đà được ghi chép trong Kinh Bát Chu Tam Muội (般舟三昧經)²¹, và sự tích của Đức Phật A Sóc được ghi chép trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã (道行般若經) và Kinh A Sóc Phật Quốc (阿闍佛國經)²². Ba bộ Kinh này do Chi Lôu Ca Sám (支婁迦讖, *Lokaṣema*)²³ đời Hậu Hán

khổ đau, không xứng Thánh hạnh, không thiết lợi đạo. Đây các ti-khâu, chính nhờ từ bỏ hai điều thái quá này, Như Lai giác ngộ trung đạo, con đường đem đến pháp nhãn, trí tuệ đưa lại an tịnh, thượng trí, chứng Niết-bàn. Đây các ti-khâu, Trung đạo do Như Lai giác ngộ, đem đến pháp nhãn, trí tuệ đưa lại an tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn là gì? Chính là Bát chính đạo: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định" (kinh Chuyển pháp luân, bản dịch của Thích Minh Châu). Trung đạo cũng được xem là thái độ từ bỏ hai quan điểm cực đoan thế giới là trường tồn hay hoại diệt, thế giới là có (hữu) hay không có (vô).

²¹ **Bát Chu Tam Muội Kinh** 般舟三昧經, s: *Pratyutpanna-buddha-sammukhāvasthita-samādhi-sūtra*.

²² **A Sóc Phật Quốc Kinh** (阿闍佛國經, s: *Akṣobhyatathāgatasyavyūha*) Đại Chánh Tạng, quyển 11.

²³ **Chi Lôu Ca Sám** (支婁迦讖, s: *Lokaṣema*, j: *Shirukasen*, 147-?): Vị tăng dịch kinh dưới thời nhà Hán, còn gọi là Chi Sám (支讖), người Đại Nguyệtết Thị (大月氏, tên một vương quốc ngày xưa ở Trung Á). Vào năm cuối đời

(後漢, 25-220 TL) dịch. Điều này cho thấy, vào trước thế kỷ thứ hai Tây lịch tín ngưỡng này đã được lưu truyền ở đời.

Nếu truy nguyên về thời đại sớm nhất của tín ngưỡng này thì dĩ nhiên rất khó mà suy định được, nhưng từ phẩm Thọ Quyết trong Kinh Bát Chu Tam Muội, quyển Trung, thì Phật Đà huyền kí rằng: “Sau khi Ta nhập Niết-bàn, Tam muội này trụ trong hiện tại 40 năm, về sau sẽ không xuất hiện. Nhưng về sau, trong thời loạn lạc, khi Kinh Phật sắp biến mất, các vị Tỷ-khuru (s:bhikṣu)²⁴ không vận dụng Phật giáo. Kể đến,

vua Hoàn Đế (桓帝) nhà Hậu Hán, Sư đến thành Lạc Dương (洛陽) tham gia dịch kinh. Đến trong khoảng thời gian niên hiệu Quang Hòa (光和) và Trung Bình (中平, 178-189) đời vua Linh Đế (靈帝), Sư dịch được hơn 20 bộ như *Đạo Hạnh Bát Nhã Kinh* (道行般若經), *Bát Chu Tam Muội Kinh* (般舟三昧經), *A Xà Thế Vương Kinh* (阿闍世王經), *Tạp Thí Dụ Kinh* (雜譬喻經), *Thủ Lăng Nghiêm Kinh* (首楞嚴經), *Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh* (無量清淨平等覺經), *Bào Tích Kinh* (寶積經), v.v... Tuy nhiên, hiện chỉ còn lại 12 bộ mà thôi. Sư được xem như là người đầu tiên dịch kinh và truyền bá lý luận giáo học Bát Nhã của Phật Giáo Đại Thừa tại Trung Quốc. Trong số các kinh điển Sư phiên dịch, *Đạo Hành Bát Nhã Kinh* được xem như là quan trọng nhất và là dịch bản sớm nhất trong các kinh điển của hệ Bát Nhã. Bên cạnh đó, *Bát Chu Tam Muội Kinh* cũng là kinh điển trọng yếu lấy đức Phật A Di Đà ở phương Tây làm đối tượng, là tín ngưỡng của Di Đà Tịnh Độ vào thời kỳ đầu ở Trung Quốc, được dùng làm kinh điển gối đầu chủ yếu cho các tổ chức kết xứ niệm Phật như Đông Lâm Tự (東林寺) trên Lô Sơn (廬山) của Huệ Viễn (慧遠), v.v... Sau khi dịch các kinh xong, không rõ Sư qua đời tại đâu và khi nào.

²⁴ **Tỷ-khuru** (比丘, s: bhikṣu; p: bhikkhu) có nghĩa là một Khất sĩ. Danh từ chỉ một nam giới xuất gia, sống cuộc đời không nhà. Theo quan điểm nguyên thủy, chỉ có những người sống viễn li mới có thể đạt được Niết-bàn. Hoạt động chính của những vị này là thiên định và giảng dạy giáo pháp, không được thụ hưởng cuộc đời và chịu sống lang thang không nhà. Giới luật của Tỷ-khuru là đời sống nghèo khổ, không vợ con và thực hành từ bi, được đề ra trong Luật tạng.

Cuộc sống cơ hàn của Tỷ-khuru được thể hiện trong chiếc Tam y của các vị đó, gồm có ba phần (s: tricīvara) và do vải vụn kết lại. Vật dụng hàng ngày chỉ gồm bát khất thực, dao cạo, kim chỉ, đồ lọc nước và gậy kinh hành.

*khi thời loạn, các nước đánh nhau, trong thời gian này, Tam muội này lại xuất hiện ở Diêm Phù Đề”.*²⁵

Pháp Bát Chu Tam Muội này lưu truyền tại thế gian 40 năm sau khi Phật diệt độ, sau đó ẩn mất không xuất hiện nữa. Về thời loạn lạc sau, khi các nước đánh nhau, Kinh Phật đoạn diệt thì Tam Muội này lại xuất hiện lại ở đời. Điều này ám chỉ cho thấy niên đại của việc biên soạn Kinh này.

Cùng Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập (大方等大集經) khác bản dịch, phần Hiền Hộ (賢護), quyển 3, chép: “*Bạch Thế Tôn! Sau khi Đức Như Lai diệt độ trong 100 năm cuối của*

Tỳ-khuru không được nhận tiền bạc hay các vật dụng khác. Thức ăn là do cúng dường, thuốc men chủ yếu là nước tiểu thú vật.

Đầu tiên, Tỳ-khuru thường sống một cuộc đời lang thang. Trong mùa mưa, các vị đó thường buộc phải an trú trong một tinh xá (精舍; s, p: *vihāra*). Lí do là vì nếu đi lại trong mùa mưa, các vị có thể gây tai hại cho động vật và cây cối. Vì vậy, các vị chỉ được rời tu viện vì lí do đặc biệt trong mùa này. Mùa An cư này được chấm dứt bằng buổi lễ Tự tứ (自恣; p: *pravāraṇā*), trong đó các vị cùng sống chung trong thời gian qua kiểm điểm lại lỗi lầm hay thiếu sót với nhau. Qua năm tháng, Tỳ-khuru ít đi vân du, các vị sống nhiều trong các tu viện, tuy nhiên, tục đi hành hương chiêm bái vẫn còn được giữ đến ngày nay. Ngày nay, các Tỳ-khuru phần lớn vẫn còn giữ tập tục như hồi đức Phật còn tại thế, nhưng mặt khác, họ phải thích nghi với đời sống xã hội và điều kiện địa lí. Ví dụ như các Tỳ-khuru Trung Quốc thường hay làm công việc đồng áng, đó là điều mà Tỳ-khuru ngày xưa không được làm vì sợ giết hại sinh mệnh côn trùng. Trong một vài trường phái của Tây Tạng và Nhật Bản, Tỳ-khuru có thể lập gia đình, có vợ con. Các qui định về khát thực cũng thay đổi nhiều qua thời gian.

²⁵ **Đại Chánh Tạng**, quyển 30, trang 911, thượng:

“Ngã bát nê-hoàn hậu, thị tam muội giả, đương hiện tại tứ thập tuế, kỳ hậu bất phục hiện. Khước hậu loạn thế Phật kinh thả dục đoạn thời, chư Tỳ-khuru bất phục thừa dụng Phật giáo. Nhiên hậu loạn thế thời, quốc quốc tương phạt. Ư thị thời, thị tam muội đương phục hiện Diêm phù đề nội.”

我般泥洹後。是三昧者當現在四十歲，其後不復現。却後亂世佛經且欲斷時。諸比丘不復承用佛教。然後亂世時。國國相伐。於是時，是三昧當復現閻浮提內。

500 năm sau. Khi hàng Sa-môn điên đảo, khi chánh pháp sắp diệt hết, khi người ta phi báng chánh pháp, khi số người bảo vệ phi pháp tăng lên, khi chúng sinh loạn lạc, khi các nước đánh nhau, vào thời điểm này, chúng con sẽ đem Kinh Tam Muội này lưu truyền trong cõi Diêm Phù Đề”²⁶. Điều này tương ứng với thời đại 100 năm vào cuối 500 sau khi Đức Phật nhập diệt.

Đại khái, các nước đánh nhau trong thời loạn lạc, khi chánh pháp diệt được đề cập trong Kinh này, tức là chỉ cho thời đại sau khi vua A-dục (*Asoka*)²⁷ băng hà thì thiên

²⁶ **Đại Chánh Tạng**, quyển 30, trang 884, trung:

“Thế Tôn, ngã đẳng đương ư Như Lai diệt hậu, ngũ bách tuế mạt bách tuế trung. Sa-môn điên đảo thời, chánh pháp diệt thời, phi báng chánh pháp thời, phi pháp hộ tăng thời, chúng sinh trược loạn thời, chư quốc tương phạt thời, đương thử thời tế, thử Tam muội kinh điển phục đương lưu hành ư diêm phù đề.”

世尊我等當於如來滅後，五百歲末百歲中，沙門顛倒時，正法欲滅時，誹謗正法時，非法護增時，眾生濁亂時，諸國相伐時，當此時祭，此三昧經典復當流行於閻浮提。

²⁷ **A-dục** (阿育, s: *asoka*; p: *asoka*) cũng gọi là A-du-ca, dịch nghĩa là Vô Ưu, không ưu sầu, lo nghĩ; Tên của một vị vua xứ Maurya miền Bắc Ấn Độ, trị vì từ năm 272 đến 236 trước Công nguyên, mất năm 231. Trong lịch sử Ấn Độ, ông đã để lại nhiều dấu tích quan trọng. Sau một cuộc viễn chinh đẫm máu năm 260 ông có dịp được nghe Phật pháp và tinh ngộ, quyết định thành lập một Vương quốc phụng sự Phật pháp. Ông đích thân đi khắp các miền trong nước để bảo vệ luật lệ và chính pháp. Ông cũng là người cổ vũ việc ăn chay và chống tệ nạn giết thú vật cúng tế. Trong thời A-dục vương, đạo Phật phát triển mạnh ở Tích Lan. Người con trai của A-dục vương là Ma-hi-đà (*mahinda*) cũng góp phần rất nhiều trong việc truyền bá đạo Phật. Tài liệu về A-dục rất nhiều sai khác. Theo tài liệu từ văn hệ Pā-li thì ông là một quốc vương chỉ phụng sự cho đạo Phật. Theo một số tài liệu của giới khảo cổ, nhất là tư liệu khắc trên đá do chính A-dục cho ghi lại thì ông cũng ủng hộ rất mạnh các giáo phái khác, đúng như trách nhiệm của một nhà vua. Các tư liệu khắc trên đá hay dùng chữ Pháp (s:*dharmā*). Người ta thấy rằng pháp nói ở đây không chỉ phải là Phật pháp mà là một hệ thống luân lí do nhiều trào lưu tôn giáo thời

hạ loạn lạc. Cũng chỉ cho sự kiện lịch sử khoảng 180 năm trước Công nguyên, tổ của Vương triều Sunga (180-150 trTL), vua Pusyamitra (補沙蜜多羅 BỔ-sa-mật-đa-la) hưng khởi, Vương triều Khổng Tước (孔雀, *Maurya*; 273 -232 trTL) diệt vong, các vương quốc như Ma-kiệt-đà²⁸ (摩竭陀: *Kāśmīra*, p: *Kasmīra*), Ca-thấp-di-la²⁹ (迦濕彌羅, s: *Kāśmīra*, p: *Kasmīra*) v.v...Phật Giáo phải chịu sự phá hoại tàn khốc. Sự kiện vua Pusyamitra phá hoại Phật pháp được ghi chép trong Tạp A-hàm, quyển 25, A-dục Vương Truyện, quyển 3, Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 125, v.v... đều là những sự thật nổi tiếng. Nếu quả đúng là nói về sự kiện này thì sự biên soạn của Kinh Bát Chu Tam Muội nhất định là vào giữa thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

đó tổng hợp lại. Quan điểm của A-dục vương là làm sao thần dân có một cuộc đời hạnh phúc; trong đó gồm sự tự do, lòng từ bi, tránh chém giết, biết tuân lời, tôn trọng sự thật, hướng nội... Dưới thời A-dục vương có một sự can thiệp của triều đình vào Tăng-già khi Tăng-già đứng trước nạn chia rẽ. Lần đó, một số ti-khâu bị loại ra khỏi giáo hội, buộc phải hoàn tục.
²⁸ **Ma-kiệt-đà** (摩竭陀, s, p: *magadha*) Vương quốc ở Bắc Ấn Độ trong thời Phật Thích-ca tại thế. Các kinh đô lần lượt là Vương xá (s: *rājagṛha*) và Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*). Vua nước Ma-kiệt-đà là Tần-bà-sa-la (s, p: *bimbisāra*) và con trai là A-xà-thế (s: *ajātasatru*), sau đó đến A-dục vương (s: *āsoka*). Ma-kiệt-đà được xem là nơi phát sinh Phật giáo, sau hội nghị Kết tập lần thứ 3, giáo pháp đã từ đây truyền qua các vùng khác của Ấn Độ.

Dưới thời A-dục vương, Ma-kiệt-đà có diện tích lớn nhất. Ngôn ngữ ở đây là Mã-ga-dhī, và mối liên hệ của nó với ngôn ngữ của Phật giáo nam truyền là một điều ngày nay người ta vẫn chưa hiểu hết.

²⁹ **Ca-thấp-di-la** (迦濕彌羅, s: *Kāśmīra*, p: *Kasmīra*). Cũng gọi là Yết-thấp-nhĩ-la-quốc (羯濕弭羅國), Ca-diếp-di-la-quốc (迦葉彌羅國), Ca-thất-mật-quốc (箇失蜜國). Tên nước xưa ở chân núi Hy Mã Lạp Sơn, vùng Đông Bắc Kiện Đà La (犍陀羅) thuộc Tây Bắc Ấn Độ. Đời Hán của Trung Quốc gọi nước này là Kế Tân (罽賓). Dựng nước vào khoảng 2400 năm trước Tây lịch, trải qua 47 đời, thì đến vua A Dục lên ngôi.

Trong Kinh Bát Chu Tam Muội và Kinh Đạo Hành Bát-Nhã (道行般若經), quyển 6, đều có chép: Có một người ngu si nói rằng: Những Kinh này không phải Phật nói, phi báng Kinh điển Đại thừa là do ma tạo ra, không đủ để tin cậy. Đây chính là thời kỳ Kinh điển Đại Thừa đầu tiên xuất hiện ở đời. Những người tin theo giáo pháp Tiểu Thừa bài xích Đại Thừa không phải là giáo nghĩa thường thấy được Đức Phật nói. Không chỉ như thế, vào thời kỳ đầu thuộc thời đại vương triều Sunga, xây dựng tháp Sanchi và trên lan can của tháp Bharhut có điều khắc hơn hai mươi bức tranh được nói trong Kinh Bản Sinh như: Tiên nhân Thiểm (睽仙人), thái tử Sudana, Nai chín màu, vua Di Hâu v.v... Căn cứ vào đây có thể biết được tư tưởng Bồ-tát đạo đương thời đã được lưu truyền rất thịnh hành. Vì thế, trong thời đại này phát sinh tư tưởng tự giác, cho là chúng sinh có khả năng thành Phật, tiếp đến là giáo pháp Làm thanh tịnh cõi Phật được hình thành, và thuyết hiện tại mười phương chư Phật xuất hiện được thành lập. Đặc biệt là, y cứ sự tu trì theo phương pháp của Bát Chu Tam Muội thì ở trong định có thể thấy được Đức Phật A Di Đà và chư Phật trong mười phương. Do đó, có thể suy luận Kinh Bát Chu Tam Muội này rất được các giáo đồ của Đại Thừa trong thời kỳ đầu tôn trọng.

Tiết 4: Sự Truyền Bá Tín Ngưỡng Di Đà

Tín ngưỡng về Đức Phật A Di Đà từ thời rất sớm đã lưu hành tại Ấn Độ và Tây Vực. Từ thời Hậu Hán (25-220 TL) về sau, các Kinh điển liên quan đến Đức Phật A Di Đà và Tịnh Độ của Ngài lần lượt được phiên dịch ở Trung Quốc, căn cứ vào sự khảo sát thì có đến hơn hai trăm bộ.

Không những như thế, trong Kinh Huệ Ân Tam Muội (慧印三昧經)³⁰ có chép: Đệ nhất phu nhân Bạt-đà-tư-lợi của Bình Sa Vương (mẫu thân của vua A-xà-thế) sau khi hạ sinh nam tử Tu Ha Ma Đề thì thấy được Đức Phật A Di Đà.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經), chép: Bà Vi Đề Hy (韋提希)³¹ nguyện vãng sinh về Tây Phương. Kinh Đại Bi (大悲經), quyển 2 chép: Ở phía Bắc Thiên Trúc có Tỷ-khu

³⁰ **Huệ Ân Tam Muội Kinh** (慧印三昧經) 1 quyển, do Chi Khiêm (支謙) thời nhà Ngô dịch, cùng bản với *Đại Thừa Trí Ấn Kinh* (大乘智印經) và *Như Lai Trí Ấn Kinh* (如來智印經).

³¹ **Vi Đề Hy** (韋提希; s: *Vaidehī*, p: *Vedehī*) là phi của vua Tần-bà-sa-la (頻婆娑羅), là mẹ của vua A-xà-thế (阿闍世), còn gọi là Vi-đề (韋提), Tỳ-đề-hi (毗提希), Bính-đà-đề (鞞陀提), Phê-đề-hứ (吠題呬) Kinh Huệ Ân Tam Muội (慧印三昧經) viết là Bạt-đà-tư-lợi (拔陀斯利), cho Bà là người tộc Tỳ-đề-ha (毗提呵 Videha). Một thuyết cho rằng Bà là em gái của vua Ba-tư-nặc (波斯匿), thành Xá-vệ (舍衛城) thuộc nước Kiều-tát-la (憍薩羅), tức là phu nhân Kiều-tát-la. Từ Vi-đề-hi có nghĩa là người con gái sinh vào tộc Tỳ-đề-ha, vì thế từ Vi-đề-hy được nói vào họ tộc của cô gái này, Bạt-đà-tư-lợi (拔陀斯利, Bhadrāsri) thành tên gọi. Căn cứ theo chuyện thái tử A-xà-thế giết cha, vua Ba-tư-nặc cử binh đánh nước Ma-kiệt-đà thì có thể suy biết giữa bà Vi-đề-hy và vua Ba-tư-nặc có một nhân duyên nào đó. Y cứ theo bản Pháp Cú Kinh Chú (法句經注) bản Pali ghi chép: Vợ của vua Tần-bà-sa-la tức là em gái của vua Ba-tư-nặc. Căn cứ theo Kinh điển ghi chép thì bà Vi-đề-hy kết hôn lâu mà vẫn chưa có con, sau đó cầu đảo thần Thánh mà có được một người con. Người này là Thái tử của vua A-xà-thế. Sau khi Thái tử trưởng thành thì bị Đề-bà-đạt-đa dụ dỗ, giam hãm phụ vương Tần-bà-sa-la, chiếm ngôi vua. Bà Vi-đề-hy vì chuyện này mà đau buồn khôn xiết, lén lút ra vào lao ngục để an ủi phu quân. Nhưng sau đó A-xà-thế biết chuyện này, bèn nổi giận muốn sát hại luôn cả bà, vì được Kì-bà khuyên răn nên Phu nhân mới may mắn thoát khỏi nạn này, nhưng cũng bị giam vào ngục tối. Vi-đề-hy vì thế mà cực kỳ đau khổ, cầu mong Đức Thế Tôn thuyết pháp, Phật liền hiện thân thông diễn nói Kinh Quán Vô Lượng Thọ (觀無量壽經) cho cả hai người. Do đó mà biết được pháp môn Tịnh Độ là do Đức Phật nói cho Phu nhân Vi-đề-hy và vua Tần-bà-sa-la.

Kì-bà-ca (祁婆迦) tu tập vô lượng các loại thiện căn Bồ-đề thù thắng nhất, sau khi mạng chung nguyện sinh về cõi Vô Lượng Thọ ở phương Tây.

Kinh Đại Pháp Cổ (大法鼓經), quyển Thượng, chép: Tất cả thế gian đều vui mừng trông thấy đồng tử Li Xa, sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, ở trong khoảng hơn 80 năm Chánh pháp diệt hết, Ngài trì niệm danh hiệu Đức Phật, không nghĩ đến thân mệnh mà tuyên dương Kinh này. Sau khi Ngài thọ trăm tuổi, mạng chung được sinh về cõi An Lạc.

Trong Kinh Văn Thù Sư Lợi Phát Nguyện (文殊師利發願經)³² có chép: Ngài Văn Thù Sư Lợi (文殊師利)³³

³² Văn Thù Sư Lợi Phát Nguyện Kinh (文殊師利發願經), 1 quyển, do Phật-dà-bạt-dà-la (佛陀跋陀羅 *Buddhabhadra*) thời Đông Tấn (東晉 317-420) dịch.

³³ Văn Thù Sư Lợi (文殊師利; s: *Manjuśrī*, j: *Monju Shiri*): âm dịch là Văn Thù Thi Lợi (文殊尸利), Mạn Thù Thất Lợi (曼珠室利), gọi tắt là Văn Thù, Nhu Thù (濡首), Bạc Thù (溥首); dịch là Diệu Cát Tường (妙吉祥), Diệu Đức (妙德), Diệu Thủ (妙首). Nói rõ hơn là *Mañjuśrī Kumārabhūta*, được dịch là Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử (文殊師利法王子), Văn Thù Sư Lợi Đồng Chơn (文殊師利童真), Văn Thù Sư Lợi Đồng Tử (文殊師利童子). Đây là vị Bồ Tát xuất hiện đầu tiên trong kinh điển Đại Thừa. Chính trong Đạo Hành Bát Nhã Kinh (道行般若經), kinh điển Đại Thừa sơ kỳ của Kinh Bát Nhã, cũng thỉnh thoảng có đề cập đến tên của vị Bồ Tát này. Một số kinh khác cũng có nhắc đến như Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh (首楞嚴三昧經), Duy Ma Cật Kinh (維摩詰經), Chánh Pháp Hoa Kinh (正法華經), v.v... Trong hàng chư Bồ Tát thì Văn Thù được xem như là trí tuệ số một. Trong trường hợp lấy Thích Ca, Văn Thù, Phổ Hiền làm Tam Tôn Phật, thì Văn Thù thường ngồi tòa hoa sen bên trái đức Thích Tôn, trên đầu thắt 5 búi tóc, tay phải cầm cây kiếm trí tuệ, tay trái cầm hoa sen xanh. Thông thường phần nhiều chúng ta hay thấy tượng Văn Thù ngồi trên con sư tử. Trong Mật Giáo, tùy theo hình tượng mà người ta phân biệt Văn Thù ra làm Nhất Tự Văn Thù (一字文殊), Ngũ Tự Văn Thù (五字文殊), Nhất Kế Văn Thù (一髻文殊), Ngũ Kế Văn Thù (五髻文殊), v.v... Ở Trung Quốc, Ngũ Đài Sơn ở Tỉnh Sơn Tây (山西省) được xem như là vùng đất

diện kiến Đức Phật A Di Đà, phát nguyện sinh về cõi An Lạc. Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện, quyển 40, có chép: Ngài Phổ Hiền cũng cầu sinh về cõi An Lạc. Lại nữa, trong tác phẩm Thập Trụ Tỳ-bà-sa Luận (十住毘婆沙論), phẩm Dị Hành (易行), Long Thọ (龍樹, *Nāgārjuna*)³⁴ cho thấy thuyết “Xung danh bất thoái”, Ngài

chính của Bồ Tát Văn Thù, và cùng với một vạn bồ tát khác, Bồ Tát Văn Thù cũng thường hay có mặt nơi đây. Thêm vào đó, tại nhà ăn của Đại Thừa Tự (大乘寺) vùng Gia Hạ (加賀, Kaga, thuộc Ishikawa-ken) Nhật Bản, có tôn trí tượng Văn Thù như là vị Thượng Tọa. Cũng từ ảnh hưởng đó, trong các tự viện của Tào Động Tông Nhật Bản, Bồ Tát Văn Thù được tôn thờ tại Tầng Đường như là vị thánh tăng. Còn trong Thiền Môn thì có khá nhiều công án liên quan đến Văn Thù.

³⁴ **Long Thọ** (龍樹, s: *Nāgārjuna*, j: *Ryūju*): Tiếng Phạn *Nāgārjuna* âm dịch là Na Già Át Thích Thọ Na (那伽闍刺樹那), Na Già Cát Thọ Na (那伽曷樹那), Na Già A Thuận Na (那伽阿順那); ý dịch là Long Mãnh (龍猛), Long Thắng (龍勝), nhân vật sống khoảng thế kỷ thứ 2-3, vị tổ khai sáng Phái Trung Quán, ngoài ra Sư cũng được tôn kính như là vị tổ của Bát Tông. Chính Sư là người đã hình thành lí luận triết học của tư tưởng Phật Giáo Đại Thừa. Xuất thân trong một gia đình Bà La Môn ở miền Nam Ấn Độ, hồi còn nhỏ Sư đã tinh thông giáo học Bà La Môn, sau đó xuất gia theo bộ phái Hữu Bộ, học giáo lí của Phật Giáo Tiểu Thừa, thông suốt cả Tam Tạng thánh điển. Hơn nữa, Sư đi du lịch các nơi để tìm kinh điển mới lạ khác, và thọ nhận kinh điển Đại Thừa từ một vị Tỳ-khưu già trong núi Tuyết Sơn (雪山, Himalaya, Hy Mã Lạp Sơn). Truyền thuyết cho rằng Sư còn xuống Long Cung, nhận được khá nhiều kinh điển khác, và thể đắc được giáo lí ấy. Về sau, Sư đã viết khá nhiều sách chú thích về giáo lí kinh điển Đại Thừa, hình thành hệ thống giáo học Đại Thừa và tuyên dương tư tưởng Đại Thừa. Đệ tử của Sư có Ca Na Đề Bà (迦那提婆, s: *Kānadeva*). Học phái mà tuyên xướng Không Quán dựa trên cơ sở bộ Trung Luận (中論), trước tác của Sư, được gọi là Trung Quán Phái (中觀派, s: *Mādhyamika*). Cùng với Du Già Phái (瑜伽派), đây là hai học phái lớn của Phật Giáo Đại Thừa. Ngoài Trung Luận ra, còn có một số trước tác khác như Không Thất Thập Luận (空七十論, s: *Śūnyatāsaptati*), Quảng Phá Luận (s: *Vaidalya-sūtra* hay *Vaidalya-prakarāṇa*, 廣破論), Lục Thập Tụng Như Lí Luận (六十頌如理論, s: *Yuktiṣaṣikā*), Hồi Tránh Luận (迴諍論, s: *Vigraha-vyāvartanī*),

sử dụng bài kệ gồm ba mươi hai câu để ca ngợi Đức Phật A Di Đà.

Kinh Nhập Lăng Già (入楞伽經, *Lankāvatāra-sūtra*)³⁵, quyển 9, cho biết huyền kí về Long Thọ sinh ra tại một quốc

Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận (十住毘婆沙論, s: *Dasabhūmikavibhāṣā-sāstra*), Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận (大乘二十頌論, s: *Mahāyānavimśikā*), Bảo Hành Vương Chánh Luận (寶行王正論, s: *Ratnāvalī*), Long Thọ Bồ Tát Khuyến Giới Vương Luận (龍樹菩薩勸誡王論, s: *Suhrllekha*), Bồ Đề Tư Lương Luận Tụng (菩提資糧論頌, v.v... Ngoài ra tương truyền rằng Đại Trí Độ Luận (大智度論, s: *Mahāprajñāpāramitā-sāstra*), Thập Nhị Môn Luận (十二門論, s: *Dvādaśa-dvāra-sāstra*) cũng là các trước tác của Sư. Trong Thiền Tông, Sư được xem như là một trong 28 vị tổ của Tây Thiên.

³⁵ **Nhập Lăng Già Kinh** (入楞伽經, c: *rù lèngqié jīng*; j: *nyū ryōga kyō*; s: *lankāvatāra-sūtra*). Một bộ kinh Đại thừa, đặc biệt nhấn mạnh đến tính giác ngộ nội tại, qua đó mọi hiện tượng nhị nguyên đều biến mất, đạt tâm vô phân biệt. Đó là tâm thức đã chứng được Như Lai tạng (s: *tathāgata-garbha*) vốn hằng có trong mọi loài. Kinh này chỉ rõ văn tự không đóng vai trò quan trọng gì trong việc trao truyền giáo pháp. Kinh này có ba bản dịch Hán ngữ:

1. Bản dịch của Cầu-na Bạt-đa-la (s: *guṇabhadra*) dưới tên Lăng-già A-bạt-đa-la bảo kinh (楞伽阿跋陀羅寶經) 4 quyển; 2. Bản của Bồ-đề Lưu-chi (s: *bodhiruci*) với tên Nhập Lăng-già kinh (入楞伽經), 10 quyển; 3. Đại thừa nhập Lăng-già kinh (大乘入楞伽經) của Thập-xoa Nan-đà (*śikṣānanda*), 7 quyển. Những thuyết trong kinh này rất gần với quan điểm của Thiền tông. Cùng với kinh Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa và Đại thừa khởi tín luận (s: *mahāyānaśrad-dhotpāda-sāstra*), kinh Nhập Lăng-già là một trong những bộ kinh Đại thừa có ảnh hưởng lớn đến Thiền tông Trung Quốc. Người ta cho rằng bộ kinh này do Bồ-đề Đạt-ma (*bodhidharma*), Sơ tổ thiền Trung Quốc chính tay truyền cho Nhị tổ Huệ Khả. Ngay cả giáo pháp tiệm ngộ (giác ngộ từng bậc) của Thần Tú cũng bắt nguồn từ kinh Nhập Lăng-già này. Kinh bao gồm 9 chương văn xuôi trộn lẫn với các câu kệ và một chương chỉ toàn văn vần. Kinh này lần đầu được dịch ra Hán văn trong thế kỉ thứ 5. Kinh Nhập Lăng-già được Phật thuyết tại Tích Lan, theo lời mời của một nhà vua xứ này, trong đó Phật trả lời những câu hỏi của Bồ Tát Đại Huệ (*mahāmati*). Giáo pháp trong kinh này là nền tảng của Duy thức tông (s: *yogācāra, vijñānavāda*).

gia lớn ở phương Nam, phá trừ hữu kiến (有見)³⁶ và vô kiến (無見)³⁷, thuyết giảng giáo pháp Đại Thừa vô thượng, chứng được bậc hoan hỷ địa, sinh về cõi nước An Lạc. Người ta đều cho là căn cứ sự ảnh hưởng của Ngài mà hình thành tín ngưỡng Tịnh Độ Di Đà.

Lại nữa, trong tác phẩm Ấn Độ Phật Giáo Sử (印度佛敎史) của tác giả Taranatha chép: *Đệ tử của Đê Bà là La-hầu-la Bạt-đà-la thấy được Đức Phật Vô Lượng Quang, sinh về thế giới Cực Lạc*. Nếu việc này chính xác thì phải nói là do sự cảm hóa của Long Thọ. Lại nữa, trong tác phẩm Long Thọ Bồ Tát Khuyến Giới Vương Tụng (龍樹菩薩勸誡王誦) của Nghĩa Tịnh (義淨 *Gijō*)³⁸ dịch vào nhà Đường, có chép: *Long*

³⁶ **Hữu kiến** (有見) cái thấy có chấp cho rằng vạn vật là thực hữu.

³⁷ **Vô kiến** (無見) cái thấy cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực.

³⁸ **Nghĩa Tịnh** (義淨, *Gijō*, 635-713): Vị tăng dịch kinh nổi tiếng dưới thời nhà Đường, người Huyện Trác (涿縣), Hà Bắc (河北), có thuyết cho là xuất thân vùng Tề Châu (齊州, Sơn Đông), họ là Trương (張), tự Văn Minh (文明). Sư xuất gia từ lúc còn nhỏ, thiên tánh thông tuệ, đã từng đi tham vấn khắp các bậc danh đức, đọc qua các điển tịch. Năm lên 15 tuổi, Sư rất ngưỡng mộ cuộc Tây du thính kinh của Pháp Hiển (法顯) và Huyền Trang (玄奘, 602-664). Đến năm 20 tuổi, Sư thọ cụ túc giới. Vào năm thứ 2 (671) niên hiệu Hàm Hanh (咸亨), Sư đi qua Quảng Châu (廣州), dọc theo đường biển, đến vùng Thất Lợi Phát Thệ (室利弗逝, tức Tô Môn Đáp Lạp Ba Lân Bàng [*Palembang*, 蘇門答臘巴鄰旁]) và cuối cùng đến được Ấn Độ. Tại đây, Sư đã chí thành tuần bái và đánh lễ các thánh địa Phật Giáo như Thử Phong (鷲峰, tức Kỳ Xà Quạt Sơn [耆闍崛山; s: *Gr̥dhṛakūṭa*, p: *Gijjhakūṭa*]), Kê Túc Sơn (雞足山), Vườn Lộc Uyển (鹿苑; s: *Mrgadāva*, p: *Migadāya*), Kỳ Viên Tinh xá (祇園精舍; p: *Jetavana Anāthapiṇḍikārāma*), v.v. Sau đó, Sư đến tu học tại Na Lan Đà Tự (那爛陀寺; s: *Nālandā*) trong suốt 10 năm, rồi đi du lịch hơn 30 tiểu quốc. Khi trở về nước, Sư mang về Lạc Dương khoảng 400 bộ kinh luận bằng tiếng Phạn và 300 viên xá lợi; chính Võ Hậu đích thân ra tận Đông môn nghinh tiếp và hạ chiếu chỉ cho Sư trú trì Phật Thọ Kí Tự

Thọ đã từng gửi thư tín đến vua Satavahana (Sa-đa-bà-ha) thuộc vương triều An-đạt-la thuộc nam Ấn Độ, khuyên ông ta quy y Phật. Trong bức thư đó, phần sau có bốn câu như sau:

*Sanh già bệnh chết, ba độc trừ,
Cõi Phật thác sanh làm thế phụ,
Thọ mạng dài lâu chẳng nghĩ bàn,
Cùng Đại Giác Di Đà cư trú.³⁹*

Do đó, có thể biết được Long Thọ khuyên bảo vị vua kia sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ. Kinh Đại Phương Đẳng Vô Tướng (大方等無想經), quyển 6, có chép: *Bảy trăm năm sau khi đức Phật kia diệt độ, nước Vô Minh phía Nam Thiên Trúc có Vương nữ Tăng Trưởng hộ trì chánh pháp,*

(佛授記寺). Từ đó trở đi, Sư tham gia vào công tác phiên dịch mới Kinh Hoa Nghiêm (華嚴經), cùng các thư tịch về giới luật, Duy Thức, Mật Giáo, v.v... Kể từ năm thứ 2 (699) niên hiệu Thánh Lịch (聖曆) cho đến năm thứ 2 (711) niên hiệu Cảnh Vân (景雲), Sư đã dịch được 56 bộ, 230 quyển, trong số đó thư tịch liên quan đến giới luật là nhiều nhất và những điển tịch hiện lưu truyền của Tỳ Nại Da thuộc Hữu Bộ phần lớn đều do Sư phiên dịch cả. Sư cùng với Cưu Ma La Thập (鳩摩羅什; s: *Kumārajīva*, 344-413), Huyền Trang (玄奘, 602-664), và Chơn Đế (真諦; s: *Paramārtha*, 499-569) được xem như là 4 nhà phiên dịch lớn. Ngoài việc phiên dịch, Sư còn lấy giới luật dạy dỗ đồ chúng. Trước tác của Sư có Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyền (南海寄歸內法傳) 4 quyển, Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyền (大唐西域) 2 quyển, v.v... Trong tác phẩm của Sư có ghi lại những sinh hoạt của chư tăng, phong tục, tập quán, v.v..., ở các nước mà Sư đã từng đi qua, là tư liệu vô cùng quan trọng để chúng ta có thể biết được Ấn Độ đương thời như thế nào. Sư thị tịch vào tháng giêng năm thứ 2 niên hiệu Tiên Thiên (先天), hưởng thọ 79 tuổi. Tháp của Sư được dựng tại Long Môn (龍門), Lạc Dương (洛陽).

³⁹ “Sinh lão bệnh tử tam độc trừ, Phật quốc thác sinh vi thế phụ, Thọ mệnh thời trường lượng hồi tri, Đồng bị Đại giác Di Đà trụ.”

生老病死三毒除,佛国托生爲世父,壽命時長量回知,同彼大覺彌陀住.

sau đó chuyển thân nữ, sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ.⁴⁰

Nhưng, nước Vô Minh mà được đề cập ở đây, tên nước là Andhra (Án-đạt-la) và gần nghĩa với từ Andha trong tiếng Phạn có nghĩa là *Mù mắt* có thể là sự lầm lẫn trong lúc chuyển dịch. Bởi vậy, nước Vô Minh này tức là chỉ cho nước Andhra. Và lại, Vương Nữ Tăng Trưởng kia và vua Satavahana (Sa-đa-bà-ha) cùng sinh ra trong thời đại khoảng 700 năm sau khi Đức Phật diệt độ. Vì thế, vị vua này cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc về sự cảm hóa của Long Thọ mà cầu sinh về cõi Phật Vô Lượng Thọ.

Lại nữa, tác phẩm Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tính Luận (究竟一乘寶性論)⁴¹ của Kiên Huệ (堅慧)⁴², quyển 4, chép

⁴⁰ “Phật diệt hậu thất bách niên chi hậu, Nam Thiên Trúc Vô Minh quốc hữu Tăng Trưởng vương nữ, hộ trì Chánh pháp, hậu chuyển nữ thân, sinh vô lượng thọ Phật quốc.”

佛滅後七百年之後，南天竺無明國有增長王女，護持正法，後轉女身，生無量壽佛國。

⁴¹ **Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tính Luận** (究竟一乘寶性論, s: *Ratnagotravibhāgo Mahāyānottaratantra-āstra*, j: *kyūkyōichijōu hōshōron*), gồm 4 quyển. Do Lạc Na Ma Đề (勒那摩提) thời Hậu Ngụy dịch. Nhưng theo truyền thống Hán dịch thì cho là do Kiên Huệ soạn. Còn được gọi là Bảo Tính Phân Biệt Nhất Thừa Tăng Thượng Luận (寶性分別一乘增上論), gọi tắt là Bảo Tính Luận (寶性論). Tác phẩm này trình bày giáo nghĩa Như Lai tạng tự tính thanh tịnh, được đưa vào Đại Chánh Tạng quyển 31, phân làm 11 phẩm. Vào năm 1950, H. Johnston và T. Chowdhury đã cho xuất bản nguyên bản Phạn ngữ của bản luận này.

⁴² **Kiên Huệ** (堅慧, s: *Sāramati*) dịch âm là Sa-la-mạt-đê (娑囉末底). Căn cứ theo tác phẩm Đại Thừa Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận Số (大乘法界無差別論疏), quyển Thượng, thì Sư là vị tăng ở chùa Na-lan-đa (那爛陀) thuộc Trung Ấn Độ. Từ nhỏ, Sư thông minh lanh lợi, rất giỏi ngoại điển. Sau khi xuất gia Sư tu học giáo lý của Đại Thừa và Tiểu Thừa, thông hiểu rộng sâu, nhưng thích tư tưởng Đại Thừa hơn. Sư đã dịch Cứu Cánh Nhất Thừa Bảo Tính Luận (究竟一乘寶性論) Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận (法界無差

bài kệ Hồi hương: *Nguyện sau khi mạng chung được thấy Đức Phật Vô Lượng Thọ*⁴³. Có thể thấy Kiên Huệ cũng là một hành giả nguyện sinh về Tây Phương. Thế Thân (世親, s: *Vasubandhu*)⁴⁴ cũng soạn tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Ưu

別論), đều là hiển bày thuyết của Đại thừa chân thật cứu cánh. Theo điều Phật-lạp-tì-quốc (伐臘毘國條) của Đại Đường Tây Vực Kí (大唐西域記) quyển 11, chép: Sư đến nước Phật-lạp-tì cùng với Đức Huệ (德慧) cùng soạn bộ *A Chiết La Luận* (阿折羅論) để xiển dương giáo pháp. Nhưng theo Đại Thừa Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận Sớ thì Kiên Huệ ra đời khoảng 700 năm sau khi Phật diệt độ, còn Đức Huệ thì ra đời khoảng 900 năm sau khi Phật diệt độ (tức khoảng thế kỷ V đến tiền bán thế kỷ thứ VI), cho nên khác với niên đại của sư Kiên Huệ ở đây. Ngoài ra còn điểm gây tranh luận nữa là phải chăng sư Kiên Huệ này với sư Kiên Huệ soạn bộ Pháp Giới Vô Sai Biệt Luận cùng với sư Kiên Ý (堅意, s: *Sthiramati*, hoặc là *Sāramati*) soạn bộ *Nhập Đại Thừa Luận* (入大乘論) là cùng một người? Về quan điểm này, có thuyết cho là hai vị là cùng một người, hoặc có thuyết căn cứ vào tên chữ Phạn giống nhau mà cho là cả ba người là một người.

⁴³ “Nguyện ư mệnh chung thời kiến Vô Lượng Thọ Phật.”

願於命終時見無量壽佛。

⁴⁴ **Thế Thân** (世親, s: *Vasubandhu*, j: *Seshin*): còn gọi là Thiên Thân (天親), tác giả của bộ Câu Xá Luận (s: *Abhidharmakośa-bhāṣya*, 俱舍論), một trong những nhân vật khai sáng nên Phái Du Già Hành của Phật Giáo Đại Thừa Ấn Độ, sống vào khoảng thế kỷ thứ 5, xuất thân Thành Phú La (富羅城) thuộc nước Kiền Đà La (犍馱羅, s, p: *Gandhāra, Gāndhāra*) ở miền Tây Bắc Ấn Độ, con thứ 2 của quốc sư Bà La Môn Kiều Thi Ca (憍尸迦, s: *Kauśika*). Ban đầu Sư cùng với người anh Vô Trước (無著; s: *Asaṅga*) xuất gia theo bộ phái Tát Bà Đa (薩婆多, s: *Sarvāstī-vāda*, Hữu Bộ); nhưng Vô Trước thì đi thẳng vào Đại Thừa, còn Thế Thân thì vào Kinh Lượng Bộ (經量部, s: *Sautrāntika*), lập chí muốn cải thiện giáo nghĩa của Hữu Bộ, bèn đến nước Ca Thập Di La (迦濕彌羅) để nghiên cứu về *Đại Tỳ Bà Sa Luận* (大毘婆沙論). Bốn năm sau Sư trở về nước, giảng thuyết giáo nghĩa Tỳ Bà Sa cho đại chúng nghe và viết ra bộ *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận* (阿毘達磨俱舍論). Đầu tiên Sư kích bác Phật Giáo Đại Thừa, cho rằng Đại Thừa không phải do Phật thuyết ra. Về sau, nhờ có Vô Trước dùng phương tiện khai thị cho, Sư mới ngộ được nghĩa lí Đại Thừa, chuyển sang tin phụng và hoằng dương yếu nghĩa Đại Thừa. Các luận thư và chú thích của Sư có rất nhiều, tạo nên cơ sở cho phái Du Già của Phật Giáo Đại Thừa. Một số trước tác quan trọng

Ba Đề Xá (無量壽經優波提舍), nhằm cổ xúy tín ngưỡng A Di Đà, mong rằng chúng sinh đều sinh về cõi An Lạc.

Kế đến là Mật giáo thịnh hành, thường nhấn mạnh công đức của thần chú Di Đà v.v... Vì thế, cũng biên soạn không ít Kinh điển và Nghi thức... ngoài việc đề tương lai được vãng sinh thì hiện đời cũng có được nhiều phước đức. Tại Trung Quốc, việc sùng bái Đức Phật A Di Đà rất là phổ biến và thịnh hành.

Vì lẽ đó, những văn vật có liên quan đến việc trước tác sách và tạo lập tôn tượng Đức Phật được bảo tồn cũng rất nhiều. Ở Nhật Bản, từ thời rất sớm đã có pháp môn Vãng Sinh Tịnh Độ lưu hành, đặc biệt Pháp Nhiên (法然, Hōnen)⁴⁵

của Sư có *Câu Xá Luận* (俱舍論) 30 quyển, *Nhiếp Đại Thừa Luận Thích* (攝大乘論釋) 15 quyển, *Thập Địa Kinh Luận* (十地經論) 12 quyển, *Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh Luận* (金剛般若波羅蜜經論), *Quảng Bách Luận* (廣百論), *Bồ Đề Tâm Luận* (菩提心論), *Tam Thập Duy Thức Luận Tụng* (三十唯識論頌), *Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận* (大乘百法明門論), *Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá* (無量壽經優波提舍), v.v... Chính Sư là người đã hình thành nên hệ thống tư tưởng Duy Thức, rất nổi tiếng với tên gọi là Luận Sư Của Ngàn Bộ Kinh Luận. Nhân vật Bà Tu Bàn Đầu (婆修盤頭) trong *Phú Pháp Tạng Nhân Duyên Truyền* (付法藏因緣傳) và *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* (景德傳燈錄) hoàn toàn khác với nhân vật Thế Thân này. Trong Câu Xá Luận, nhân vật Bà Tu Bàn Đầu được gọi là Cổ Thế Thân để phân biệt với Tân Thế Thân, vị luận chủ Câu Xá.

⁴⁵ **Pháp Nhiên** (法然, Hōnen, 1133-1212): Vị Tăng sống vào đầu thời Liêm Thương (鎌倉 Kamakura), Tổ sư khai sáng Tịnh Độ Tông của Nhật Bản, húy là Nguyên Không (源空), hiệu là Pháp Nhiên Phòng (法然房, Hōnenbō). Sư sinh vào ngày 7 tháng 4 năm Trường Thừa thứ 2 (長承, Chōshō, 1133) tại vùng Mỹ Tác (美作, Mimasaka, nay là vùng Đông bộ của quận Okayama). Năm 9 tuổi, Sư xuất gia làm đệ tử của Quán Giác (觀覺, Kangaku) chùa Bồ Đề (菩提寺, Bōdai-ji). Năm 15 tuổi, Sư lên Tỳ Duệ Sơn (比叡山, Hieizan) theo hầu hạ Hoàng Viên (皇円, Kōen), Duệ Không (叡空, Eikū). Sư học tập giáo nghĩa Thiên Thai và đọc rất nhiều Kinh điển.

căn cứ vào công đức bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát huy đến tột đỉnh. Việc những người trong và ngoài nước quay về tin tưởng vào pháp môn này trở thành một trào lưu. Vì vậy, giáo học về Tịnh Độ phát triển thịnh hành đến mức chưa từng có từ trước đến nay.

Sư xem tất cả các Kinh đến 5 lần nhưng vẫn chưa tìm được con đường xuất li, sau đó, nhờ đọc bộ Quán Kinh Sớ của Đại sư Thiện Đạo mà được khai ngộ. Sư dựa vào tác phẩm Vãng Sinh Yếu Tập của Nguyên Tín mà sáng lập Tịnh Độ Tông. Đến năm 43 tuổi, Sư quay về với pháp môn chuyên tu niệm Phật, và thuyết giảng về pháp môn Tịnh Độ ở vùng Đông Sơn Cát Thủy (東山吉水, *Higashiyama Yoshimizu*). Trên từ Triều đình, công khanh, dưới đến các tầng lớp võ sĩ thứ dân... đều đến quy y Sư, tiếng niệm Phật nơi Đạo tràng của tăng tục vang lên không ngớt, nhưng lại bị những giáo đồ của phái bảo thủ dèm pha. Sau đó, vì có hai cung nữ của Thượng Hoàng Hậu Điều Vũ (後鳥羽上皇, *Gotobajōkō*) tên là Tùng Trùng (松蟲) và Linh Trùng (鈴蟲) xuất gia tu tập ở Đạo tràng niệm Phật ở Lộc Cốc (鹿谷, *Shikadani*), đã dẫn đến việc tố cáo của Nam Đô Bắc Lĩnh (南都北嶺, *Nantohokurei*), nên cuối cùng đạo tràng niệm Phật bị đình chỉ. Hai người đệ tử của Sư là Trú Liên (住蓮, *Jūren*) và An Lạc (安樂, *Anraku*) bị tử tội, và Sư bị lưu đày đến vùng Tán Kỳ (讃岐, *Sanuki*), nhưng vào cuối năm đó thì được tha tội. Lúc này Sư đã được 75 tuổi. Và, Sư được cho phép vào chùa Thắng Vĩ (勝尾寺, *Katsuo-ji*) tại Nhiếp Tân (摂津, *Settsu*) tạm trú 4 năm. Ở đây, Sư tiếp tục hoằng dương Tịnh Độ, giáo hóa tăng tục. Đến năm đầu niên hiệu Kiến Lịch (1211), Sư mới được phóng thích trở về lại Kyōto. Năm sau, Sư tịch tại Đại Cốc, Đông Sơn, thọ 80 tuổi. Sư được ban cho thụy hiệu là Viên Quang Đại Sư (円光大師, *Enkō-daishi*), thường được gọi là Hắc Cốc Thượng Nhân (黒谷上人, *Kurodani-Shōnin*) và Cát Thủy Thượng Nhân (吉水上人, *Yoshimizu-Shōnin*).

Đệ tử của Sư có rất nhiều nhưng những vị nổi tiếng như: Chứng Không (証空, *Shōkū*), Long Khoan (隆寛, *Ryūkan*), Biện Trường (弁長, *Benchō*), Hạnh Tây (幸西, *Kōsai*), Thân Loan (親鸞, *Shinran*)....

Tác phẩm của Sư có: *Tuyển Trạch Bốn Nguyện Niệm Phật Tập* (選擇本願念佛集, *Senchaku Hongan Nembutsu Shū*), *Tây Phương Chỉ Nam Sao* (西方指南抄, *Saihō shinanshō*), *Hắc Cốc Thượng Nhân Ngữ Đăng Lục* (黒谷上人語灯録, *Kurodani Shōnin gotōroku*)....

Tiết 5: Phạm Vi Trước Thuật Của Sách Này

Do vì giáo học của Tịnh Độ quá rộng, nên sách này chỉ tham cứu lí luận Tịnh Độ thông thường và phương pháp tu hành thực tiễn... làm mục đích. Nhưng vì những văn hiến về Tịnh Độ của chư Phật khác hầu như không được đầy đủ, hơn nữa tại Trung Quốc và Nhật Bản, phần đông người dân đều lấy Đức Phật A Di Đà làm đối tượng tín ngưỡng. Do đó, bây giờ thử bàn luận một cách khái quát về Đức Phật A Di Đà và Tịnh Độ của Ngài, làm luận đề chính. Tín ngưỡng khác như sinh lên trời Đâu Suất (兜率天, *Tosotsuten*)⁴⁶ là vãng sinh lên cung trời Đâu Suất nơi trú ngụ của Bồ-tát Di Lặc, cũng rất thịnh hành.

Tại Ấn Độ, có các vị như Bà Tu Mật (婆修蜜, s: *Vasumitra*)⁴⁷, Di Đố Lộ Thi Lợi (彌妬路尸利), Tăng Già La Sát (僧伽羅刹)⁴⁸ là những vị đầu tiên. Truyền thuyết

⁴⁶ **Đâu Suất Thiên** (兜率天, c: *dōushuò tiān*; s: *tuṣita*; j: *tosotsuten*) dịch nghĩa là Hi Túc (喜足, vui vẻ và no đủ); Tầng trời thứ tư trong 6 tầng trời của cõi Dục (Lục dục thiên 六欲天). Tuṣita nguyên nghĩa là hải lòng, thoải mái. Cõi trời này là nơi dành cho Đức Phật tương lai sẽ ra đời giáo hoá, tu tập và chuẩn bị để thị hiện vào thế gian phàm trần. Phật Thích-ca Mâu-ni đã trú ở đây trước khi thị hiện đản sinh vào thế gian, và Phật Di-lặc đang trụ nơi đây chờ Bồ-tát. Cuộc đời ở cõi Đâu-suất dài 4.000 năm, một ngày một đêm ở đó bằng 400 năm ở thế gian. Nhiều Phật tử Trung Quốc và Việt Nam mong cầu được tái sinh vào cung Đâu-suất để nghe Bồ Tát Di-lặc thuyết pháp. Người ta cho rằng muốn được tái sinh vào cõi này, Phật tử cần quy y với Bồ Tát Di-lặc và niệm danh hiệu của Ngài.

⁴⁷ **Bà-tu-mật** (婆修蜜, s: *vasumitra*) cũng được gọi theo lối dịch nghĩa là Thế Hữu (世友); Tổ thứ bảy của Thiên tông Ấn Độ.

⁴⁸ **Tăng-già-la-sát** (僧伽羅刹, s: *Samgharakṣa*) còn gọi là Tăng-già-la-xoa (僧伽羅叉), dịch ý là Chúng hộ (衆護). Người nước Tu Lại (須賴), tức là nước Tô Lạc Đà (蘇刺佗, s: *Surāstra*) trong tác phẩm Đại Đường Tây Vực Ký (大唐西域記). Sư xuất gia học đạo từ lúc nhỏ, đặc biệt là giỏi về pháp

nói Vô Trước (無著, *Asaṅga*)⁴⁹, Sư Tử Giác (師子覺,

Thiền Quán, là vị Đại du-già trong thời kỳ đầu của Nhất Thiết Hữu Bộ. Sư thường đi du hóa các nơi, đến nước Kiện-đà-la (犍駄羅), được vua Chân Đà Kế Nhị (甄陀闍貳, tức là vua Ca-nị-sắc-ca, Caṅṣka), tôn làm thầy. Tác phẩm của Sư: *Tu Hành Đạo Địa Kinh* (修行道地經) *Đại Đạo Địa Kinh* (大道地經), *Tăng Già La Sát Sở Tập Kinh* (僧伽羅刹所集經)... Liên quan đến niên đại xuất sinh của Sư thì trong bài *Tựa Kinh Tăng Già Sở Tập* cho rằng Sư ra đời 700 năm sau khi Phật diệt độ. Nếu trước tác của Sư là *Đại Đạo Địa Kinh* (大道地經) do An Thế Cao dịch thời Hậu Hán khoảng vào năm 160 thì niên đại xuất sinh của Sư trước thế kỷ thứ 2 Tây lịch. Tăng Hựu (僧祐) trong tác phẩm *Tát Bà Đa Bộ Ký* (薩婆多部記) của mình gọi Sư là vị Tổ thứ 29 của nhà Thiền. Tác phẩm *Phật Đại Bát Đa La Sư Tôn Tương Thừa Lược Truyện* (佛大跋陀羅師宗相承略傳) cho rằng Sư là vị Tổ thứ 26.

⁴⁹ **Vô Trước** (無著, s: *Asaṅga*, j: *Mujaku*): âm dịch là A Tăng Già (阿僧伽), A Tăng (阿僧), ý dịch là Vô Trước (無著), Vô Chướng Ngại (無障礙), vị đại tăng của Ấn Độ hoạt động vào khoảng thế kỷ thứ 4, một trong những nhân vật khai sáng Phái Du Già Hành của Phật Giáo Đại Thừa Ấn Độ, người vùng Phổ Lỗ Hạ Phổ Lạp (s: *Puruṣapura*, 普魯夏普拉, còn gọi là Bồ Lộ Sa Bồ Ra [布路沙布邏]). Theo *Bà Tầu Bàn Đậu Pháp Sư Truyện* (婆藪槃豆法師傳), cha Sư tên là Kiêu Thi Ca (憍尸迦, s: *Kauśika*), có 3 anh em đều lấy tên là Bà Tầu Bàn Đậu (婆藪槃豆, s: *Vasubandhu*). Ban đầu Sư theo xuất gia với bộ phái Tát Bà Đa (薩婆多, s: *Sarvāti-vāda*, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ), nhân tư duy về nghĩa không mà chẳng được thể nhập, muốn tự sát. Lúc bấy giờ ở phía đông Tỳ Đề Ha (毘提訶, s: *Videha*) có Tân Đầu La (賓頭羅, s: *Pinḍola*) đến thuyết giảng về Không Quán của Tiểu Thừa, Sư mới nghe liền ngộ nhập, nhưng khi cùng vị này đàm luận thì không được hài lòng cho lắm; nên Sư dùng thần thông bay lên cõi trời Đâu Suất (兜率天, s: *Tuṣita*, p: *Tuṣita*), thọ nhận Không Quán của Đại Thừa từ Bồ Tát Di Lạc (彌勒; s: *Maitreya*, p: *Metteyya*). Sau đó, Sư cũng có mấy lần lên cõi trời này học về thâm nghĩa của Đại Thừa như Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), v.v...; từ đó pháp môn Du Già được truyền bá khắp bốn phương. Chính Sư đã dốc toàn lực tuyên dương Pháp Tướng Đại Thừa, rồi soạn các luận sơ và dịch kinh điển Đại Thừa. Em Sư là Thế Thân (世親) trước kia theo học với Tiểu Thừa, sau nghe lời khuyên của Sư mà quay về với Đại Thừa và cùng nhau tận lực xiển dương giáo nghĩa Đại Thừa. Trước tác của Sư có *Kim Cang Bát Nhã Luận* (金剛般若論), *Thuận Trung Luận* (順中論), *Nhiếp Đại Thừa Luận* (攝大乘論), *Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận*

Buddhasiṃha)⁵⁰ v.v... đều cầu nguyện sinh lên cõi trời đóa. Tại Trung Quốc, từ đời Phù Tần thì Đạo An (道安, *Dōan*)⁵¹

(大乘阿毘達磨雜集論), *Hiển Dương Thánh Giáo Luận Tụng* (顯揚聖教論頌), *Lục Môn Giáo Thọ Tập Định Luận Tụng* (六門教授習定論頌), v.v...

⁵⁰ **Sư Tử Giác** (師子覺, s: *Buddhasiṃha*): Người Ấn Độ, là đệ tử của Vô Trước, còn được dịch là Phật-đà-tăng-ha (佛陀僧呵), Giác Sư Tử (覺師子), học rộng tài cao, mật hạnh sâu sắc. Sư từng giải thích bộ *Luận Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập* (大乘阿毗達磨集論) của Vô Trước. Bộ *Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận* (大乘阿毘達磨雜集論) đang lưu hành là do An Huệ Nhữ (安慧柔) và Sư Tử Giác (師子覺) chú giải và bộ luận của Vô Trước (無著) hợp lại mà thành. Căn cứ theo Đại Đường Tây Vực Ký (大唐西域記) quyển 5 chép: Tương truyền Sư Tử Giác bình sinh tu theo hạnh nghiệp Đâu Suất, thường nguyện sinh về đó để diện kiến Bồ-tát Di Lặc, về sau học theo Vô Trước, Thế Thân thực hành xả thọ, sinh vào chúng bên ngoài của Trời Đâu Suất, tham trước đục lặc. Lại nữa, tác phẩm Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載) quyển 4, cho rằng em trai Tỳ-lân-tri-bạt-bà của Thế Thân là Sư Tử Giác, đây là sự sai lầm.

⁵¹ **Đạo An** (道安, *Dōan*, 312[314]-385): Nhân vật trung tâm của Phật Giáo thời Đông Tấn (thời kỳ đầu của Phật Giáo Trung Quốc), người vùng Phù Liễu (扶柳), Thường Sơn (常山, tức Chánh Định [正定], Hà Bắc [河北]), họ Vệ (衛), sanh năm thứ 6 (312) niên hiệu Vĩnh Gia (永嘉) nhà Đông Tấn, có thuyết cho là năm thứ 2 (314) niên hiệu Kiến Hưng (建興). Năm lên 12 tuổi, Sư xuất gia, thông minh xuất chúng, chuyên nghiên cứu kinh luận, ý chí siêu phàm. Kế đến Sư theo làm môn hạ của Phật Đồ Trừng (佛圖澄), nhưng về sau do đại loạn ở phương Bắc, nên Sư đã cùng với thầy mình chạy tị nạn khắp các nơi, từng giảng thuyết giáo hóa ở Tương Dương (襄陽) trong vòng 15 năm. Vua Phù Kiên (苻堅) nhà Tiền Tần nghe danh Sư, đem binh vây hãm Tương Dương, đón Sư về Trường An (長安), cho sống ở Ngũ Trùng Tự (五重寺) và lấy lễ tôn Sư làm thầy. Chính Đạo An thường khuyên vua Phù Kiên cung thỉnh Cư Ma La Thập (鳩摩羅什 *Kumārajīva*) ở Tây Vực sang để cùng trước tác cũng như chỉnh lý các kinh luận Hán dịch, biên tập thành bộ *Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục* (綜理衆經目錄). Ngoài ra, Sư còn tập trung vào việc phiên dịch kinh điển, viết các chú thích và lời tựa cho các kinh, tổng cộng có 22 bộ. Sư chia việc giải thích kinh thành 3 phần: Lời tựa, Chánh tông và Lưu thông; phương pháp này vẫn còn thông dụng cho đến ngày nay. Nghiên cứu của Sư chủ yếu

là vị đầu tiên, đến Khuy Cơ (窺基, *Kiki*)⁵², Huyền Trang (玄奘

tập trung vào Kinh Bát Nhã, nhưng Sư còn tinh thông cả A Hàm, A Tỳ Đạt Ma. Suốt cả đời Sư đã cống hiến cho sự nghiệp Phật Giáo rất to lớn. Vào năm thứ 10 (385) niên hiệu Thái Nguyên (太元), Sư thị tịch.
⁵² **Khuy Cơ** (窺基, *Kiki*, 632-682): Sơ tổ của Pháp Tướng Tông Trung Quốc, xuất thân vùng Trường An (長安), Kinh Triệu (京兆) nhà Đường, họ là Úy Trì (尉遲), tự Hồng Đạo (洪道), còn được gọi là Linh Cơ (靈基), Thừa Cơ (乘基), Đại Thừa Cơ (大乘基), Cơ Pháp Sư (基法師), tục xưng là Từ Ân Đại Sư (慈恩大師), Từ Ân Pháp Sư (慈恩法師) và tông phái của Sư được gọi là Từ Ân Tông (慈恩宗). Sư có tướng mạo khôi ngô, bẩm tánh thông tuệ, xuất gia lúc 15 tuổi, phụng sắc chỉ nhà vua làm đệ tử của Huyền Trang (玄奘, 602-664). Ban đầu Sư đến xuất gia tại Quảng Phước Tự (廣福寺), sau chuyển đến Đại Từ Ân Tự (大慈恩寺), theo Huyền Trang học Phạn văn và kinh luận Phật Giáo. Năm 25 tuổi, Sư tham gia dịch kinh, đến năm thứ 4 (659) niên hiệu Hiển Khánh (顯慶), khi Huyền Trang dịch bộ *Duy Thức Luận* (唯識論; s: *Vijñaptimātratāsiddhi-sāstra*), Sư cùng với ba vị Thần Phương (神昉), Gia Thượng (嘉尚), Phổ Quang (普光) cùng hiệu đính văn phong, nghĩa lí của bộ luận này. Huyền Trang còn sai Sư diễn thuyết về *Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận* (因明正理門論; s: *Nyāya-dvāra-tarka-sāstra*) và *Du Già Sư Địa Luận* (瑜伽師地論; s: *Yogacārabhūmi*) của Trần Na (陳那; s: *Dignāga, Dinnāga*), vì vậy Sư rất thông đạt tông pháp của Nhân Minh và Ngũ Tánh. Vào năm đầu (661) niên hiệu Long Sóc (龍朔), những bộ luận do Huyền Trang chủ dịch như *Biện Trung Biên Luận* (辨中邊論; s: *Madhyānta-vibhāga-ṭīkā*), *Biện Trung Biện Luận Tụng* (辨中邊論頌; s: *Madhyānta-vibhāga-kārikā*), *Nhị Thập Duy Thức Luận* (二十唯識論; s: *Viṃśatikāvijñapti-mātratā-siddhiḥ*), *Đị Bộ Tông Luân Luận* (異部宗輪論; s: *Samayabhedoparacanacakra*), *A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận* (阿毘達磨界身足論; s: *Abhidharma-dhātu-kāya-pāda*), đều được Sư chấp bút; và ngoại trừ *A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận* ra, Sư đều ghi thuật kí cho các bộ luận này. Về sau, Sư ngao du Ngũ Đài Sơn (五臺山), tuyên giảng đại pháp, rồi trở về Từ Ân Tự truyền thọ giáo nghĩa của thầy mình. Trước tác của Sư rất nhiều cho nên người đương thời gọi Sư là Bách Bản Sở Chủ hay Bách Bản Luận Sư. Sư lấy *Duy Thức Luận* làm tông chỉ, nên còn được gọi là *Duy Thức Pháp Sư*. Vào năm đầu niên hiệu Vĩnh Thuận (永淳), Sư thị tịch tại Phiên Kinh Viện (翻經院) của Từ Ân Tự, hưởng thọ 51 tuổi đời. Trước tác của Sư có *Pháp*

Genjō)⁵³ nhà Đường v.v... cực lực tuyên dương tư tưởng này.

Uyển Nghĩa Lâm Chương (法苑義林章), *Du Già Luận Lược Toàn* (瑜伽論略纂), *Bách Pháp Minh Môn Giải* (百法明門解), *Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Sớ* (因明入正理論疏), *Nhiếp Đại Thừa Luận Sao* (攝大乘論鈔), *Đối Pháp Luận Sao* (對法論鈔), *Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Chương* (勝宗十句義章), *Pháp Hoa Kinh Huyền Tán* (法華經玄贊), *A Di Đà Kinh Thông Tán Sớ* (阿彌陀經通贊疏), *Quán Di Lạc Thượng Sanh Kinh Sớ* (觀彌勒上生經疏), *Kim Cang Bát Nhã Kinh Huyền Kí* (金剛般若經玄記), *Nhiếp Vô Cấu Xung Kinh Tán* (攝無垢稱經贊), v.v...

⁵³ **Huyền Trang** (玄奘, c: *Xuan-zang*, j: *Genjō*, 602-664): một trong 4 nhà dịch kinh lớn nổi danh dưới thời nhà Đường của Trung Hoa, xuất thân Huyện Hâu Thị (縯氏縣), Lạc Châu (洛州, tức Lạc Dương, Tỉnh Hà Nam ngày nay), tên Huy (禪), họ Trần (陳). Ban đầu Sư học Kinh Niết Bàn (涅槃經) và Nhiếp Đại Thừa Luận (攝大乘論), và có chí nghiên cứu dựa trên nguyên điển về Duy Thức Học cũng như Luận A Tỳ Đạt Ma (阿毘達磨論). Vào năm thứ 3 (629) niên hiệu Trinh Quán (貞觀), với tâm mạo hiểm, Sư bắt đầu chuyến hành trình Tây du, xuất phát từ kinh đô Trường An. Trải qua biết bao nhiêu gian khổ, cuối cùng Sư đến được Ấn Độ từ con đường phía Bắc của vùng Tân Cương thuộc miền Tây Turkistan, Afghanistan. Tại Na Lan Đà Tự (s: Nālandā, 那蘭陀寺), Sư theo hầu Thất Xoa Nan Đà (s: Śikṣānanda, 實叉難陀, 529-645, tức Giới Hiền [戒賢]), học về giáo lý Duy Thức, Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論), v.v... Sau đó, Sư đi tham quan du lịch khắp Ấn Độ, chiêm bái các Phật tích và đến năm thứ 19 (645) niên hiệu Trinh Quán, Sư trở về Trường An, mang theo 657 bộ kinh văn bằng tiếng Phạn cùng một số tượng Phật, xá lợi, v.v.. Sau khi trở về nước, nhờ có sự tín nhiệm của Hoàng Đế Thái Tông, Sư bắt đầu sự nghiệp phiên dịch kinh điển của mình cùng các đệ tử tại Hoảng Phước Tự (弘福寺), Từ Ân Tự (慈恩寺) và Ngọc Hoa Cung (玉華宮). Khởi đầu với bộ Đại Bát Nhã Kinh (大般若經) 100 quyển, kinh điển Hán dịch của Sư lên đến 76 bộ, 1347 quyển. Sự phiên dịch của Sư nhằm mục đích trung thực dựa trên nguyên điển, cho nên các kinh điển được dịch trước thời của Sư được gọi là Cựu Dịch, và những kinh điển do Sư dịch sau này là Tân Dịch. Bộ Đại Đường Tây Vực Kí (大唐西域記), tác phẩm ghi lại chuyến lữ hành của Sư sang Ấn Độ, là tư liệu rất quan trọng cho chúng ta biết được địa lí, phong tục, văn hóa, tôn giáo, v.v... của vùng trung ương Châu Á cũng như Ấn Độ vào tiền bán thế kỷ thứ 7. Cũng từ bộ này mà tác phẩm Tây Du Kí của Ngô Thừa Ân ra đời. Người đời sau gọi Sư là Huyền Trang Tam Tạng (玄奘三藏), Tam Tạng Pháp Sư (三藏法師) và tôn sùng như là vị tổ của Pháp Tướng Tông. Vào năm đầu niên hiệu Lân Đức (麟德), Sư thị tịch.

Tại Nhật Bản có Minh Tuyên (明諱), Chân Hưng (真興, *Shinkō*, 935 - 1004)⁵⁴, Trinh Khánh (貞慶, *Jōkei*, 1155 - 1213)⁵⁵, Cao Biện (高辨, *Kōben*, 1173 -

⁵⁴ **Chân Hưng** (真興, *Shinkō*, 935-1004) là vị Tăng của Nam Đô (南都, *Nanto*), sống vào thời trung kì Bình An (平安 *Heian*), là vị tổ của dòng Tử Đảo (子島 *Kojima*), Sư được thế phát, thọ giới với Trọng Toán (仲算, *Chūzan*), Không Tình (空晴, *Kūsei*), chùa Hưng Phước (興福寺, *Kōfuku-ji*), Sư nỗ lực nghiên cứu Pháp Tướng Tông. Sau đó, gặp Nhân Hạ (仁賀) ở Cát Dã Sơn (吉野山, *Yoshinoyama*) học Mật Giáo Chân Tông. Vào năm Vĩnh Quán (*Eikan*) thứ 1 (983), Sư nhận lễ quán đảnh tại chùa Thiện Thành Hà Nội. Học vấn và đức hạnh rất ưu việt, Sư tham gia vào các pháp hội như Duy Ma Hội, Ngự Trai Hội. Năm Trường Bảo (長保, *Chyōhō*) thứ 5 (1003). Làm giảng sư cho Duy Ma Hội. Vào những năm Vĩnh Quán (983-985), Sư trùng hưng Tử Đảo Tự (子島寺, *Kojimadera*) ở Sơn Nhạc Tự Viện (山岳寺院), kiến lập Quán Giác Tự (觀覺寺, *Kangaku-ji*) ở Cảnh Nội (境内) sáng lập dòng Tử Đảo (子島流) một phái của Mật giáo. Trước thuật của Sư có liên quan đến giáo học rất nhiều liên quan đến nhiều phương diện như Pháp Tướng (法相), Thiên Thai (天台), Chân Ngôn (真言), đặc biệt trong lãnh vực Duy Thức Nghĩa (唯識義). Đệ tử của Sư có Lợi Triều (利朝), Kỳ Thân (親觀), Thanh Hải (清海), Thanh Phạm (清範), v.v...

⁵⁵ **Trinh Khánh** (貞慶, *Jōkei*, 1155-1213): Vị tăng của Pháp Tướng Tông (法相宗) sinh vào thời sơ kì Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*), còn Được gọi là Giải Thoát Phòng (解脱房, *Gedatsubō*), Trinh Khánh Dĩ Giảng (貞慶已講), Thị Tùng Công (侍従公), được nổi tiếng là tay bút của tác phẩm Hưng Phước Tự Tấu Trạng (興福寺奏状, *Kōfukuji Sōjō*) để yêu cầu đình chỉ việc chuyên niệm Phật của Pháp Nhiên (法然). Niên hiệu Ứng Bảo thứ 2 (応保, 1162) 8 tuổi, Sư đến Nam Đô, thế phát xuất gia năm 11 tuổi (niên hiệu Vĩnh Vạn 永万, *Eiman*, 1165). Vào năm Thừa An thứ 2 (承安, 1172), Sư thọ pháp Hư Không Tạng Bồ Tát Cầu Văn Trì Pháp (虚空蔵菩薩求聞持法) từ Thật Vận (実運, *Jistuun*) chùa Đề Hồ (醍醐寺, *Daigo-ji*). Vào năm Văn Trị thứ 2 (文治 *Bunji*, 1186), Sư là giảng sư cho Duy Ma Hội (維摩会, *Yuimae*), Quý Ngự Độc Kinh (季御読経, *Kinomi dokyō*), Tối Thắng Giảng (最勝講, *Saishōkō*), Pháp Thắng Tự (法勝寺, *Hoshō-ji*) và Pháp Hoa Bát Giảng (法華八講, *Hokke Hakkō*) của Pháp Thành Tự (法成寺, *Hōjō-ji*), hoạt động về Luận nghĩa được công khanh Cửu Điều Kiên Thật (九条兼実, *Kujō-kanezane*) đánh giá cao. Đồng thời, Sư đã phát nguyện chép Kinh Đại Bát Nhã (大般若経, *Daihannyakyō*) cho chùa Lạp Trí (笠置寺, *Kasagi*)

1232)⁵⁶ v.v... cũng đều nguyện sinh về Đâu Suất. Tuy nhiên,

vào ngày Tết để cho kỳ Nghiên Học Thụ Nghĩa (研学堅義 *Kengakuryugi*, như kì thi vấn đáp). Năm kế tiếp, Sư cùng với Sa-môn Tín Trường (信長) hóa duyên để cử hành pháp hội phía trước Phật Di Lặc Ma Nhai (弥勒磨崖仏) cũng tại chùa Lạp Trí. Để khuyến khích hàng Sa-môn hóa duyên tu tạo chùa Lạp Trí, Sư đã chấp bút viết rất nhiều thư quyên góp. Cùng với việc kiến lập Bát Nhã Lục Giác Đường (般若台六角堂) để lưu trữ kinh điển vào năm Kiến Cửu thứ 4 (建久 *Kenkyū*, 1193) của năm sau thì hoàn thành bộ Kinh Đại Bát Nhã, đồng thời vào năm này Sư ẩn cư. Lạp Trí Sơn (笠置山 *Kasagiyama*) trở thành thánh địa của tín ngưỡng Di Lặc trong việc mở rộng tư tưởng Mật pháp của thời kì hậu Heian. Vào thời kỳ đầu Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) thì Đại Phong Sơn (大峰山, *Ōminesan*) và Cát Thành Sơn (葛城山 *Katsuragisan*) liên kết với nhau trở thành nơi hoạt động tu tập. Trình Khánh khi còn là một học tăng đã kiến lập nơi sinh hoạt tín ngưỡng như vậy nên có liên quan đến cuộc sống ẩn cư của Sư sau này. Thời đại Lạp Trí này thì hoạt động trong môi trường tự do hơn, trong đó, pháp môn chuyên tu niệm Phật của Pháp Nhiên được mở rộng, đối lập với Phật giáo cự. Vào năm Nguyên Cửu thứ 2 (元久, 1205), Sư khởi thảo Hưng Phước Tự Tấu Trạng (興福寺奏状), thỉnh cầu đình chỉ pháp Chuyên tu niệm Phật (専修念仏) với nội dung phê phán là sai lầm của việc thành lập Tân tông (新宗を立つる誤り), sai lầm của việc ngăn cả các điều lành (万善を妨ぐる誤り) nhưng không được Triều đình chấp nhận. Cuối đời, Sư cầu nguyện vãng sinh về cõi Tịnh Độ Bồ-đà-lạc (補陀落) của Ngài Quan Âm (観音). Vào niên hiệu Thừa Nguyên thứ 2 (承元, 1208), Sư chuyển đến trụ tại chùa Quan Âm Linh Trảng Hải Trụ Sơn (観音霊場海住山寺), và tịch vào tuổi 59.

⁵⁶ **Cao Biện** (高辨, *Kōben*, 1173—1232): là tổ sư Trung hưng của Hoa Nghiêm Tông (華嚴宗), Nhật Bản, hiệu Minh Huệ (明恵 *Myoe*), người Kỳ Châu (紀州, *Kishū*, quận *Wakayama* 和歌山県), là con của Bình Trọng Quốc (平重国, *Shigekuni*), song thân qua đời lúc còn nhỏ. Năm Văn Trị thứ 4 (文治, *Bunji*, 1188) xuất gia với Văn Giác (文覚 *Mongaku*) tại chùa Thần Hộ (神護寺, *Jingo-ji*) thuộc Cao Hùng Sơn (高雄山 *Takaosan*), sau đó thọ giới Cụ túc tại Giới Đàn Viện (戒壇院, *Kaidanin*) Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*). Về sau, Sư theo Hưng Nhiên (興然 *Kōnen*) học Mật giáo, nghiên cứu Hoa Nghiêm giáo lý với Đông Đại Tự Tôn Thắng Viện (東大寺尊勝院, *Tōdai-ji Sonshōin*), và lập chí phục hưng Hoa Nghiêm, từng bất mãn với sự tranh luận của những vị giáo học của Đông Đại Tự, nên ẩn cư ở ngọn Bạch Thượng (白上 *Shiragami*) thuộc Kì Châu (紀州 *Kishū*)

đối với pháp môn Vãng sinh Tây Phương thì có thể nói đây cũng là tông phái được lưu truyền cùng một thời đại. Nhưng giáo nghĩa này được gọi là giáo pháp vị lai, đồng thời Đầu Suất không phải là cõi Tịnh Độ do nơi Nguyện mà thành tựu Quả.

chuyên tâm nghiên cứu giáo lý Hiền Mật. Sư có nguyện vọng đi chiêm bái di tích của Đức Thích Ca, nhưng nhiều lần gặp trở ngại, cuối cùng cũng được toại nguyện. Tâm chí kính ngưỡng Đức Thích Ca của Sư ngày càng mãnh liệt, với tâm thái này, Sư đã trước tác *Xả Lợi Giảng Thức* (舍利講式), *Niết Bàn Giảng Thức* (涅槃講式), *Thập Lục La Hán Giảng Thức* (十六羅漢講式), *Như Lai Di Tích Giảng Thức* (如來遺迹講式). Vào niên hiệu Kiến Vĩnh nguyên niên (建永, *Kenei*, 1206) nhận được chiếu thư của Thượng Hoàng Gotoba (後鳥羽), tái trùng hưng Cao Sơn Tự (高山寺, *Tōdai-ji*), xiển dương Hoa Nghiêm Tông. Cùng với việc tiến hành phục hưng Phật giáo Nam Đô (南都仏教), thì vào năm Kiến Lịch thứ 2 (建曆, 1212), Sư soạn *Tôi Tà Luân* (摧邪輪 *Zaijarin*), *Tôi Tà Luân Trang Nghiêm Ký* (摧邪輪莊嚴記, *Zaijarin Shōgonki*) vào năm 1213, phê bình gay gắt pháp Chuyên tu niệm Phật (專修念仏, *SenjunenButsu*) của Pháp Nhiên (法然 *Hōnen*). Hơn nữa, Sư tiếp nhận Truyền Pháp Quán Đảnh (伝法灌頂 *Denbōkanjō*) từ Thượng Giác (上覚 *Jōkaku*), có ý định dung hợp Hoa Nghiêm và Mật Giáo, thống nhất Nghiên cứu học vấn (学問研究) và Tu hành thực tiễn (実践修行), nên Sư soạn *Duy Tâm Quán Hành Thức* (唯心觀行式 *Yuishinkangyōshiki*), *Tam Thời Tam Bảo Lễ Thích* (三時三寶礼釈, *Sanjisanbōraishaku*), *Hoa Nghiêm Phật Quang Tam Muội Quán Bí Bảo Tạng* (華嚴仏光三昧觀秘宝蔵, *Kegonbustukōzanmaikanhishōzō*). Những năm cuối đời, Sư chuyên tâm giảng giải, thuyết giới, tập tọa thiền, nỗ lực phổ cập Quan Minh Chân Ngôn (光明真言). Ngày 19, tháng 1, năm Khoan Hỉ thứ 4 (寛喜, *Kanki*, 1232), Sư niệm danh hiệu của Ngài Di Lặc (弥勒 *Miroku*), và thị tịch, thọ 60 tuổi.

Trước tác nổi bật có: *Nhập Giải Thoát Môn Nghĩa* (入解脱門義, *Nyūgedatsumongi*), *Quan Minh Chân Ngôn Cú Nghĩa Thích* (光明真言句義釈, *KōmyōshingonKigishaku*).

Lại nữa, Di Lạc (彌勒, s: *maitreya*, p : *metteyya*)⁵⁷ là một vị Bồ-tát sắp được bổ xứ, chỉ ở tàm trên cung trời Đâu Suất và so với tư tưởng Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà thì hoàn toàn không giống nhau. Vì lẽ đó, quyển sách này không đề cập đến.

⁵⁷ **Di Lạc** (彌勒, s: *maitreya*, p : *metteyya*) dịch nghĩa là Từ Thị (慈氏), cũng có tên là Vô Năng Thắng (無能勝, s, p: *ajita*), hoặc theo âm Hán Việt là A-dật-đa. Một vị Đại Bồ Tát và cũng là vị Phật thứ năm và cuối cùng sẽ xuất hiện trên trái đất. Trong Phật giáo Tây Tạng, Phật Di-lặc được thờ cúng rất rộng rãi. Cõi giáo hóa của Ngài hiện nay là trời Đâu-suất (s: *tusita*). Theo truyền thuyết, Phật Di-lặc sẽ giáng sinh trong khoảng 30.000 năm nữa. Tranh tượng hay vẽ Ngài ngồi trên mặt đất, biểu tượng sẵn sàng đứng dậy đi giáo hóa chúng sinh. Tại Trung Quốc, Phật Di-lặc cũng hay được biểu tượng là một vị mập tròn vui vẻ, trẻ con quần quít xung quanh. Theo truyền thuyết thì đó chính là hình ảnh của Bồ Đại Hòa thượng, một hóa thân của Di-lặc ở thế kỉ thứ 10. Nếu năm đức Phật xuất hiện trên trái đất nói trên được xem là hóa thân của Ngũ Phật thì Phật Di-lặc được xem như hóa thân của Thành sở tác trí (xem Phật gia, Năm trí). Có thuyết cho rằng, chính Ngài là người khởi xướng Đại thừa Phật giáo hệ phái Duy thức. Một số học giả cho rằng, vị này chính là *Mai-treya-na-tha* (s: *maitreyanātha*), thầy truyền giáo lí Duy thức cho Vô Trước (s: *asaṅga*). Truyền thống Phật giáo Tây Tạng cho rằng, Ngài là tác giả của năm bài Luận (s: *sāstra*), được gọi là Di-lặc (Từ Thị) ngũ luận: 1. *Đại Thừa Tối Thượng* (đát-đặc-la) *Tan-tra* (s: *Mahāyānottaratantra*); 2. *Pháp Pháp Tinh Phân Biệt Luận* (s: *Dharmadharmatāvibaṅga*); 3. *Trung Biên Phân Biệt Luận* (s: *Madhyāntavibhāga-sāstra*); 4. *Hiện Quán Trang Nghiêm Luận* (s: *Abhisamayālaṅkāra*); 5. *Đại Thừa Kinh Trang Nghiêm Luận* (s: *Mahāyānasūtralāṅkāra*)

CHƯƠNG 2

LUẬN VỀ KHẢ NĂNG TẤT CẢ CHÚNG SINH THÀNH PHẬT VÀ THUYẾT CHƯ PHẬT TRONG MƯỜI PHƯƠNG XUẤT HIỆN

Tiết 1: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Xét về mặt lịch sử của nhân loại, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (釋迦牟尼, *sākyamuni*, *sakkamuni*)⁵⁸ là người duy nhất được tôn xưng là Phật Đà. Cách đây hơn hai nghìn năm trăm năm, Đức Thích Tôn đản sinh tại thành Ca Tỳ La Vệ (迦毗羅衛)⁵⁹ thuộc Ấn Độ, là một vị Thái Tử của nước này. Vì tìm cầu phương pháp giải thoát nên vào lúc

⁵⁸ Thích Ca Mâu Ni (釋迦牟尼, s: *sākyamuni*; p: *sakkamuni*) dịch nghĩa là Trí giả trầm lặng của dòng Thích-ca (Mâu-ni); Một tên khác của Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: *siddhārtha gautama*) là người sáng lập Phật giáo. Tất-đạt-đa mang tên này sau khi Ngài từ bỏ các vị thầy và tự mình tìm đường giải thoát. Danh hiệu Thích-ca Mâu-ni thường được dùng để chỉ vị Phật lịch sử đã từng sống trên trái đất này, nhằm phân biệt với các vị Phật khác

⁵⁹ Ca-tỳ-la-vệ (迦毗羅衛, s: *kapilavastu*; p: *kapilavatthu*) Thành phố sinh trưởng của đức Phật lịch sử, Tất-đạt-đa Cồ-đàm (s: *siddhārtha gautama*), dưới chân Hi-mã-lạp sơn, ngày nay thuộc nước Nepal. Ca-tỳ-la-vệ ngày xưa là thủ đô của dòng họ Thích-ca (s: *sākya*). Đức Phật được sinh ra tại Lam-tì-ni (s: *lumbinī*) gần đó và sống thời niên thiếu tại Ca-tỳ-la-vệ. Năm 1898, người ta tìm thấy tại Ca-tỳ-la-vệ di cốt của đức Phật. Trong một ngôi tháp, người ta tìm ra một cái hũ với một hộp đá gồm có năm bình nhỏ. Một trong năm bình có mang dòng chữ "Hộp này đựng di cốt của vị Phật dòng Thích-ca, là phẩm vật của Sukiti cũng như của toàn thể các anh chị em, con trai và các phu nhân".

29 tuổi, Ngài xuất gia học đạo. Năm 35 tuổi, Ngài thành bậc Chánh đẳng chánh giác. Bốn mươi lăm năm về sau, Ngài du hóa các nơi thuyết pháp độ chúng sinh, đến năm 80 tuổi Ngài nhập Niết-bàn. Nhục thân của Ngài đương nhiên giống như người bình thường chúng ta. Nhưng, Ngài đã đoạn trừ tất cả phiền não ái dục, chứng được chân lí, dùng tâm đại từ bi hết lòng giáo hóa nhân loại và được tôn xưng là Phật Đà.

Tiết 2: Chư Phật Trong Quá Khứ **Và Chư Phật Ở Vị Lai**

Trong Kinh Trường A Hàm (長阿含經)⁶⁰, Kinh Đại Bản thứ 1, Kinh Tạp A Hàm (雜阿含經)⁶¹, Kinh 15, v.v... có chép: Trước khi Đức Thế Tôn xuất hiện nơi đời thì đã có sáu Đức Phật như Đức Phật Tỳ Bà Thi (毘婆尸佛)⁶² v.v... xuất hiện ở đời. Tức là chín mươi một kiếp trong quá khứ, khi con người sống được tám mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Tỳ Bà Thi. Ba mươi một kiếp trong quá khứ, khi con người sống được bảy mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Thi Khí (尸棄佛)⁶³. Ba mươi một kiếp trong quá khứ, khi con người sống được sáu mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Tỳ Xá Phù

⁶⁰ Trường A Hàm Kinh (長阿含經, s: *Dīrghāgama*, p: *Dīgha-nikāya*) dịch âm Địa-lí-cam-a-cam (地哩甘阿甘), gồm 22 quyển, do Phật-đà-da-xá (佛陀耶舍) và Trúc Phật Niệm (竺佛念) cùng dịch vào thời Hậu Tần (後秦), niên hiệu Hoằng Thủy (弘始) thứ 15 (413). Đại Chánh Tạng, quyển 1.

⁶¹ Tạp A Hàm Kinh (雜阿含經, s: *Samyuktāgama*, p: *Samyutta-nikāya*) dịch âm là Tán-du-khất-đát-ca-a-cam (散瑜乞怛迦阿甘), gồm 50 quyển, do Cầu-na-bạt-đà-la (求那跋陀羅) thời Lưu Tống (劉宋, 420-479) dịch, đưa vào Đại Chánh Tạng, quyển 2.

⁶² Tỳ-bà-thi Phật (毘婆尸佛; s: *vipaśyin*; p: *vipassin*).

⁶³ Thi-khí Phật (尸棄佛; s: *sikhin*; p: *sikkhin*).

(毘舍浮佛)⁶⁴. Hiền kiếp hiện tại, khi con người sống được bốn mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Câu Lưu Tôn (拘留孫佛)⁶⁵. Hiền kiếp trong hiện tại, khi con người sống được ba mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni (拘那含牟尼佛)⁶⁶. Hiền kiếp trong hiện tại, khi con người sống được hai mươi nghìn tuổi thì có Đức Phật Ca Diếp (迦葉佛)⁶⁷ ra đời. Nhưng, Đức Thích Tôn là Đức Phật thứ bảy, khi con người sống được một trăm tuổi thì Ngài xuất hiện ra nơi đời. Niên đại của sáu Đức Phật trong quá khứ như Đức Phật Tỳ Bà Thi v.v... thì rất là lâu xa, thuộc về những việc trước khi có lịch sử. Đó không phải là vấn đề mà tâm trí chúng ta có thể biết đến được.

Nhưng, trong Kinh Tạp A Hàm, quyển 12, có chép: “*Ta nay được đạo của Tiên Nhân xưa*”⁶⁸. Trong Kinh Trường A Hàm, quyển thứ 12, Kinh Tụ Hoan Hỷ có chép: *Tam-da-tam-Phật*⁶⁹ trong quá khứ bằng như Ta không khác⁷⁰. Nếu y cứ theo thuyết này thì Đức Thích Tôn cũng tự mình xác nhận là có những bậc đã giác ngộ trước rồi.

⁶⁴ **Tì-xá-phù Phật** (毘舍浮佛; s: *viśvabhū*; p: *vessabhū*).

⁶⁵ **Câu-lưu-tôn Phật** (拘留孫佛; s: *krakucchanda*; p: *kondañña*).

⁶⁶ **Câu-na-hàm Mâu-ni Phật** (拘那含牟尼佛; s: *kanakamuni*; p: *konāgamaṇa*).

⁶⁷ **Ca-diếp Phật** (迦葉佛; s: *kāśyapa*; p: *kassapa*).

⁶⁸ “Ngã kim đắc cổ tiên nhân chi đạo.” 我今得古仙人之道。

⁶⁹ **Tam-da Tam-phật** (三耶三佛, j: *sanmyakusambutta*; s: *samyak-sambuddha*; p: *sammā-sambuddha*). Một vị Phật giác ngộ viên mãn. Một trong → Mười danh hiệu của một vị Phật. Cũng được dịch âm là Tam-miêu-tam-phật-đà (三藐三佛陀), Tam-miêu Tam-một-đà (三藐三沒駄), Tam-da Tam-phật-đà (三耶三佛陀), và dịch nghĩa là Chính Biến Tri (正遍知), Chính Đẳng Giác (正等覺), Chính Đẳng Giác giả (正等覺者).

⁷⁰ “Quá khứ Tam-da-tam-phật dừng ô tương đẳng.” 過去三耶三佛與吾相等。

Vua A Dục (阿育 *Asoka*) ghi trong sắc lệnh Niglaiva rằng: *Vua lên ngôi chưa đến 14 năm thì kiến lập tháp của Đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni. Lại nữa, sau khi vua băng hà không bao lâu, tạo dựng lan can của tháp Bharhut, phần trên điêu khắc cây Bồ-đề của bảy Đức Phật trong quá khứ.* Do đó, có thể thấy là thời đại của vua A Dục nhất định đã lưu hành tín ngưỡng về bảy Đức Phật xuất hiện.

Lại nữa, trong Kinh Trung A Hàm, Kinh 13, trong Trường A Hàm, Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Tu Hành (轉輪聖王修行經) thứ 6, có ghi chép cụ thể như sau: Về tương lai, khi con người sống đến tám mươi nghìn tuổi thì Đức Phật Di Lặc sẽ giáng sinh xuống cõi Diêm Phù Đề (閻浮提)⁷¹ để giáo hóa con người. Đã có sáu Đức Phật trong quá khứ xuất hiện nơi đời, Đức Thích Tôn kế thừa những vị Phật trước, đương nhiên tiên đoán Đức Thích Tôn cũng phải có người bổ khuyết.

Như vậy, Đức Phật Di Lặc cũng lấy Đức Phật Sư Tử làm vị bổ khuyết. Có lẽ Đức Phật Sư Tử cũng có người bổ khuyết. Do đó mới đề xướng thuyết nói về một nghìn Đức Phật xuất hiện trong Hiền kiếp hiện tại. Xác nhận có các vị

⁷¹ **Diêm Phù Đề** (閻浮提) dịch âm từ tiếng Phạn là *Jambu-dvīpa*, và Pali là *Jambu-dīpa*, còn gọi là Diêm-phù-lợi (閻浮利), Thiệm-bộ-đề (瞻部提), Diêm-phù-đề-bi-ba (閻浮提鞞波). Diêm Phù (閻浮) tiếng Phạn là *Jambu*, tên cây; Đề (提), tiếng Phạn là *dvīpa*, có nghĩa là Châu (洲). Phạn-Hán gộp dịch là Diệm Phù Châu (剌浮洲) Diêm Phù Châu (閻浮洲) Thiệm Bộ Châu (瞻部洲) Thiệm Phù Châu (瞻浮洲). Gọi tắt là Diêm Phù (閻浮). Cụm dịch là Uế xứ (穢洲) Uế thọ thành (穢樹城) là cõi nước sinh ra rất nhiều cây Diêm phù, lại sản sinh ra vàng Diêm-phù-đàn (閻浮檀金), cho nên có tên dịch là Thắng Kim Châu (勝金洲), Hào Kim Độ (好金土). Châu này là châu nằm phía Nam thuộc Tứ đại châu của núi Tu Di, cho nên gọi là Nam Diêm Phù Đề (南閻浮提; s: *Dakṣiṇa-jambu-dvīpa*), Nam Diêm Phù Châu (南閻浮洲), Nam Thiệm Bộ Châu (南瞻部洲).

cổ Phật xuất hiện trong quá khứ như thế chính là pháp lí mà Đức Thích Tôn đã chứng là có đầy đủ tính truyền thống, và cho thấy rõ nguồn gốc của nó là cực kỳ lâu xa. Lại nữa, đối với học thuyết về tương lai sẽ có những Đức Phật mới ra đời, các Đức Phật lần lượt kế thừa nhau, thuyết giảng giáo pháp để không thể bị tiêu diệt. Điều này cho thấy giáo pháp vĩnh viễn không bao giờ đoạn diệt. Chắc là ý nghĩa này xuất phát từ sự đối kháng với thuyết truyền thống của Bà La Môn giáo.

Tiết 3: Thuyết Hiện Tại Chư Phật Trong Mười Phương Xuất Hiện

Phần trên là căn cứ vào các Kinh A Hàm v.v... lấy Đức Thích Tôn làm trung tâm, trong thời quá khứ và vị lai cách nhau rất là lâu xa, thì tình trạng gián đoạn, chỉ có một ít chư Phật xuất hiện, ngoài ra những Đức Phật này đều giảng sinh ở Ấn Độ tại Diêm Phù Đề.

Nhưng, trong Kinh Đại Thừa nói rõ ngoài cõi Diêm Phù Đề còn có thế giới trong mười phương, trong đời hiện tại có vô số chư Phật xuất hiện, ở mỗi một cõi Phật giáo hóa nhân dân của cõi các Ngài. Chẳng hạn như Kinh Đâu Sa (兜沙經), có chép: “*Phía dưới cõi nước Cật Liên Hoàn (訖連桓) về phương Đông xuất hiện chư Phật trong mỗi một thế giới ở mười phương.*”⁷²

Kinh Đạo Hành Bát Nhã (道行般若經)⁷³, phẩm Thiện Tri

⁷² “Đông phương Cật liên hoàn dĩ hạ xuất hiện thập phương thế giới các các chư Phật.”

東方訖連桓以下出現十方世界各各諸佛。

⁷³ **Đạo Hành Bát Nhã Kinh** (道行般若經) gồm 50 quyển, còn gọi là *Đạo Hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh* (道行般若波羅蜜經), *Ma-ha Bát-nhã*

Thức (善知識) thứ 7, có chép: “*Hằng-tát-a-kiệt A-la-ha tam-da-tam-phật*⁷⁴ của *A-tăng-kỳ*⁷⁵ cõi nước trong mười phương hiện tại cũng vì sáu độ *Ba-la-mật* mà xuất hiện để thành tựu *Tát-vân-nhã*⁷⁶.”⁷⁷

Lại nữa, trong Kinh Bát Chu Tam Muội có chép: *Muốn thấy chư Phật hiện tại trong mười phương thì phải một lòng*

Ba-la-mật-đa Đạo Hành Kinh (摩訶般若波羅蜜道行經), *Bát-nhã Đạo Hành Phẩm Kinh* (般若道行品經) *Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật Kinh* (摩訶般若波羅蜜經), do Chi Lôu Ca Sám (支婁迦讖) thời Hậu Hán (後漢 25-220) dịch, Đại Chánh Tạng, quyển 8.

⁷⁴ **Hằng-tát-a-kiệt A-la-ha tam-da-tam-phật** (怛薩阿竭阿羅訶三耶三佛, *Tathāgata Arhan Samyaksambuddha*). Hằng-tát-a-kiệt (怛薩阿竭) là Như Lai (如來). A-la-ha (阿羅訶) là Ứng cúng (應供). Tam-da-tam-phật (三耶三佛) là Chánh biến tri (正遍知). Ba danh hiệu trong 10 danh hiệu của Đức Phật.

⁷⁵ **A Tăng Kỳ** (阿僧祇, s: *Asamkhyā*, t: *grāṇ-med-pa*; j: *Asōgi*) là một trong những số mục của Ấn Độ, có nghĩa là con số vô lượng hoặc là số cực lớn. Còn gọi là A-tăng-già (阿僧伽), A-tăng-xí-da (阿僧企耶), A-tăng (阿僧), Tăng-kỳ (僧祇). Dịch ý là Không thể tính kể, hoặc là vô lượng số, Vô ương số. Cứ một A-tăng-kỳ thì có một nghìn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu (vạn vạn là ức, vạn ức là triệu). Trong 60 loại đơn vị số mục của Ấn Độ thì A-tăng-kỳ là số 52. Theo Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論) quyển 177, chép: có 3 loại A-tăng-xí-da (阿僧企耶):

1. **Kiếp A-tăng-xí-da** (劫阿僧企耶), lấy đại kiếp làm một, tích chứa đến Lạc xoa câu chi (洛叉俱胝) làm một, lần lượt đến quá số Bà-yết-la (婆揭羅數).
2. **Sinh A-tăng-xí-da** (生阿僧企耶) chỉ cho mỗi một kiếp trải qua vô số đời.
3. **Diệu hạnh A-tăng-xí-da** (妙行阿僧企耶) trong mỗi một kiếp tu vô số diệu hạnh. Do ba loại A-tăng-xí-da này mà chứng được Vô Thượng Giác.

⁷⁶ **Tát-vân-nhã** (薩芸若) là phiên âm từ chữ *Sarvajña*, có nghĩa là Nhất thiết trí (一切智) là trí huệ hiểu biết hết tất cả pháp.

⁷⁷ “Hiện tại thập phương A-tăng-kỳ sát chi Hằng-tát-a-kiệt A-la-ha tam-da-tam-phật diệc do lục Ba-la-mật xuất thành tựu Tát-vân-nhã chi sự.”

現在十方阿僧祇剎之怛薩阿竭阿羅訶三耶三佛亦由六波羅蜜出成就薩芸若之事。

niệm danh hiệu Phật của phương ấy⁷⁸. Những thí dụ đó đều thuyết minh về việc này. Tất cả Kinh điển Đại Thừa đều thuyết minh chư Phật trong mười phương và danh xưng quốc độ của các Ngài.

Trong đó, ba bộ Kinh hiện còn tồn tại như Kinh Đâu Sa v.v... đều do Chi Sấm thời Hậu Hán dịch. Đây cũng là những Kinh điển được chuyển dịch sớm nhất trong các Kinh điển Đại Thừa của Trung Quốc. Vì thế, có thể chứng minh được học thuyết hiện tại chư Phật xuất hiện trong mười phương, cũng có thể gọi là học thuyết được khởi xướng trong thời kỳ sớm nhất.

Nói một cách chính xác, trong Kinh A Hàm v.v... có nói đời quá khứ và đời vị lai đều có chư Phật xuất hiện. Nhưng, trong đời hiện tại không thể có hai Đức Phật cùng xuất hiện, tức là phủ nhận thuyết hiện tại có nhiều Đức Phật xuất hiện trong mười phương.

Trong Trung A Hàm, Kinh Đa Giới thứ 47, chép: *Nếu thế gian có hai vị Chuyển luân vương ngự trị thì rốt cuộc không có nơi đó. Nếu thế gian có hai Đức Như Lai thì rốt cuộc không có nơi đó.*⁷⁹ Lại nữa, trong Trường A Hàm, Kinh Tụ Hoan Hỷ thứ 12, chép: *Tam-da-tam-phật trong quá khứ cùng với Ta giống nhau, Tam-da-tam-phật trong vị lai cùng với Ta giống nhau v.v... Thế giới hiện tại, muốn có hai Đức Phật ra*

⁷⁸ “Dục kiến thập phương hiện tại chư Phật đương ư nhất tâm niệm kỳ phương sở chi Phật.”

欲見十方現在諸佛當於一心念其方所之佛。

⁷⁹ “Nhược thế gian hữu nhị Chuyển luân vương tịnh trị, chung vô thị xứ. Nhược thế gian hữu nhị Như Lai chung vô thị xứ.”

若世間有二轉輪王並治終無是處。若世間有二如來終無是處。

đời thì không có nơi ấy”⁸⁰ tức là muốn nói đến ý này.

Trong Đại Trí Độ Luận (大智度論, *Mahāprajñāpāramitā-sāstra*)⁸¹, quyển 4, hội thông ý của hai Kinh này chép: Cùng trong một thế giới không có hai Đức Như Lai, tức là nói chỉ có một thế giới Phật, tức là giống như trong thiên hạ của một vị Tứ Thiên Vương không có hai vị Chuyển Luân Vương xuất hiện và đồng thời cai quản thế gian. Trong một tam thiên đại thiên thế giới không có hai Đức Như Lai xuất hiện cùng lúc. Nhưng, thế giới thuộc về phía dưới Tứ Thiên khác thì không trở ngại việc có riêng biệt Chuyển luân vương xuất hiện. Trong thế giới thuộc tam thiên đại thiên khác có Đức Phật khác xuất hiện, tuyệt đối không trái với những gì Kinh kia nói.⁸²

⁸⁰ “Quá khứ chi Tam-da-tam-phật thị dữ ngã tương đẳng, vị lai chi Tam-da-tam-phật diệc thị dữ ngã tương đẳng. Hiện tại thế giới dục tướng nhị Phật xuất thế, vô hữu thị xứ.”

過去之三耶三佛是與我相等，未來之三耶三佛亦是與我相等。現在世界欲想二佛出世，無有是處。

⁸¹ **Đại Trí Độ Luận** (大智度論; s: *Mahāprajñāpāramitā-sāstra*) Một tác phẩm luận giải của Long Thọ về bộ kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa (s: *prajñāpāramitā-sūtra*). Bộ luận này là một trong những bộ luận căn bản tầm cỡ nhất của Phật pháp và là một trong hai bộ luận quan trọng nhất của Long Thọ song song với luận Trung quán (s: *madhyamaka-sāstra*). Luận này bao gồm 100 quyển, 90 phẩm, được Tam Tạng Pháp sư Cưu-ma-la-thập (s: *kumārajīva*) dịch sang Hán ngữ năm 402. Luận này giảng giải nhiều vấn đề như học thuyết, tư tưởng, truyền thuyết và đặc biệt dẫn dụng rất nhiều kinh sách.

⁸² “Đồng nhất thế giới trung vô nhị Như Lai giả, duy tự nhất Phật thế giới thuyết, tức như nhất tứ thiên hạ chi trung một hữu nhị Chuyển luân vương xuất hiện cập đồng thời trị lý thế gian, nhất cá tam thiên đại thiên thế giới trung một hữu nhị Như Lai cập đồng thời xuất hiện chi sự. Khả thị, kỳ tha tứ thiên hạ chi thế giới bất phương biệt hữu Chuyển luân vương xuất thế. Kỳ tha tam thiên đại thiên thế giới trung hữu dư Phật xuất hiện, tuyệt đối

Hiện tại chỉ xét đến một cõi Diêm Phù Đề này thì chư Phật xuất hiện trong đời mang tính gián đoạn, nhất định không có hai Đức Phật cùng xuất hiện trong một thời kỳ. Nhưng, có vô số thế giới tồn tại, cũng chính là hiện tại có rất nhiều thế giới cùng hướng về nhau, có thể chứng minh lí do có nhiều Đức Phật xuất hiện.

Lại nữa, trong tác phẩm Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論, *Yogācārabhūmi-sāstra*)⁸³ quyển 38, trong quyển Hiền Dương Thánh Giáo Luận thứ 26, v.v... có chép: *Cùng trong thế giới hiện tại này có rất nhiều vị Bồ-tát phát nguyện, đồng thời cũng đang tu tập tư lương của Bồ-tát. Do đó, tương*

một hữu vi phân bi kinh sở thuyết.”

同一世界中無二如來者、唯就一佛世界說、即如一四天下之中沒有二轉輪王出現及同時治理世間、一個三千大千世界中沒有二如來及同時出現之事。可是、其他四天下之世界不妨別有轉輪王出世。其他三千大千世界中有餘佛出現、絕對沒有違反彼經所說。

83 Du Già Sư Địa Luận (瑜伽師地論; s: *yogācārabhūmi-sāstra*). Tác phẩm cơ bản của Duy thức và Pháp tướng tông, tương truyền do Vô Trước (s: *asaṅga*) viết theo lời giáo hóa của Bồ Tát Di-lặc (s: *maitreya*), đức Phật tương lai. Có người cho rằng tác phẩm này của Mai-tre-ya-na-tha (s: *maitreyanātha*), một ứng thân của Di-lặc trong thế kỉ thứ 5. Đây là một bộ luận tâm cỡ nhất của đạo Phật, trình bày toàn bộ giáo lí của Duy thức tông. Ngày nay nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) chỉ còn một phần, nhưng toàn bộ bằng chữ Hán và chữ Tây Tạng vẫn còn được lưu giữ. Nổi danh nhất là bản dịch của Huyền Trang, bao gồm 100 quyển. Tác phẩm này được viết bằng văn vần và chia làm 5 phần: 1. Bản địa phần (s: *yogācārabhūmi*): bao gồm 17 »địa«, tức là những cảnh giới thiên quán Du-già cấp bậc tu tập của một Bồ Tát (xem Thập địa) để tiến đến giác ngộ, là phần chính của luận; 2. Nhiếp quyết trạch phần (s: *nirṇayasamgrahaviniścayasamgrahaṇī*): luận giải sâu xa về các địa; 3. Nhiếp thích phần (s: *vivaraṇasamgraha*), giải thích các bộ kinh làm căn bản cho luận này; 4. Nhiếp dị môn phần (s: *paryāyasamgraha*), giải thích sự sai biệt về danh nghĩa của các pháp được nêu trong các kinh đó; 5. Nhiếp sự phần (s: *vastusamgraha*), luận giải về Tam tạng.

lai thành Phật cùng một lúc cũng phải có rất nhiều. Vì thế, những vị Bồ-tát này ở trong vô lượng vô số thế giới không có Đức Như Lai lần lượt thành Phật. Cho nên, trong một thế giới không có hai Đức Phật cùng xuất hiện, nhưng trong rất nhiều thế giới thì việc thành Phật cùng một lúc, không có gì trở ngại cả⁸⁴. Đây là điều giống với những gì Long Thọ trình bày.

Lại nữa, trong tác phẩm Đại Trí Độ Luận, quyển 4 (Thích Sơ Phẩm Trung Bồ Tát), chép: “Trong Ma Ha Diễn, nhiều nhân duyên nói ba đời mười phương Phật. Vì sao vậy? Vì trong mười phương thế giới có các thứ như già, bệnh, chết, dâm dật, si mê v.v... Cho nên Đức Phật phải sinh vào nước đó. Như trong Kinh nói: Nếu thế giới không có các phiền não như già, bệnh, chết v.v... thì chư Phật không xuất hiện. Lại nữa, con người có nhiều bệnh nên phải có nhiều thầy thuốc..... Một Đức Phật không thể độ hết tất cả chúng sinh..... nhưng một Đức Phật ra đời thì giáo pháp của chư Phật chỉ độ những chúng sinh có thể độ rồi diệt độ, như đước hết thì lửa tắt..... vì lẽ đó, hiện tại cần phải có Đức Phật khác.”

⁸⁴ “Hiện tại thử thế giới trung hữu đa bách chi Bồ-tát phát nguyện, đồng dạng tại tu tập Bồ-tát tư lương, sở dĩ tương lai đồng thời thành Phật dã ứng hữu đa số đích. Nhiên nhân giá ta Bồ-tát ư thập phương chi vô lượng vô số một hữu Như Lai đích thế giới các biệt cá cá thành Phật, sở dĩ nhất thế giới trung một hữu nhị Phật tịnh xuất, bất quá tại ngân đa thế giới trung bát phương đồng thời thành Phật.”

現在此世界中有多百之菩薩發願，同樣在修集菩薩資糧，所以將來同時成佛也應有多數的。然因這些菩薩於十方之無量無數沒有如來的世界各別個個成佛，所以一世界中沒有二佛並出，不過在很多世界中不妨同時成佛。

Tiết 4: Tư Tưởng Bản Sanh Và Khả Năng Thành Phật Của Chúng Sinh

Phật Giáo Đại Thừa đề xướng thuyết nhiều Đức Phật xuất hiện trong hiện tại như thế nhằm để thuyết minh trong thế giới mười phương hiện tại xuất hiện Hằng hà sa, vô lượng chư Phật.

Đây chính là thế giới quan vô cùng rộng lớn của Phật Giáo Đại thừa, đồng thời cũng là nguyên nhân cho rằng chúng sinh có khả năng thành Phật. Đại khái trong các Kinh A hàm v.v... các vị Tỷ-khưu được gọi là hàng đệ tử Thanh Văn, tức chỉ là nghe âm thanh thuyết giáo của Đức Thích Tôn lấy kỳ hạn để chứng ngộ được giáo lý ấy, và hoàn toàn không có kỳ vọng bản thân được thành Phật.

Lại nữa, sáu Đức Phật trong quá khứ và Đức Phật Tỳ Bà Thi, mỗi vị xuất hiện ở đời cách nhau thời gian rất là lâu xa. Sau một thời gian lâu xa, Đức Phật Di Dặc cũng xuất hiện trong tương lai, có lẽ người có thể thành Phật quả là một con số rất hạn chế.

Nhưng, trong Phật Giáo Đại Thừa cho rằng chúng sinh có khả năng thành Phật, tu hành sáu độ Ba-la-mật (六波羅蜜)⁸⁵, tinh tấn không biếng nhác thì sẽ thành Phật. Người này

⁸⁵ Lục độ (六度; j: *rokudo*; s: *ṣaḍpāramitā*) cũng được gọi là Lục ba-la-mật-đa (六波羅蜜多); Sáu hạnh Ba-la-mật-đa (độ) là: 1. Bố thí ba-la-mật-đa (s: *dānapāramitā*), 2. Giới ba-la-mật-đa (*śīlapāramitā*), 3. Nhẫn nhục ba-la-mật-đa (*kṣāntipāramitā*), 4. Tinh tiến ba-la-mật-đa (*vīryapāramitā*), 5. Thiền định ba-la-mật-đa (*dhyanapāramitā*) và 6. trí tuệ ba-la-mật-đa (*prajñāpāramitā*). Có khi người ta kể thêm bốn hạnh nữa, gọi chung là Thập độ, đó là: 7. Thiện xảo Phương tiện ba-la-mật-đa (*upāya-kausalyapāramitā*), 8. Nguyên ba-la-mật-đa (*prañidhāna-pāramitā*), 9. Lực ba-la-mật-đa (*bala-pāramitā*.) và 10. Trí ba-la-mật-đa (*jñāna-pāramitā*). Bồ thí

được gọi là Bồ-đề tát-đỏa (菩薩薩埵, s: *bodhisattva*)⁸⁶. Người

(布施) bao gồm việc chia xẻ của cải vật chất và tinh thần cho người khác. Muốn được như thế, cần có lòng từ bi hi xả, sẵn sàng nhường cả phúc đức cho người khác. Giới (戒) là thái độ sống đúng đắn, từng bước loại trừ mọi tham ái, quyết tái sinh vào một nơi thuận lợi, vì ích lợi của mọi chúng sinh. Nhẫn nhục (忍辱) xuất phát từ trí kiến rằng, mọi phiền não trên đời đều có nguyên nhân của chúng, cần kiên nhẫn và thông cảm chúng. Tinh tiến (精進) là lòng quyết tâm không gì lay chuyển. Thiền định (禪定) chỉ phương pháp thiền quán, nhờ đó từ bỏ được ngã chấp và cảm thụ được vui buồn của chúng sinh. Trí tuệ (智慧) là đạt được cấp giác ngộ vô thượng.

⁸⁶ **Bồ-đề Tát-đỏa** (菩薩薩埵, s: *bodhisattva*; p: *bodhisatta*); gọi tắt là Bồ-tát; nguyên nghĩa là Giác hữu tình (覺有情), cũng được dịch nghĩa là Đại sĩ (大士); Trong Đại thừa, Bồ Tát là hành giả sau khi hành trì Ba-la-mật-đa (s: *pāramitā*; Lục độ) đã đạt Phật quả, nhưng nguyện không nhập Niết-bàn, khi chúng sinh chưa giác ngộ. Yếu tố cơ bản của Bồ Tát là lòng Bi (s, p: *karuṇā*), đi song song với Trí huệ (s: *prajñā*) Chư Bồ Tát thường cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thụ lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như hồi hướng phúc đức mình cho kẻ khác. Con đường tu học của Bồ Tát bắt đầu bằng luyện tâm Bồ-đề (s: *bodhicitta*) và giữ Bồ Tát hạnh nguyện (s: *prañidhāna*). Hành trình tu học của Bồ Tát được chia làm mười giai đoạn, Thập địa (s: *daśabhūmi*). Hình ảnh Bồ tát của Đại thừa tương tự như A-la-hán (s: *arhat*) của Tiểu thừa, trong đó A-la-hán tập trung vào sự giải thoát cho chính mình.

Thật sự thì khái niệm Bồ Tát đã được tìm thấy trong các kinh Tiểu thừa, nhất là khi nói về các tiền thân đức Phật Thích-ca (Bản sinh kinh). Trong Đại thừa, khi nói đến Bồ Tát, người ta xem đó là tiền thân của các vị Phật tương lai. Đại thừa chia làm hai hạng Bồ Tát: Bồ Tát đang sống trên trái đất và Bồ Tát siêu việt (e: *transcendent*). Các vị đang sống trên trái đất là những người đầy lòng từ bi, giúp đỡ chúng sinh, hướng về Phật quả. Các vị Bồ Tát siêu việt là người đã đạt các hạnh Ba-la-mật và Phật quả – nhưng chưa nhập Niết-bàn. Đó là các vị đã đạt Nhất thiết trí, không còn ở trong Luân hồi, xuất hiện trong thế gian dưới nhiều dạng khác nhau để cứu độ chúng sinh. Đó là các vị được Phật tử tôn thờ và đánh lễ, quan trọng nhất là các vị Quán Thế Âm (觀世音, s: *avalokiteśvara*), Văn-thù (文殊, s: *mañjuśrī*), Địa Tạng (地藏, s: *kṣitigarbha*), Đại Thế Chí (大勢至, s: *mahāsthāmaprāpta*) và Phổ Hiền (普賢, s: *samantabhadra*).

theo Phật Giáo Đại Thừa tại sao tự biết về khả năng thành Phật này? Đó là vì trong các Kinh A Hàm v.v... đề cập đến quá khứ và vị lai chỉ có một số chư Phật xuất hiện. Nhưng, đặc biệt là những câu chuyện nói về Bản sanh của Đức Thích Tôn khích lệ người theo Phật Giáo Đại Thừa đương thời. Đây là nguyên nhân làm cho họ phát sinh sự giác ngộ vĩ đại. Trong các câu chuyện nói về Bản Sanh đề cập đến việc Đức Thích Tôn xuất hiện trong cõi đời này, không chỉ là trong hiện đời mới dùng tâm đại từ đại bi để độ con người, mà trong nhiều kiếp lâu xa về trước đã tu tập hạnh nguyện đại từ đại bi. Hoặc là Ngài thọ thân người, hoặc thọ thân của các động vật như thân hươu, ngựa, vượn, khỉ v.v... để cứu độ các chúng sinh cùng loại, tinh thần khổ hạnh khó thực hành về sự dũng cảm, hy sinh... Những câu chuyện này được gọi là Bản sanh (本生, *Jataka*), là tập hợp, biên chép lại mà thành quyển, gọi là Kinh Bản Sanh. Trong Kinh A Hàm có chép không ít những câu chuyện về Bản Sanh.

Trong Kinh Sanh (生經), Kinh Lục Độ Tập (六度集經), Kinh Soạn Tập Bách Duyên (撰集百緣經) v.v... ghi chép rất nhiều câu chuyện về sự hy sinh. Lại nữa, trong Kinh Bản Sanh bằng tiếng Pāli, biên soạn gồm có 546 câu chuyện Bản Sanh. Trong đó, đương nhiên có không ít câu chuyện là tác phẩm của những người đời sau. Nhưng, trong tác phẩm Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa (善見律毘婆沙)⁸⁷, quyển 2, Ma Ha Vân Vô Đức (摩訶雲無德), thầy truyền đạo của vua A Dục đến nước Ma Ha Lạc Tra (摩訶勒吒), tương truyền đã có Kinh Bản Sanh của Ma Ha Na La Đà Ca Diếp. Lại nữa, chúng ta

⁸⁷ Được đưa vào Đại Chánh Tạng quyển 24, số 1462, do Tăng Già Bạt Đà La (僧伽跋陀羅, *Savghabhadra*) dịch vào năm 489 Tây Lịch.

thấy hơn hai mươi loại tranh Bản Sanh như: Bản Sanh của khí, vượn, Bản Sanh của hươu (Mṛga) v.v... được điêu khắc trên lan can của tháp Bharhut.

Do đó, có thể thấy ở thời đại của vua A Dục đã có lưu truyền tư tưởng Bản Sanh. Tuy nhiên, thuyết được nói trong Bản Sanh, thời kỳ đầu chẳng qua chỉ ca ngợi công đức của Phật đã trải qua thời gian rất dài. Trong những kiếp quá khứ lâu xa, Phật Đà không chỉ can đảm thực hành hạnh khổ khó làm như thế, mà Ngài còn xuất hiện ở cõi Diêm Phù Đề trong đời ác năm trước⁸⁸, khát thực để nuôi sống bản thân, đến năm tám mươi tuổi Ngài nhập Niết-bàn. Xét theo nhân hạnh trong khoảng thời gian lâu xa này thì nhất định đạt được quả báo, vì thế, sản sinh ra quan điểm Phật-đà thuộc Báo thân.

Đồng thời, chúng ta không chỉ tôn trọng các việc Bản sanh của Đức Phật, ca ngợi công đức của Phật không thôi, mà chúng ta cần phải tu tập hạnh Bồ-tát, siêng năng không biếng nhác, theo sự ám chỉ trong lời giáo huấn này thì chắc chắn có thể thành tựu Phật đạo. Có lẽ, đây chính là căn nguyên của sự tin tưởng về khả năng thành Phật của chúng sinh lúc ban đầu. Thân mà Đức Thích Tôn xuất hiện trong cõi Diêm Phù Đề sống đến tám mươi tuổi nhập diệt là một sự hóa hiện mang tính phương tiện trong thời gian ngắn, đồng thời, nếu

⁸⁸ Ngũ trước (五濁; c: *wūzhuó*; j: *gotaku*; s: *pañcakaṣāya*) Danh từ Hán Việt dùng để chỉ những thứ như bản căn đục (Hán: trước) dấy lên trong một Kiếp suy giảm. Ngũ trước bao gồm: 1. Kiếp trước (劫濁; s: *kalpakaṣāya*): nhiều căn bệnh dấy lên, nạn đói hoành hành, chiến tranh mọi nơi...; 2. Kiến trước (見濁; s: *dr̥ṣṭikaṣāya*): tà kiến thịnh hành; 3. Phiền não trước (煩惱濁; s: *kleśakaṣāya*): chúng sinh có nhiều tham dục, tâm thần phiền loạn; 4. Chúng sinh trước (眾生濁; s: *sattvakaṣāya*): chúng sinh không tuân theo luân lí, không sợ quả báo...; 5. Mệnh trước (命濁; s: *āyuskaṣāya*): thọ mệnh của con người ngắn dần.

xét về thân chân thật của Đức Thích Tôn thì không có sinh diệt. Nếu chúng sinh căn cứ theo sự tu tập hạnh Bồ-tát trong Kinh Bản Sanh thì tin chắc rằng chúng sinh cũng có thể đạt được thân chân thật, thành Phật.

Tiết 5: Phật Tính

Tóm lại, trong thời đại đầu thì căn tính của hàng Tam thừa như Thanh văn (聲聞)⁸⁹, Duyên giác (覺緣)⁹⁰ và Bồ-tát (菩薩)⁹¹ đều khác nhau. Trong đó, chỉ có người

⁸⁹ **Thanh Văn** (聲聞; s: *śrāvaka*) nghĩa là *Người nghe*. Lúc đầu, Thanh văn có nghĩa là học trò của đức Phật. Dần dần, trong Đại thừa, người ta cũng dùng từ Thanh văn để chỉ tất cả những ai nhờ nghe pháp và nhờ cố gắng cá nhân mà đạt đến giác ngộ, chứng tri kiến Tứ diệu đế và tính Không của thế giới hiện tượng. Mục đích cao nhất của Thanh văn là đạt Vô dư Niết-bàn (s: *nirupadhiśesa-nirvāna*), lúc đó Thanh văn trở thành A-la-hán.

⁹⁰ Còn gọi là **Độc giác Phật** (獨覺佛; s: *pratyekabuddha*; p: *paccekabuddha*) dịch theo âm là Bích-chi-ca Phật-đà hoặc Bích-chi Phật (辟支佛), cũng được gọi là Duyên Giác Phật; Một vị Phật đạt giác ngộ nhờ tri kiến Mười hai nhân duyên, là người đạt được Phật quả do tự mình chứng ngộ. Người ta cho rằng vị Độc giác Phật không đạt được các năng lực như Nhất thiết trí (s: *sarvajñatā*) hay Mười lực (s: *daśabala*) của một vị Tam-miêu Tam-phật-đà (Chính đẳng giác; s: *samyak-saṃbuddha*). Độc giác Phật được xem như bậc Thánh ở quả vị khoảng giữa A-la-hán và Phật. Có khi Độc giác Phật là danh hiệu chỉ người đạt giác ngộ trong thời không có vị Phật nào xuất hiện trên trái đất và giác ngộ nhờ đã đạt tri kiến mười hai nhân duyên trong các đời sống trước. Độc giác thừa là một trong Ba thừa (cỗ xe) để đạt Niết Bàn.

⁹¹ **Bồ Tát** (菩薩) viết tắt của danh từ dịch âm Bồ-đề Tát-đoá (菩薩薩埵; s: *bodhisattva*; p: *bodhisatta*); nguyên nghĩa là Giác hữu tình (覺有情), cũng được dịch nghĩa là Đại sĩ (大士); Trong Đại thừa, Bồ Tát là hành giả sau khi hành trì Ba-la-mật-đa (s: *pāramitā*; Lục độ) đã đạt Phật quả, nhưng nguyện không nhập Niết-bàn, khi chúng sinh chưa giác ngộ. Yếu tố cơ bản của Bồ Tát là lòng Bi (s, p: *karuṇā*), đi song song với trí tuệ (s: *prajñā*) Chư Bồ Tát thường cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thụ lãnh tất

có căn tính của Bồ-tát mới có thể thành Phật.

Trong tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毗婆沙論, *Abhidharma-mahāvibhāṣā*)⁹², quyển 144, có chép: “Căn tính của Thanh văn, Độc giác và Phật đều khác nhau. Phật không thành tựu các căn tính của Độc giác và Thanh văn. Độc giác không thành tựu các căn tính của Phật và Thanh văn. Thanh văn không thành tựu các căn tính của Phật và Độc giác.”⁹³

Lại nữa, trong tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 68, có chép: “Đối với quả vị Noãn, Đảnh, chuyển đổi chủng tính của Thanh văn, phát khởi chủng tính của Độc giác, chuyển đổi chủng tính căn của Thanh văn và Độc giác mà phải phát khởi căn tính của Phật.”⁹⁴ Đây chính là thuyết minh về sự

cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như hồi hướng công đức mình cho kẻ khác. Con đường tu học của Bồ Tát bắt đầu bằng luyện tâm Bồ-đề (s: *bodhicitta*) và giữ Bồ Tát hạnh nguyện (s: *prañidhāna*). Hành trình tu học của Bồ Tát được chia làm mười giai đoạn, Thập địa (s: *daśabhūmi*). Hình ảnh Bồ tát của Đại thừa tương tự như A-la-hán (s: *arhat*) của Tiểu thừa, nhưng khác ở điểm là A-la-hán tập trung vào sự giải thoát cho chính mình.

⁹² **A-ti-đạt-ma đại ti-bà-sa luận** (阿毗達磨大毗婆沙論; s: *Abhidharma-mahāvibhāṣā*) cũng được gọi là Đại ti-bà-sa luận hoặc Ti-bà-sa luận. Một bài luận do 500 vị A-la-hán biên soạn trong một cuộc hội họp do vua Ca-nhị-sắc-ca (s: *kaniṣka*) ở nước Càn-đà-la (s: *gandhāra*) đề xướng. Luận này giảng giải Phát trí luận (s: *jñānaprasthāna-sāstra*) của Già-đa-diễn-ni tử (s: *kātyāyanīputra*), được Huyền Trang dịch sang Hán ngữ.

⁹³ “Thanh Văn, Độc Giác cập Phật căn tính các biệt, Phật bất thành tựu Độc Giác cập Thanh Văn chư căn tính, Độc Giác bất thành tựu Phật cập Thanh Văn chư căn tính, Thanh Văn bất thành tựu Phật cập Độc Giác chư căn tính”

聲聞獨覺及佛根性各別佛不成就獨覺及聲聞諸根性、獨覺不成就佛及聲聞諸根性。聲聞不成就佛及獨覺諸根性。

⁹⁴ “Ư noãn, đảnh vị, chuyển Thanh văn chủng tính, khởi Độc Giác chủng tính, chuyển Thanh Văn, Độc Giác chủng tính căn, đắc khởi Phật chi chủng tính cứu”

khác biệt về căn tính của hàng Tam thừa. Có thể thấy căn tính thuộc quả vị Noãn, Đảnh không có quyết định, có thể chuyển biến căn tính. Những điều được trình bày trong Kinh Bát Nhã và những điều được đề cập ở đây giống nhau. Chỉ có Bồ-tát mới có thể thành Phật, và nói rõ Bồ-tát phải đạt đến A-duy-việt-trí, tức là đến địa vị Bất thoái chuyển⁹⁵ mới có thể không rơi xuống địa vị Thanh Văn, Duyên giác. Đây chính là nhân mạnh tính trọng yếu của địa vị Bất thoái chuyển.

Phật tính này hoàn toàn không phải tính vốn có thuộc Tiên thiên (先天), mà là Phật tính do sự tu mới đạt được. Trong Kinh Pháp Hoa, tiến thêm một bước cho rằng hàng Thanh Văn cũng có thể thành Phật. Các vị đại Thanh Văn như Xá-lợi-phất (舍利弗, *Sāriputra*)⁹⁶, Mục-kiền-liên (目犍

於煖、頂位，轉聲聞種性，起獨覺種性，轉聲聞、獨覺種性根，得起佛之種性根。

⁹⁵ **Bất Thoái Vị** (不退位; c: *bùtuìwèi*; j: *futai*) Quả vị bất thối chuyển (s: *avinirvatanīya*, *avivartika*), giai vị tu chứng của hàng Bồ Tát, sau khi chứng được quả vị này sẽ không bao giờ lui sụt nữa. Bất thối.

⁹⁶ **Xá Lợi Phất** (舍利弗; s: *Sāriputra*, p: *Sāriputta*): âm dịch là Xá Lợi Phất Đa La (舍利弗多羅), Xá Lợi Phất La (舍利弗羅), Xá Lợi Phất Đa (舍利弗多), Xá Lợi Viết (舍利曰), dịch là Thu Lộ Tử (鶯鶯子, 秋露子), gọi tắt là Thu Tử (鶯子), hay còn gọi là Xá Lợi Tử, một trong mười vị đại đệ tử của đức Phật, được gọi là trí tuệ đệ nhất, cùng với vị thần thông đệ nhất Mục Kiền Liên cả hai được xem như là song đệ tử của đức Phật. Ngài sanh ra trong một gia đình thuộc dòng họ Bà La Môn xứ Ma Kiệt Đà (摩揭陀, s, p: *Magadha*), cha là Đề Sa (底沙, s: *Tisya*), mẹ là Xá Lợi (舍利, *Sāri*), ngài rất thông minh và nổi tiếng. Từ tên của mẹ ngài có tên là Xá Lợi Tử. Lúc nhỏ ngài lấy theo tên cha là Ưu Ba Đề Sa (優波底沙: *Upatisya*). Ngay từ hồi còn nhỏ, ngài đã sớm thông hiểu các học vấn của Bà La Môn nhưng vẫn không thấy hài lòng, nên cùng với người bạn Mục Kiền Liên theo làm đệ tử của một lục sư ngoại đạo và trong số 1000 người đệ tử ấy, Ngài trở thành đệ tử giỏi nhất. Thình thoảng ngài có tiếp xúc với Mã Thắng (馬勝 *Asvajit*) cho nên ngài đã bỏ vị thầy ngoại đạo này đi rồi cùng với Mục Kiền Liên (s:

連, *Mahāmaudgalyāyana*)⁹⁷ đời trước trong quá khứ đã được thọ ký thành Phật.

Trong Kinh Niết Bàn chép: Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, do đó đều có thể thành Phật, đều quy kết vào thuyết Phật tính vốn có thuộc Tiên thiên. Các Kinh Nhập Lăng Già và Kinh Giải Thâm Mật v.v... có thuyết nói về năm loại tính khác nhau, đó là định tính Thanh văn, định tính Duyên giác, định tính Bồ-tát, Bất định tính và Vô tính. Cho rằng năm loại này không có tính có thể thành Phật. Nếu xét từ nguyên tắc của Đại Thừa căn bản thì tất cả chúng sinh đều có Phật tính. Đây chính là sứ mệnh mà Phật Đà thuyết pháp xưa nay.

Nói tóm lại, đây là những người theo Phật Giáo Đại Thừa thức tỉnh khả năng thành Phật của chính mình. Nhưng, phương pháp để thành Phật căn cứ theo Kinh Bản Sanh nói:

Mahāmaudgalyāyana; p: 目犍連, *Mahāmogallāna*) qui y theo Phật Giáo. Cuối cùng Ngài được khai ngộ, có được sự tin tưởng và tôn kính rất lớn trong giáo đoàn của đức Phật, và ngài cũng được xem như là người kế thừa cho Đức Phật nhưng Ngài đã nhập diệt trước thầy của mình.

⁹⁷ **Mục Kiền Liên** (目犍連; s: *Mahāmaudgalyāyana*; p: *Mahāmogallāna*): gọi tắt là Mục Liên (目連), một trong 10 vị đại đệ tử của đức Phật, sinh ra trong một gia đình Bà La Môn ở ngoại Thành Vương Xá (王舍城 s: *Rājagṛha*; p: *Rājagaha*) thuộc nước Ma Kiệt Đà (摩揭陀, s, p: *Magadha*). Sư rất thân giao với Xá Lợi Phất (舍利弗, s: *Śāriputra*, p: *Sāriputta*), người con của dòng họ Bà La Môn ở làng bên cạnh. Ban đầu, cả hai đều theo làm đệ tử của một trong 6 vị thầy ngoại đạo là San Xà Dạ (s: *Sanjaya*, 刪闍夜), nhưng sau đó nhân nghe được lời thuyết pháp của đức Phật ở Thành Vương Xá, họ đã quy y theo Phật và Mục Kiền Liên trở thành vị đệ tử thân thông đệ nhất. Tương truyền chính Sư đã cúng dường cho chúng tăng vào ngày Tỵ Tứ để cứu độ mẹ mình đang bị đọa lạc vào đường ngạ quỷ và hình thành nên lễ hội Vu Lan Bồn.

Hạnh bố thí với lòng từ bi lợi tha là quan trọng nhất, đồng thời, cũng bài xích pháp chấp của A Tỳ Đạt Ma (阿毗達磨)⁹⁸ đương thời, nhất định phải đạt được trí huệ tính không của Bát-nhã. Đây là nguyên nhân của việc tổ chức bố thí cho đến pháp sáu Ba-la-mật thuộc Bát-nhã. Không những lấy nền tảng căn bản đại bi lợi tha làm lí tưởng, mà cần phải tạo ra cõi Phật thanh tịnh, thành tựu chúng sinh mới có thể đạt được mục đích sau cùng là Phật Đà.

⁹⁸ **A-tì-đạt-ma** (阿毗達磨; s: *abhidharma*; p: *abhidhamma*; t: *chos mngon pa*) cũng được gọi là A-tì-đàm (阿毗曇). Dịch nghĩa là Luận tạng, Thắng pháp tập yếu luận, có nghĩa là Thắng pháp (勝法) hoặc là Vô tỉ pháp (無比法), vì nó vượt (*abhi*) trên các Pháp (*dharma*), giải thích Trí huệ; Tên của tạng thứ ba trong Tam tạng. Tạng này chứa đựng các bài giảng của đức Phật và các đệ tử với các bài phân tích về Tâm và hiện tượng của tâm. A-tì-đạt-ma là gốc của Tiểu thừa lẫn Đại thừa, xem như được thành hình giữa thế kỉ thứ 3 trước và thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên. Lần kết tập cuối cùng của A-tì-đạt-ma là khoảng giữa năm 400 và 450 sau Công nguyên. Có nhiều dạng A-tì-đạt-ma như dạng của Thượng tọa bộ (p: *theravāda*), của Nhất thiết hữu bộ (s: *sarvāstivāda*)... A-tì-đạt-ma là gốc của mọi trường phái và người ta dùng nó để luận giảng các bài Kinh (s: *sūtra*; p: *sutta*).

CHƯƠNG 3

GIÁO NGHĨA VỀ SỰ LÀM THANH TỊNH CỐI PHẬT VÀ SỰ PHÁT NGUYỆN CỦA BỒ TÁT

Tiết 1: Nguyện Lớn Trang Nghiêm

Phật Giáo Đại Thừa tin chắc là chúng sinh có khả năng thành Phật. Thực hành sáu Ba-la-mật thì sẽ thành Phật đạo. Đồng thời, xem tất cả pháp là Đệ nhất nghĩa đế⁹⁹, ngộ nhập vào lí không cứu cánh, hơn nữa cần phải phát tâm đại bi, nguyện độ tất cả chúng sinh. Không tiếc thân mạng, siêng năng không biết mỏi mệt trong vô lượng kiếp, giữ gìn thế giới thanh tịnh trong mười phương, tự bản thân kiến lập một cõi Phật lớn, để làm an ổn chúng sinh, nhất định tu thành Phật đạo. Đây chính là một sự chuyển biến lớn đánh dấu một thời đại Phật Giáo.

Trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã (放光般若經) quyển 3, phẩm Gian Tăng Na (間增那品), có chép: Bồ-tát độ chúng sinh không có hạn lượng, trụ vào Đàn ba-la-mật mà thực hành hạnh bố thí, vì tất cả chúng sinh mà thực hành Đàn ba-la-mật¹⁰⁰, Thi-la ba-la-mật¹⁰¹, Sằn-đề ba-la-

⁹⁹ Đệ Nhất Nghĩa Đế (第一義諦; s: *paramārtha-satya*) cũng được gọi là Thánh đế đệ nhất nghĩa, Chân đế, Chân lí cao nhất, Chân lí tuyệt đối.

¹⁰⁰ Đàn ba-la-mật (檀波罗蜜) là Bố thí ba-la-mật (布施波罗蜜).

¹⁰¹ Thi ba-la-mật (尸波罗蜜) chính là Trì giới ba-la-mật (持戒波罗蜜).

mật¹⁰², Duy-đãi ba-la-mật¹⁰³, Thiên ba-la-mật và Bát-nhã ba-la-mật, vì tất cả chúng sinh thực hành công hạnh gian khổ. Bồ-tát thành tựu Ma-ha-tăng-na-tăng-niết-đà¹⁰⁴ độ chúng sinh không có hạn lượng nhưng không thể nói tôi chỉ độ bao nhiêu người đầy thôi, không giáo hóa những người khác nữa. Cũng không thể nói tôi chỉ giáo hóa chừng đó người đến với Đạo thôi, không thể giáo hóa những người khác nữa. Bồ-tát vì chúng sinh mà phát thệ nguyện lớn rằng: Bản thân tôi phải có đủ sáu Ba-la-mật, cũng phải giáo hóa người khác có đủ sáu Ba-la-mật.

Lại nữa, Kinh Bất Thoái Chuyển Pháp Luân (不退轉法輪經)¹⁰⁵, quyển 2, có chép: Bồ-tát dùng Tứ hoàng thệ nguyện (四弘誓願 *Shiguseigan*)¹⁰⁶ để nhiếp thủ tất cả chúng sinh. Kinh Hoa Nghiêm, quyển 40, phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện nêu ra Mười đại nguyện¹⁰⁷

¹⁰² **Sàn-dề ba-la-mật** (孃提波罗蜜, *Kṣānti*) là Nhẫn nhục ba-la-mật (忍辱波罗蜜).

¹⁰³ **Duy-đãi ba-la-mật** (惟逮波罗蜜) là tinh tấn ba-la-mật (精进波罗蜜).

¹⁰⁴ **Ma-ha-tăng-na-tăng-niết-đà** (摩訶僧那僧涅槃) nghĩa là Thệ nguyện rộng lớn.

¹⁰⁵ **Bất Thoái Chuyển Pháp Luân Kinh** (不退轉法輪經; c: *Bùtuizhuǎn-fālúnjīng*; j: *Futaitenbourinkyō*), 4 quyển. Dịch giả không rõ.

¹⁰⁶ **Tứ hoàng thệ nguyện** (四弘誓願; j: *Shiguseigan*) Là bốn thệ nguyện rộng lớn, dựa trên Tứ diệu đế mà phát sinh. Tứ hoàng thệ nguyện gồm có: 1. Chúng sinh vô lượng thệ nguyện độ (眾生無量誓願度), dựa vào Khổ đế mà phát nguyện; 2. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn (煩惱無盡誓願斷), dựa vào Tập đế mà phát nguyện; 3. Pháp môn vô lượng thệ nguyện học (法門無量誓願學), dựa vào Đạo đế mà phát; 4. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành (佛道無上誓願成), dựa vào Diệt đế mà phát sinh.

¹⁰⁷ “Nhất giả kính lễ chư Phật, Nhị giả xưng tán Như Lai, Tam giả quảng tu cúng dường, Tứ giả sám hối nghiệp chướng, Ngũ giả tùy hỷ công đức, Lục giả thỉnh chuyển pháp luân. Thất giả thỉnh Phật trụ thế, Bát giả thường tùy Phật học, Cửu giả hằng thuận chúng sinh, Thập giả phổ giai hồi hướng.”

của Ngài Phổ Hiền (普賢)¹⁰⁸.

Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập, phẩm Hư Không Tạng Bồ Tát thứ 17, nói rõ 20 nguyện lớn trang nghiêm của Bồ-

一者敬禮諸佛。二者稱讚如來。三者廣修供養。四者懺悔業障。五者隨喜功能。六者請轉法輪。七者請佛住世。八者常隨佛學。九者恒順眾生。十者普皆迴向。

Dịch nghĩa:

*Một là lễ kính các Đức Phật.
Hai là ca ngợi Đức Như Lai.
Ba là rộng tu pháp cúng dường.
Bốn là sám hối nghiệp chướng.
Năm là tùy hỷ công đức.
Sáu là thỉnh chuyển pháp luân
Bảy là thỉnh Phật trụ thế.
Tám là thường học theo Phật.
Chín là hằng thuận chúng sanh.
Mười là hồi hướng cho tất cả.*

¹⁰⁸ **Phổ Hiền** (普賢; s: *samantabhadra*; c: *pǔxián*) Một trong những Bồ Tát quan trọng của Phật giáo Đại thừa. Ngài được xem là người hộ vệ của những ai tuyên giảng đạo pháp và đối diện cho Bình đẳng tính trí tức là trí huệ thấu hiểu cái nhất thể của sự đồng nhất và khác biệt. Bồ Tát Phổ Hiền hay được thờ chung với Phật Thích-ca và Bồ Tát Văn-thù (s: *mañjuśrī*). Ngài ngồi trên voi trắng sáu ngà, voi trắng tượng trưng cho trí huệ vượt chướng ngại, sáu ngà cho sự chiến thắng sáu giác quan. Trong Ngũ Phật, Phổ Hiền được xem ở trong nhóm của Phật Đại Nhật (s: *vairocana*). Biểu tượng của Phổ Hiền là ngọc như ý, hoa sen, có khi là trang sách ghi thần chú của Ngài. Tại Trung Quốc, Phổ Hiền được xem là một trong bốn Đại Bồ Tát, trú xứ của Ngài là núi Nga Mi. Đó là nơi Ngài lưu trú sau khi rời voi trắng từ Ấn Độ sang Trung Quốc.

Trong Kim cương thừa, tên Phổ Hiền được sử dụng chỉ Bản sơ Phật (s: *ādi-buddha*), hiện thân của Pháp thân (s: *dharmakāya*; Ba thân). Phổ Hiền này (không phải vị Đại Bồ Tát) được vẽ với màu xanh đậm, tượng trưng cho tính Không. Tranh tượng cũng vẽ Ngài hợp nhất (Yab-Yum) với nữ thần sắc trắng, tượng trưng cho sự nhất thể. Trong phép Đại thủ ấn (s: *mahāmudrā*), thân của Phổ Hiền là Báo thân (s: *sambhogakāya*) và đóng một vai trò trung tâm.

tát. Những trích dẫn phần trên đều là lúc Bồ-tát mới phát tâm tự phát khởi thệ nguyện lớn, tu tập sáu độ Ba-la-mật, thệ nguyện độ thoát thế giới chúng sinh, rồi sau đó, căn cứ vào những lời nguyện này để thực hành.

Ma-ha-tăng-na-tăng-niết-đà (摩訶僧那僧涅槃) nghĩa là “Mặc áo giáp kiên cố”, còn được dịch là “Nguyện lớn trang nghiêm”. Bồ-tát vì độ chúng sinh mà kiếp lập thệ nguyện rộng lớn. Bồ-tát không đoái hoài đến thân mạng để đạt được chí nguyện ấy, sinh vào trong đời ác năm trước. Tình huống nỗ lực phấn đấu, dũng mãnh của Bồ-tát giống như dũng sĩ thân khoác chiến bào với tư thế oai hùng, lẫm liệt xông vào chiến trận. Điều này cho thấy tinh thần dũng mãnh, hiên ngang của Phật Giáo Đại Thừa thời kỳ đầu. Hạnh nguyện làm thanh tịnh cõi Phật cũng chính là sự kết tinh của Nguyện lớn trang nghiêm.

Tiết 2: Giáo Nghĩa Làm Thanh Tịnh Cõi Phật

Gáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật, ban đầu chỉ làm thanh tịnh thế giới cư trú của chúng ta, cải thiện sự thiếu sót, sút mẻ để làm tăng sự hạnh phúc và lợi ích cho nhân loại, là một phong trào giáo hóa xã hội.

Nhưng, trong một thế giới không thể cùng một lúc xuất hiện hai Đức Phật. Cho nên, mỗi vị Bồ-tát đều tự chọn thế giới không có Đức Phật trong mười phương, giáo hóa chúng sinh thành thực, làm thanh tịnh cõi ấy. Bồ-tát cũng ứng hiện ở tại cõi đó mà thành Phật, cho đến xây dựng cõi Phật lí tưởng dần dần phát triển, sau cùng, hoàn toàn không giống với kết cấu của thế giới Ta-bà. Dự kiến sẽ trở thành cõi Tịnh Độ

trang nghiêm thanh tịnh. Bởi vì những gì biểu hiện ra trong thế giới mà chúng ta sinh sống là một thế giới của những xấu xa năm trước, là chỗ cư trú của hàng ngoại đạo, người xấu ác, là chỗ ở của những dòng tộc, giống loại khác nhau; lại có những bệnh tật, đói khát, đấu tranh, hình phạt, và đất đai núi đồi nhấp nhô, gai góc mọc lẫn lộn, không có sạch sẽ, không có thanh tịnh, không có tính vĩnh viễn. Vì có những sự khiếm khuyết này nên phải lập chí nguyện vững chắc để xây dựng cõi Phật lí tưởng.

Tiết 3: Sự Phát Nguyện Trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã

Có liên quan đến việc Bồ-tát phát nguyện làm thanh tịnh cõi Phật thì được nói rải rác trong các Kinh Đại Thừa như Kinh Bát Nhã... Trong đó, những nguyện được thuyết minh trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã, phẩm Hằng Kiệt Ưu Ba Di, quyển 6, có thể được coi là sớm nhất. Trước tiên, đưa ra những sự những lời nguyện này:

1. Bồ-tát thực hành sáu độ Ba-la-mật, khi gặp nạn dữ hồ sói, cũng không sợ hãi, tâm nghĩ rằng: Nếu chúng có ăn tôi, vì đang bố thí thực hành Đàn ba-la-mật, gần đạt đến A-nậu-đa-la tam-da-tam-bồ-đề, nguyện rằng sau khi tôi thành Phật, khiến cho trong nước tôi không có đường cầm thú. (Không có cầm thú)

2. Khi Bồ-tát bị giặc cướp cũng không hoảng sợ, cho dù tôi chết bị chết trong đó, tự nghĩ rằng: Thân ta cũng phải bỏ đi, giả sử tôi có bị giặc cướp giết, tôi cũng sẽ không sân hận, vì đầy đủ hạnh nhẫn nhục Sằn-đề ba-la-mật, đang đến gần

A-duy-tam-phật¹⁰⁹. Tôi nguyện sau này khi được thành Phật, khiến cho trong cõi nước của tôi không có trộm cướp. (Nhẫn nhục không có hại)

3. Khi Bồ-tát đến nơi không có nước uống, tâm không sợ hãi, tự nghĩ rằng: Con người không có đức, khiến cho nơi này không có nước uống. Tôi nguyện khi đạt được A-duy-tam-phật thì khiến cho trong cõi nước tôi đều có nước uống, khiến cho mọi người trong cõi nước của tôi đều có được nước Tát-vân-nhã tám vị. (Ao nước có tám vị)

4. Khi Bồ-tát gặp nạn lúa gạo đắt đỏ, tâm không sợ hãi, tự nghĩ rằng: Tôi phải siêng năng đạt được A-duy-tam-phật, khiến cho trong cõi nước của tôi không có nạn lúa gạo đắt đỏ, khiến cho người trong nước tôi đều được như sở nguyện, giống như ăn uống trên trời Đạo Lợi tất cả đều ở ngay phía trước mặt. (Ăn uống tự nhiên)

5. Khi Bồ-tát gặp phải lúc có bệnh dịch, tâm nghĩ rằng: Tôi không hề sợ hãi, cho dù thân tôi chết trong đó, cũng phải thực hành tinh tấn đạt được A-duy-tam-phật, khiến cho trong cõi nước của tôi không có bị bệnh dịch vào năm xấu¹¹⁰. (Không có bệnh dịch)

¹⁰⁹ **A-duy-tam-phật** (阿惟三佛) còn được gọi là A-tỳ-tam-phật (阿毘三佛), dịch là Hiện đẳng giác (現等覺), có nghĩa là hiện hiện Chánh đẳng tri giác, là tên gọi khác của Phật trí (佛智). Kinh Phóng Quang Bát Nhã, quyển 2 chép: “Đây đủ tám mươi pháp của Phật, sẽ thành tựu A-duy-tam-phật”.

¹¹⁰ **Đại Chánh Tạng**, quyển 8, trang 457, hạ: “Bồ-tát chí đại kịch nạn hồ lang trung thời chung bất úy bố, tâm niệm ngôn: “Thiết hữu đạ thực ngã già, vị đưng bố thí hành Đản ba-la-mật, cận A-nậu-đa-la-tam-da-tam-bồ. Nguyện ngã hậu tác Phật thời, linh ngã sát trung vô hữu cầm thú đạo.” Bồ-tát chí tặc trung thời chung bất bố cụ, thiết ngã ư trung tử, tâm niệm ngôn: “Ngã thân hội đưng khí quyên, chánh linh ngã vi tặc sở sát, ngã bất đưng hữu sân nhuế, vị cụ nhẫn nhục hạnh Sằn-đê ba-la-mật, đưng cận a-duy-

Đây là khi Bồ-tát gặp các nạn như cọp, sói, trộm, cướp và bệnh dịch thì tâm cũng không sợ hãi, không tiếc thân mạng mình, càng thêm siêng năng thực hành sáu ba-la-mật. Tự nghĩ rằng: Vì gần đến được Vô thượng Bồ-đề, đồng thời, những tai nạn này làm hại chúng sinh trong thế giới này. Tôi phát nguyện rằng cõi nước mà tôi thành Phật trong tương lai thanh tịnh, không có xảy ra các nạn này.

Những điều được thuyết minh trong Phẩm Hằng Kiệt Thanh Tín Nữ, quyển 4 trong Kinh Đại Minh Độ do Chi Khiêm dịch, và phẩm Thâm Công Đức, quyển 7 trong Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã do La Thập (羅什, *Kumārajīva*, 344-

tam-phật, nguyện ngã hậu đắc Phật thời, linh ngã sát trung vô hữu đạo tặc.” Bồ-tát chí vô thủy tương trung thời tâm bất úy bố, tự niệm ngôn: “Nhân vô đức, sử thị gian vô thủy tương, nguyện ngã hậu đắc A-duy-tam-phật thời, sử ngã sát trung giai hữu thủy tương, linh ngã sát trung nhân tất đắc tát-vân-nhã bát vị thủy.” Bồ-tát chí cốc quý trung thời tâm bất khủng bố, tự niệm ngôn: “Ngã đương tinh tấn đắc A-duy-tam-phật, sử ngã sát trung chung vô cốc quý, linh ngã sát trung nhân tại sở nguyện sở sách âm thực tất tại tiền, như Đạo Lợi thiên thượng âm thực.” Bồ-tát tại tật dịch trung thời, tâm niệm ngôn: “Ngã chung vô khủng cụ, chánh sử ngã thân từ thị trung, hội đương hành tinh tấn đắc A-duy-tam-phật, linh ngã sát trung vô hữu ác tuệ tật dịch giả”.

菩薩至大劇難虎狼中時終不畏怖，心念言：「設有啖食我者，為當布施行檀波羅蜜，近阿耨多羅三耶三菩。願我後作佛時，令我剎中無有禽獸道。」菩薩至賊中時終不怖懼，設我於中死，心念言：「我身會當棄捐，正令我為賊所殺，我不當有瞋恚，為具忍辱行屢提波羅蜜，當近阿惟三佛。願我後得佛時，令我剎中無有盜賊。」菩薩至無水漿中時心不畏怖，自念言：「人無德，使是間無水漿。願我後得阿惟三佛時，使我剎中皆有水漿，令我剎中人悉得薩芸若八味水。」菩薩至殺責中時心不恐怖，自念言：「我當精進得阿惟三佛，使我剎中終無殺責，令我剎中人在所願所索飲食悉在前，如忉利天上飲食。」菩薩在疾疫中時，心念言：「我終無恐懼，正使我身死是中，會當行精進得阿惟三佛，令我剎中無有惡歲疾疫者」

413)¹¹¹ dịch, đều giống với những điều được đề cập ở phần

¹¹¹ Tức là **Cưu Ma La Thập** (鳩摩羅什; s: *Kumārajīva*, 344-413, có thuyết cho là 350-409): âm dịch tiếng Phạn là Cưu Ma La Thập (究摩羅什), Cưu Ma La Thập Bà (鳩摩羅什婆), Câu Ma La Đồ Bà (拘摩羅耆婆), gọi tắt là La Thập (羅什), ý dịch là Đòng Thọ (童壽), người gốc nước Quy Tư (龜茲, thuộc vùng Sớ Lặc [疏勒], Tân Cương [新疆]), một trong 4 nhà dịch kinh vĩ đại của Trung Quốc. Cả cha mẹ Sư đều tin thờ Phật theo hạnh xuất gia; lúc nhỏ La Thập đã thông mẫn, năm lên 7 tuổi theo cha nhập đạo tu tập, rồi đi du học khắp xứ Thiên Trúc (天竺), tham cứu khắp các bậc tôn túc nổi tiếng đương thời, nghe rộng và ghi nhớ kỹ, nên tiếng tăm vang khắp. Sau đó, Sư trở về cố quốc, nhà vua trong nước tôn kính Sư làm thầy. Vua Phù Kiên (扶堅) nhà Tiền Tần nghe đức độ của Sư, bèn sai tướng Lữ Quang (呂光) đem binh đến rước Sư. Lữ Quang chinh phạt miền Tây giành thắng lợi, rồi đến nghênh đón La Thập về kinh, nhưng giữa đường nghe Phù Kiên qua đời, bèn tự xưng vương ở Hà Tây (河西), do đó La Thập phải lưu lại Lương Châu (涼州) 16, 17 năm. Mãi cho đến khi Diêu Dư (姚興) nhà Hậu Tần tấn công dẹp tan nhà họ Lữ, La Thập mới có thể đến Trường An (長安) được. Lúc bấy giờ là năm thứ 5 (401) niên hiệu Long An (隆安) nhà Đông Tấn. Diêu Dư bái Sư làm Quốc Sư, thỉnh Sư đến trú tại Tiêu Dao Viên (逍遙園), cùng với Tăng Triệu (僧肇), Tăng Nghiêm (僧嚴) tiến hành công tác dịch kinh. Từ đó về sau, vào tháng 4 năm thứ 5 (403) niên hiệu Hoằng Thi (弘始) nhà Hậu Tần, La Thập bắt đầu dịch *Trung Luận* (中論), *Bách Luận* (百論), *Thập Nhị Môn Luận* (十二門論), *Bát Nhã* (般若), *Pháp Hoa* (法華), *Đại Trí Độ Luận* (大智度論), *A Di Đà Kinh* (阿彌陀經), *Duy Ma Kinh* (維摩經), *Thập Tụng Luật* (十頌律), v.v... Có nhiều thuyết khác nhau về số lượng kinh luận do Sư phiên dịch. Xuất Tam Tạng Kí Tập (出三藏記集) cho là 35 bộ, 294 quyển. Khai Nguyên Thích Giáo Lục (開元釋教錄) là 74 bộ, 384 quyển. Từ khi Phật Giáo được truyền vào Trung Hoa, số lượng kinh điển Hán dịch ngày càng tăng nhiều, tuy nhiên lối dịch phần nhiều không thông suốt, văn chương khó hiểu, chẳng nhất trí với nguyên bản. Riêng La Thập thì vốn thông hiểu nhiều ngôn ngữ ngoại quốc, cho nên nội dung phiên dịch của Sư hoàn toàn khác xa với các dịch bản trước đây, văn thể tuy giản dị nhưng súc tích, rõ ràng. Suốt đời La Thập đã đem tất cả năng lực của mình để phiên dịch các kinh điển Đại Thừa thuộc hệ Bát Nhã, cùng với những luận thư của học phái Trung Quán thuộc hệ Long Thọ (龍樹), Đề Bà (提婆). Những kinh điển Hán dịch của Sư có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với sự phát triển Phật Giáo ở Trung Hoa. Sau này Đạo Sanh truyền Trung

trên. Chỉ có, phẩm Thâm Thâm Nghĩ, quyển 18 trong Kinh Phật Mẫu Xuất Sinh Tam Pháp Tạng Bát Nhã Ba La Mật Đa, do Thí Hộ (施護)¹¹² đời Tống dịch và Bát Thiên Tụng

Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn Luận về phương Nam, kinh qua Tăng Lăng (僧朗), Tăng Thuyên (僧詮), Pháp Lăng (法朗), cho đến Cát Tạng (吉藏) nhà Tùy hình thành hệ thống Tam Luận Tông, và thêm vào Đại Trí Độ Luận (大智度論) để thành lập học phái Tứ Luận. Ngoài ra, Kinh Pháp Hoa (法華經) do Sư phiên dịch đã tạo nhân duyên cho Thiên Thai Tông ra đời; Thành Thật Luận (成實論) là điển tịch trọng yếu của Thành Thật Tông; A Di Đà Kinh (阿彌陀經) cũng như Thập Trụ Tỷ Bà Sa Luận (十住毘婆沙論) là kinh luận sở y của Tịnh Độ Tông. Bên cạnh đó, Di Lạc Thành Phật Kinh (彌勒成佛經) giúp cho tín ngưỡng Di Lạc phát triển cao độ; Phạm Võng Kinh (梵網經) ra đời làm cho toàn Trung Quốc được truyền Đại Thừa giáo; Thập Tụng Luật (十頌律) trở thành tư liệu nghiên cứu quan trọng về Luật học. Môn hạ của La Thập có Tăng Triệu (僧肇), Đạo Sinh (道生), Đạo Dung (道融), Tăng Duệ (僧叡), Đàm Ảnh (曇影), Tăng Đạo (僧導), v.v... Sư được kính ngưỡng như là vị tổ của Tam Luận Tông. Vào năm thứ 9 (413, có thuyết cho là năm thứ 5 [409]) niên hiệu Nghĩa Hy (義熙), Sư thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi.

¹¹² **Thí Hộ** (施護; s: *Dānapāla*, khoảng thế kỷ thứ 10): Vị tăng dịch kinh dưới thời nhà Tống, xuất thân Ô Điền Năng Quốc (烏填曩國, s: *Udyāna*) ở miền Bắc Ấn Độ, người đời thường gọi là Hiền Giáo Đại Sư (顯教大師), năm sanh và mất không rõ. Vào năm thứ 5 (980) niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (太平興國) đời vua Thái Tông nhà Bắc Tống, Sư cùng với Tam Tạng Thiên Tức Tai (天息災) nước Ca Thập Di La (迦濕彌羅) thuộc miền Bắc Ấn Độ sang vùng Biện Kinh (汴京, Khai Phong), dừng chân trú tại Dịch Kinh Viện (譯經院, cơ quan dịch kinh do chính phủ lập nên) của Thái Bình Hưng Quốc Tự (太平興國寺) và dốc hết toàn lực cho việc phiên dịch kinh điển. Tác phẩm cộng dịch có *Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương Kinh* (大乘莊嚴寶王經) 4 quyển, *Cấp Cô Trường Giả Nữ Đắc Độ Nhân Duyên Kinh* (給孤長者女得度因緣經) 3 quyển, *Quảng Thích Bồ Đề Tâm Luận* (廣釋菩提心論) 4 quyển, *Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận* (大乘二十頌論) 1 quyển, *Lục Thập Tụng Như Lý Luận* (六十頌如理論) 1 quyển, *Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Tam Muội Đại Giáo Vương Kinh* (一切如來眞實攝大乘現證三昧大教王經) 30 quyển, *Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Tam Nghiệp Tồi Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương*

Bát Nhã, bản Phạn văn, trong phẩm Hằng Già Thiên Nữ lấy thứ tự của năm nguyện này phân phối ở sáu độ Ba-la-mật. Thuyết này cũng có ít nhiều điều không giống nhau, đều được cho là do các thế hệ đời sau thêm vào.

Tóm lại, thời kỳ đầu, Bồ-tát phát nguyện rất là đơn giản, mang tính hiện thực, chỉ hạn chế trong đời này, đoán biết trước được những khó khăn, nguy hiểm sẽ xuất hiện nên thế sẽ trừ khử nó đi. Điều này cho thấy đây chẳng qua chỉ là những thế nguyện mang tính chủ yếu.

Tiết 4: Sự Phát Nguyện **Trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã**

Kinh Phóng Quang Bát Nhã truyền đến vào cuối thời Tào Ngụy (曹魏 220-265)¹¹³, do Chu Sĩ Hành (朱士行)¹¹⁴

Kinh (一切如來金剛三業最上祕密大教王經) 7 quyển, *Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Độ Kinh* (守護大千國土經) 3 quyển, *Biến Chiếu Bát Nhã Ba La Mật Kinh* (遍照般若波羅蜜經) 1 quyển, v.v..., gồm 115 bộ và 225 quyển.

¹¹³ **Tào Ngụy** (曹魏, *Cáowèi* 220-265). Tức là nước Ngụy thời Tam Quốc. Vì do Tào Tháo kiến lập nên gọi tên là Tào Ngụy để phân biệt với Thác Bạt Ngụy (拓跋魏).

¹¹⁴ **Chu Sĩ Hành** (朱士行, *Shushikō*, 203-282) Danh Tăng nhà Ngụy thời Tam Quốc, là vị Tăng đầu tiên đến Tây Vực cầu pháp của Trung Quốc, cùng gọi là người xuất gia đầu tiên của Trung Quốc. Sư người Dĩnh Xuyên (潁川). Sư còn được gọi là Chu Tử Hành (朱子行), Chu Sĩ Hoành (朱士衡). Cả cuộc đời Sư lấy việc hoằng pháp làm bổn phận của mình, dốc sức vào việc nghiên cứu Kinh điển. Vào năm Cam Lộ thứ 2 (甘露, 257) thời nhà Ngụy, Sư giảng thuyết Kinh Đạo Hành Bát Nhã (道行般若經) ở Lạc Dương (洛陽) là người giảng kinh thuyết pháp đầu tiên của Trung Quốc. Bởi vì Sư cảm thấy Kinh này văn cú giản lược, nghĩa lý rất khó hiểu, khiến người ta khó hiểu ý chỉ của Đại Thừa. Vì thế, vào năm Cam Lộ thứ 5 (甘露, 260), Sư đến Vu Điền (于闐 *Uten*) thỉnh bản tiếng Phạn, sau đó chép được 90 chương của Bát Nhã Chánh Phẩm Phạm Thư (般若正品梵書),

viếng thăm nước Vu Điền (于闐)¹¹⁵ thỉnh về được phiên dịch sau Kinh Đạo Hành Bát Nhã chỉ khoảng 80 năm. Nhưng Kinh này nói Bồ-tát phát nguyện gồm có 29 lời nguyện. Ý nghĩa của những thệ nguyện này đại khái là được lí tưởng hóa, gần như vẫn chưa lưu lại dấu vết của lời nguyện xưa.

Căn cứ vào sự thật này mà nhận định thì giáo nghĩa của Đại Thừa lần lượt phát triển theo chiều hướng thượng. Nay nêu ra văn nguyện được nói trong phẩm Mộng Trung Hạnh, quyển 13 của bản Kinh này thì có thể biết được nội dung của nó:

“1. Khi Bồ-tát thực hành Đàn ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh bị đói khát, áo không đủ che thân, cô đơn, bần cùng khốn khổ, không thể tự sinh tồn thì nên phát khởi nguyện lớn thương xót. Khi tôi chứng được Vô thượng Bồ-đề thì khiến

được gọi là Phóng Quang Bát Nhã Kinh (放光般若經). Vào niên hiệu Thái Khang thứ 3 (太康, 282) Võ Đế thời Tây Tấn (西晉) phái đệ tử tên là Phát Như Đàn (弗如檀) mang đến Trung Thổ. Đến năm Nguyên Khang nguyên niên (元康, 291) vua Huệ Đế (惠帝), do Trúc Thúc Lan (竺叔蘭), Vô La Xoa (無羅叉, còn gọi là Vô Xoa La 無叉羅)... dịch sang Hán Văn tại chùa Trần Lưu Thủy Nam (陳留水南). Đây chính là Kinh Phóng Quang Bát Nhã (放光般若經), 20 quyển. Niên hiệu Thái An thứ 2 (太安, 303) Trúc Pháp Tịch (竺法寂) và Trúc Pháp Lan (竺法蘭) tại chùa Thủy Bắc (水北) cùng đối chiếu Kinh Bát Nhã (般若經), bản chỉnh sửa này càng hoàn thiện hơn. Chi Khiêm (支謙) thời nhà Ngô dịch *Đại Minh Độ Vô Cực Kinh* (大明度無極經), 6 quyển, bản dịch khác của *Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã*, mở đầu cho phong trào nghiên cứu Bát Nhã Học, nhưng Sư đi Tây Vực thỉnh Kinh, lại càng đẩy mạnh sự hưng thịnh của Bát Nhã Học thời Tây Tấn. Lại nữa, Sư đi cầu pháp ở Tây Vực, đi hơn mười nghìn dặm, hơn 20 năm, Sư thị tịch vào năm Thái Khang thứ 3 (太康, 282) ở Vu Điền, thọ thế 80 tuổi.

¹¹⁵ **Vu Điền** (于闐 *Uten*) còn gọi là Vu Điện (于殿), Vu Độn (于遁), Khê Đan (谿丹), Khuất Đan (屈丹)... Tiếng Phạn là *Kustana*, dịch là Địa Nhũ (地乳). Vương quốc ở vùng Tây Vực thời cổ. Vị trí nước này hiện nay là xứ Khotan (和闐 Hòa-diễn) thuộc miền Tây tỉnh Tân Cương, Trung Quốc.

cho cõi Phật của tôi không có người khốn khổ, khiến cho cõi Phật của tôi các thứ áo quần, đồ ăn uống tự nhiên đều đầy đủ, giống như trên cõi trời Tứ Thiên Vương, trời Đạo Lợi, trời Thiên Vương thứ sáu (Ăn uống tự nhiên, áo quần tự nhiên).

2. Khi Bồ-tát thực hành Thi ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh ôm lòng không tốt tàn sát các sinh mạng, bị lưới nghi tã kiến che lấp, phạm phải mười điều ác¹¹⁶, thấy người mạng sống ngăn ngừa nhiều bệnh tật, thân suy nhược, yếu ớt, rất thấp hèn thì phải phát khởi tâm đại bi: Tôi phụng hành Thi ba-la-mật, trong tương lai khi tôi thành Phật thì trong nước tôi không có những hạng người này (Không phạm phải mười điều ác, không có người thấp hèn).

3. Khi Bồ-tát thực hành Săn ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh có ý giận dữ, lấy roi gậy, giáo mác, gạch đá làm hại lẫn nhau thì phát khởi nguyện lớn rằng: Tôi phải thực hành hạnh nhẫn nhục, tương lai khi tôi thành Phật khiến trong cảnh giới của tôi không có các việc ác này. Từ bi đối với tất cả chúng sinh, nhìn nhau bằng tâm chí hòa nhã giống như cha mẹ, anh

¹¹⁶ Làm mười việc ác được thực hiện qua thân (3), khẩu (4) và ý (3). Thập ác bao gồm:

1. Sát sinh (殺生) gồm tự mình giết hại hay dạy người khác giết hại, cắt đứt sinh mệnh của tất cả chúng sinh; 2. Thâu đạo (偷盜) tức là trộm cắp tài vật của người khác; 3. Tà dâm (邪婬) là hành dâm với người không phải vợ hay chồng mình; 4. Vọng ngữ (妄語), nghĩa là nói xằng, nói bậy; 5. Lương thiệt (兩舌), nói hai lời, đến người này nói chuyện người kia, đến người kia nói chuyện người này khiến cho họ tranh đấu kiện cáo lẫn nhau; 6. Ác khẩu (惡口), nói lời ác hại, hủy nhục người khác; 7. Ý ngữ (綺語), dùng lời thêu dệt trái với sự thật, dùng lời lẽ trau chuốt, làm cho người ta thích nghe; 8. Tham dục (貪欲) ham muốn cảnh thuận ý mình, tham trước dục lạc, tâm không nhằm chán; 9. Sân khuê (瞋恚), cảnh không thuận ý mình liền giận dữ; 10. Tà kiến (邪見), ôm áp những ý niệm, kiến giải sai lầm, phủ nhận nhân quả.

em cùng hướng về nhau không có gây hại (Nhẫn nhục không gây hại).

4. Khi Bồ-tát thực hành Duy đãi ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh khởi tướng biếng nhác đối với giáo pháp Tam thừa, không siêng năng thì phát nguyện lớn: Tôi tự phải cố gắng siêng năng, không biếng nhác. Khi tôi thành Phật, khiến chúng sinh trong nước của tôi siêng năng tu tập giáo pháp Tam thừa, mỗi người đều được độ thoát (Siêng năng không biếng nhác).

5. Khi Bồ-tát thực hành Thiên ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh bị Ngũ cái (五蓋j: *gogai*)¹¹⁷ che lấp, xa rời Tứ thiền (四禪, s: *catur-dhyāna*)¹¹⁸, Tứ Không định (四空定)¹¹⁹, thì

¹¹⁷ **Ngũ Cái** (五蓋, c: *wǔgài*; j: *gogai*): Năm loại ngăn che (trí huệ). Năm loại phiền não chướng ngại chân tâm: đó là tham dục (貪欲), sân khuê (瞋恚), hôn trầm (昏沈), điệu hối (掉悔), nghi (疑).

¹¹⁸ **Tứ Thiền** (四禪, s: *catur-dhyāna*) Gọi đầy đủ là Tứ thiền định; chỉ bốn cấp thiền trong sắc giới (Ba thế giới), đó là: 1. Định sơ thiền: tâm tập trung vào một cảnh, tâm tầm (s, p: *vitarka*), tứ (s, p: *vicāra*), hoàn toàn lí dục và không còn các Bất thiện Pháp. Người đạt sơ thiền cảm nhận trạng thái Hi (s: *prīti*), Lạc (s: *sukha*) và Xả (s: *upekṣā*); 2. Định nhị thiền: tâm không còn tầm, tứ. Nội tĩnh, Nhất tâm. Trạng thái này là Hi, Lạc, Xả; 3. Định tam thiền: lia trạng thái Hi, chỉ còn trạng thái Xả và Lạc; 4. Định tứ thiền: lia trạng thái Lạc, chỉ còn riêng cảm giác Xả và chính niệm.

¹¹⁹ **Tứ Không Định** (四空定) còn gọi là **Tứ vô sắc định** (四無色定), tứ thiền trong 12 môn thiền.

1. **Không vô biên xứ định** (空無邊處定) Định này vượt ra ngoài đệ Tứ thiền của Cõi sắc, diệt trừ tất cả tướng niệm làm chướng ngại thiền định, tư duy về “Không gian rộng lớn vô hạn” cũng tức là tư duy về tướng Không vô biên.

2. **Thức vô biên xứ định** (識無邊處定) Định này vượt ra ngoài Không vô biên xứ định, tư duy về “Thức to lớn vô hạn” cũng chính là tư duy tướng Thức vô biên.

phát nguyện lớn: Tôi phải thực hành Thiên ba-la-mật để giáo hóa chúng sinh, làm thanh tịnh cõi Phật. Khi tôi thành Phật khiến cho tất cả chúng sinh trong cõi nước của tôi không bị rối loạn chí nguyện (Nhiếp tâm không tán loạn).

6. Khi Bồ-tát thực hành Bát Nhã ba-la-mật, nếu thấy chúng sinh có người phạm phải điều ác, hoặc người đời hay kẻ tu đạo, xa rời chính kiến, thực hành các việc không phải đạo, cho là không có báo ứng, nói đoạn diệt, nói có chúng sinh, thì phát nguyện lớn rằng: Tôi phải dốc sức thực hành sáu ba-la-mật, làm thanh tịnh cõi Phật, giáo hóa chúng sinh. Khi tôi thành Phật khiến cho cõi nước của tôi không có những tà kiến (Không có tà kiến).

7. Khi Bồ-tát thực hành sáu Ba-la-mật, nếu khi thấy chúng sinh trụ trong tam tụ: Chánh định, Tà định và Bất định thì nguyện rằng: Khi tôi thành Phật, nguyện người trong nước tôi không thấy tà kiến, không nghe đến tên gọi tà kiến (Không có tà tụ).

8. Nếu thấy địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, các loại côn trùng nhỏ bé thì nguyện trong cõi nước của tôi không nghe thấy tên của ba ác đạo (Không có ba đường ác).

9. Nếu thấy đất đai, gò đồi, cống rãnh, cỏ cây, gai góc, không thanh tịnh, dơ bẩn thì nguyện trong cõi nước tôi bằng

3. **Vô sở hữu xứ định** (無所有處定) Định này vượt ra ngoài Thức vô biên xứ định, tương ứng với vô sở hữu, tức là tư duy và an trụ tương Vô sở hữu.

4. **Phi tưởng phi phi tưởng xứ định** (非想非非想處定) cũng gọi là Phi hữu tướng phi vô tướng xứ định. Định này vượt ra ngoài Vô sở hữu xứ định, tư duy về tướng của Phi tưởng phi phi tưởng đầy đủ và an trụ. Định này không có tướng minh thắng, cho nên khác với Diệt tận định, cũng chẳng phải không có tướng, cho nên khác với Vô tướng định.

phẳng như bàn tay, khiến cho người trong nước của tôi không thấy những thứ dơ bẩn (Đất bằng phẳng không dơ bẩn).

10. Nếu thấy đất đai chi toàn là bằng đất thì nguyện cõi nước tôi đất bằng vàng ròng (Đất bằng vàng ròng).

11. Nếu thấy nam nữ cùng luyện ái nhau thì nguyện trong nước của tôi không luyện ái (Không có ái dục).

12. Nếu thấy sự sai biệt giữa bốn giai cấp như Sát-đế-lợi (刹帝利, *Kṣatriya*)¹²⁰, Bà-la-môn (婆羅門, *Brāhmaṇa*)¹²¹ v.v... thì nguyện trong nước tôi không có sự sai biệt giữa bốn dòng họ, chỉ là một dòng họ (Cùng một dòng họ).

13. Nếu thấy chúng sinh có sự sai biệt về gia cảnh thuộc bậc Thượng, Trung hay Hạ thì nguyện chúng sinh trong nước tôi không có sang hèn cao thấp (Nhà của chúng sinh không có sai khác).

¹²⁰ **Sát-đế-lợi** (刹帝利, s: *kṣatriya*), một giai cấp xã hội bao gồm vua chúa và quân binh tại Ấn Độ thời cổ.

¹²¹ **Bà-la-môn** (婆羅門, s, p: *brāhmaṇa*) Danh từ chỉ một cấp, một hạng người tại Ấn Độ. Thuộc về cấp Bà-la-môn là các tu sĩ, triết gia, học giả và các vị lãnh đạo tôn giáo. Dân chúng Ấn Độ rất tôn trọng hạng người này. Trong thời đức Phật hoàng hoá, cấp này là cấp thứ hai của bốn cấp (sau thời đức Phật đến bây giờ là cấp cao nhất) trong hệ thống xã hội và vì vậy, họ rất kiêu mạn. Nhiều Bà-la-môn cho rằng, chỉ họ mới mang dòng máu “trắng” là dòng máu trong sạch và tất cả các hạng người còn lại chỉ sống để phụng thờ họ. Trong những bài kinh thuộc văn hệ Pā-li (Bộ kinh), Phật không hề chống đối giai cấp Bà-la-môn nhưng lại bảo rằng, không phải sinh ra trong một gia đình, dòng dõi Bà-la-môn, là tự nhiên trở thành một Bà-la-môn. Người ta “trở thành” một Bà-la-môn với những hành động, những ý nghĩ cao thượng và đó chính là những tiêu chuẩn đích thật. Bất cứ người nào cũng có thể được gọi là Bà-la-môn nếu họ đạt những tư cách nói trên. Đây là một chiến thuật tuyệt vời của đức Phật khi Ngài chuyển ý nghĩa “giai cấp Bà-la-môn” thành một danh từ đạo đức Bà-la-môn, tức là một người có đầy đủ đức hạnh, vượt mọi giai cấp xã hội thời đó (Tập bộ kinh).

14. Nếu thấy nhan sắc của chúng sinh có nhiều sự khác biệt thì nguyện người trong cõi nước của tôi không có các màu sắc, tất cả đều đoan chánh, có được màu sắc tốt nhất (Tất cả đều là màu vàng).

15. Nếu thấy trong nước có vua thì nguyện trong cõi nước của tôi không có danh từ vua, chỉ lấy Đức Như Lai làm bậc Pháp vương (Trong nước không có vua).

16. Nếu thấy chúng sinh tạo các nghiệp thuộc năm đường như địa ngục cho đến người, trời v.v... thì nguyện người trong nước tôi không có các hạnh nghiệp của năm đường, đều lấy ba mươi bảy phẩm trợ đạo làm công hạnh (Điều tu các phẩm đạo).

17. Nếu thấy sự sai biệt của tứ sinh như thai sinh (胎生, s: *jarāyuja*), noãn sinh (卵生, s: *andaja*), thấp sinh (濕生, s: *samsvedaja*) và hóa sinh (化生, s: *aupapāduka*) thì nguyện trong nước của tôi không có ba loại sinh kia, chỉ cùng một loại hóa sinh (Tất cả đều hóa sinh).

18. Nếu thấy chúng sinh không có Ngũ thông (五通 *Gotsū*)¹²², không có ánh sáng thì nguyện trong nước của tôi,

¹²² Ngũ Thông (五通, c: *wūtōng*; j: *gotsū*) Năm năng lực siêu nhiên:

1. Thần cảnh trí chứng thông (神境智證通), cũng gọi là Thần cảnh thông (神境通), Thần túc thông (神足通), Thân như ý thông (身如意通), Như ý thông (如意通); 2. Thiên nhãn trí chứng thông (天眼智證通), cũng gọi là Thiên nhãn trí thông (天眼智通), Thiên nhãn thông (天眼通); 3. Thiên nhĩ trí chứng thông (天耳智證通), còn gọi Thiên nhĩ trí thông (天耳智通), Thiên nhĩ thông (天耳通); 4. Tha tâm trí chứng thông (他心智證通), hoặc Tha tâm trí thông (他心智通), Tri tha tâm thông (知他心通), Tha tâm thông (他心通); 5. Túc trú tùy niệm trí chứng thông (宿住隨念智證通), cũng gọi là Túc trú trí thông (宿住智通), Thức túc mệnh thông (識宿命通), Túc mệnh thông (宿命通).

mọi người đều có Ngũ thông, đều có ánh sáng (Có được năm loại thần thông, người trong nước có ánh sáng).

19. Nếu thấy chúng sinh có đại, tiểu tiện thì nguyện người dân trong nước của tôi, thân giống như thân trời không có đại, tiểu tiện (Không có đại tiểu tiện).

20. Khiến cho cõi nước của tôi không có thời gian một ngày, một tháng, một năm, mười năm v.v... đều không có con số về năm tháng (Không có năm tháng).

21. Nếu thấy chúng sinh mạng sống ngắn ngủi thì nguyện cho tuổi thọ người dân trong nước tôi cực kì dài, không có con số giới hạn (Người dân trong nước sống lâu).

22. Nếu thấy chúng sinh không có tướng tốt thì nguyện cho người dân trong nước tôi đều có đủ Ba mươi hai tướng tốt ¹²³ của bậc Đại nhân (Đầy đủ tướng của bậc Đại nhân).

¹²³ Âm Hán là **Tam thập nhị tướng** (三十二相; c: *sānshìèr xiāng*; j: *Sanjūnisō*; s: *Dvātrīṃśan mahā-puruṣa-lakṣaṇāni*). Ba mươi hai tướng đặc thù của một hóa thân Phật. Có nhiều kinh luận khác nhau miêu tả, trình bày ba mươi hai tướng này khác nhau, nhưng một trong những cách trình bày thường gặp nhất được tìm thấy trong Du-già sư địa luận (瑜伽師地論; s: *yogācārabhūmi-sāstra*) bao gồm: 1. Lòng bàn chân phẳng (túc hạ an bình lập tướng 足下安平立相; s: *supraṭiṣṭhita-pāda*); 2. Bánh xe pháp dưới lòng bàn chân (túc hạ nhị luân tướng 足下二輪相; s: *cakrāṅkita-hasta-pāda-tala*); 3. Ngón tay thon dài (trường chi tướng 長指相; s: *dīrghāṅguli*); 4. Bàn chân thon (túc cân phu trường tướng 足跟跖長相; s: *āyata-pāda-pārṣṇi*); 5. Giữa các ngón tay, ngón chân đều có màng nối dính với nhau (thủ túc chi man võng tướng 手足指縷網相; s: *jālāvanaddha-hasta-pāda*); 6. Tay chân mềm mại (thủ túc nhu nhuyễn tướng 手足柔軟相; s: *mṛdu-taruṣa-hasta-pāda-tala*); 7. Sống (mu) bàn chân cao tròn đầy đặn (túc phu cao mãn tướng 足跖高滿相; s: *ucchaṅkha-pāda*); 8. Cặp chân dài thon như chân sơn dương (y-ni-diên-đoán tướng 伊泥延踰相; s: *aiṇeya-jaṅgha*); 9. Đứng thẳng tay dài quá đầu gối (正立手摩膝相; s: *sṭhitānavanata-pralamba-bāhutā*); 10. Nam căn ẩn kín (âm tàng tướng 陰藏相; s: *kośopagata-vasti-guhya*); 11. Dang tay ra rộng dài bằng thân mình

23. Nếu thấy chúng sinh không có căn lành thì nguyện cho người dân trong nước tôi có đủ căn lành, bằng với Đức Như Lai (Đầy đủ căn lành).

24. Khiến cho trong nước tôi không có Tam cấu (三垢)¹²⁴, Tứ bệnh (四病)¹²⁵ (Không có bệnh cấu).

(thân quảng trường đẳng tướng 身廣長等相; s: *nyagrodha-pari-maṇḍala*); 12. Lông đứng thẳng (mao thượng hướng tướng 毛上向相; s: *ūrdhvamga-roma*); 13. Mỗi lỗ chân lông có một cọng lông (nhất nhất không nhất mao sinh tướng 一一孔一毛生相; s: *ekaika-roma-pradakṣiṇāvarta*); 14. Thân vàng rực (kim sắc tướng 金色相; s: *suvarṇa-varṇa*); 15. Thân phát sáng (đại quang tướng 大光相); 16. Da mềm mại (tế bạc bì tướng 細薄皮相; s: *sūkṣma-suvarṇa-cchavi*); 17. Tay, vai và đầu tròn tương xứng (thất xứ long mãn tướng 七處隆滿相; s: *sapta-utsada*); 18. Hai nách đầy đặn (lưỡng dịch hạ long mãn tướng 兩腋下隆滿相; s: *citāntarāmsa*); 19. Thân người như sư tử (thượng thân như sư tử tướng 上身如獅子相; s: *siṃha-pūrvārdha-kāya*); 20. Thân thẳng đứng (đại trực thân tướng 大直身相; s: *rjugaṭratā*); 21. Hai vai đầy đặn mạnh mẽ (kiên viên hảo tướng 肩圓好相; s: *susamvṛta-skandha*); 22. Bốn mươi cái răng (tứ thập xỉ tướng 四十齒相; s: *catvāriṃśad-danta*); 23. Răng đều (xỉ tề tướng 齒齊相; s: *sama-danta*); 24. Răng trắng (nha bạch tướng 牙白相; s: *susukla-danta*); 25. Hàm sư tử (sư tử giáp tướng 獅子頰相; s: *siṃha-hanu*); 26. Nước miếng có chất thơm (vị trung đắc thượng vị tướng 味中得上味相; s: *rasa-rasāgratā*); 27. Lưỡi to dài (đại thiệt tướng 大舌相; s: *prabhūta-tanu-jihva*); 28. Tiếng nói tao nhã (phạm thanh tướng 梵聲相; s: *brahma-svara*); 29. Mắt xanh trong (chân thanh nhãn tướng 眞青眼相; s: *abhinīla-netra*); 30. Mắt giống mắt bò (ngưu nhãn tiếp tướng 牛眼睫相; s: *go-pakṣmā*); 31. Lông trắng giữa cặp chân mày (bạch mao tướng 白毛相; s: *ūrṇā-keśa*); 32. Một khối u trên đỉnh đầu (đỉnh kế tướng 頂髻相; s: *uṣṇīṣa-sīraskatā*).

¹²⁴ **Tam Cấu** (三垢) tên gọi khác của Tam độc (三毒) tức là tham sân si (貪瞋癡). Một thuật ngữ chỉ ba yếu tố chính trói buộc con người vào Luân hồi (s: *samsāra*), đó là tham (貪; s: *rāga, lobha*), sân (瞋; s: *dveṣa*) và Si (癡; s: *moha* hoặc Vô minh, s: *avidyā*).

¹²⁵ **Tứ Bệnh** (四病) 1. Tác bệnh (作病), Tác (作) là sinh tâm tạo tác. Có người nói: Tôi muốn thực hành các hạnh nơi bản tâm, cầu viên giác (圓覺) nên gọi là Tác bệnh (作病). Bởi vì tính viên giác kia không phải do tạo tác mà đạt được. 2. Nhậm bệnh (任病), Nhậm (任) tùy duyên nhậm tín. Có

25. Khiến cho trong nước tôi không có tên gọi Nhị thừa (二乘, *Nijō*)¹²⁶, đều đến được Tát-vân-nhiên (Không có Nhị thừa).

26. Khiến cho trong nước tôi không có nghe đến tên gọi Tăng thượng mạn (增上慢, *Sōjōman*)¹²⁷ (Không có Tăng thượng mạn).

người nói Chúng ta bây giờ không muốn đoạn sinh tử, không cầu Niết-bàn phó mặc tất cả để cầu Viên giác, đây gọi là Nhậm bệnh. Bởi vì tính viên giác kia không phải do phó mặc mà đạt được. 3. Chi Bệnh (止病), Chi (止) là ngăn vọng tức chân. Có người nói: Tôi nay muốn dập tắt các niệm, tịch niệm bình đẳng, cầu viên giác, đây gọi là Chi bệnh. Bởi vì tính viên giác kia không phải do việc dùng dút mà đạt được. 4. Diệt bệnh (滅病), Diệt (滅) là tịch diệt (寂滅). Có người nói: Tôi nay muốn diệt trừ tất cả thân tâm phiền não, căn trần đều diệt hết, để cầu viên giác, gọi là Diệt bệnh. Bởi vì, tính viên giác kia không phải do diệt mà đạt được.

¹²⁶ **Nhị Thừa (Thặng)** (二乘; c: *èrshèng*; j: *nijō*) Chi Thanh Văn (聲聞; s: *śrāvaka*) và Bích-chi Phật (辟支佛; s: *pratyekabuddha*). Hai pháp tu này thường được giới thiệu trong kinh văn Đại thừa, trong đó, hai thừa này bị xem nhẹ như là một đại biểu được gọi là truyền thống »Tiểu thừa« (小乘; s: *hīnayāna*), với hệ thống giáo lý tương phản với lý tưởng thực hành Bồ Tát đạo. Họ được xem như những người tu tập theo tinh thần chi mong đạt đến sự chứng ngộ với quả vị A-la-hán chứ không thể thành Phật. Có nghĩa là họ có khả năng cắt đứt vô lượng phiền não phát sinh bởi ba món độc (Tam độc 三毒; e: *three poisons*). Nhưng họ không thể tiến xa hơn nữa trên con đường tu đạo theo lý tưởng của hàng Bồ Tát vì họ thiếu sự phát huy lòng Từ bi (慈悲), thương yêu chúng sinh cũng như thiếu sự liễu ngộ về Tính không của các pháp. Một trong các bản kinh văn Đại thừa đầu tiên trình bày chi tiết về sự khác nhau trong pháp tu tập của hàng Nhị thừa và Bồ Tát là kinh Thắng Man (勝鬘經; s: *śrīmālā-sūtra*).

¹²⁷ **Tăng Thượng Mạn** (增上慢; c: *zēngshàngmàn*; j: *Sōjōman*) 1. Quá tự cao; cực kì kiêu ngạo, quá ngạo mạn (s: *adhimāna*); 2. Tuyên bố dối trá rằng mình đã chứng được chân lý tối hậu và có thần thông; 3. Tự cho rằng mình có đức hạnh lớn trong khi thực không có. Đây là loại thứ 5 trong Thất mạn (七慢).

27. Trước khi tôi chưa thành A-duy-tam-phật thì biết trước được mạng sống, ánh sáng và số lượng Tỷ-khuru tăng của tôi (Mạng sống vô lượng, ánh sáng vô lượng, Thanh Văn vô lượng).

28. Khi tôi thành Phật thì khiến cho cõi nước của tôi rộng lớn bằng Hằng hà sa số cõi Phật (Cõi nước rộng lớn).

29. Bồ-tát thực hành ba-la-mật phải nguyện như thế này: Con đường sanh tử rất dài, chúng sinh rất nhiều, hư không không có bờ mé, căn tính của chúng sinh cũng không có bờ mé, trong đó cũng không có sinh, cũng không có Niết-bàn. Suy nghĩ như vậy là đầy đủ sáu Ba-la-mật, mau chóng đến quả vị Tát-vân-nhiên (Tự tính thuộc không và vô)."¹²⁸

Kinh Đại Phẩm Bát Nhã (大品般若經) quyển 17, phẩm Mộng Hành (夢行品) trình bày đại khái giống với những điều được miêu tả trong Kinh này. Kinh trước đem người trong nước có Ngũ thông và Ánh sáng của nguyện thứ 18 phân thành 2 lời nguyện. Mỗi thứ là một lời nguyện riêng biệt, tổng cộng có 30 lời nguyện. Đây là điểm không giống nhau của hai bộ Kinh.

Nay đối chiếu Kinh Phóng Quang Bát Nhã với Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã ở trước, có thể thấy được: Số lời nguyện tăng lên 24 nguyện. Hơn nữa, ý nghĩa của lời nguyện có phần bao hàm xu thế mang tính lí tưởng. Tức là trong Kinh Đạo Hạnh Bát Nhã nói khi gặp phải nạn hổ sói, thì lập nguyện không có đường cầm thú. Nay trong Kinh này (Kinh Phóng Quang Bát Nhã) mở rộng ra Không có tên của ba đường ác.

¹²⁸ Đại Chánh Tạng, quyển 8, trang 91, hạ.

Lại nữa, Kinh trước chỉ nói đến lời nguyện không có trộm cướp, giết hại, làm tổn thương. Nhưng Kinh này nói lấy tâm từ bi để đối đãi với nhau, như cha mẹ, anh em.

Lại nữa, Kinh trước nói ăn uống tự nhiên nhưng Kinh này không chỉ nói ăn uống tự nhiên mà còn nói áo quần, các đồ dùng hàng ngày cũng đều tự nhiên.

Lại nữa, Kinh trước nói Nguyện không có bệnh tật, nhưng Kinh này nói trong tâm không có Tam cấu, có thể ý nghĩa của lời nguyện trong bản Kinh càng được mở rộng hơn.

Không chỉ như thế, bản Kinh có sự phát nguyện rằng: Trong nước không có khác biệt giữa các dòng họ, khác biệt về sang hèn, trên dưới, khác biệt về loại người. Lại nữa, ngoài Như Lai là bậc Pháp vương thì không có tên gọi Quốc vương.

Hơn nữa, đất đai trong nước đều bằng phẳng do vàng ròng tạo thành, không có gò đồi, kênh rạch, gai góc, cỏ xấu, trang nghiêm thanh tịnh, không có dơ bẩn, người dân đều được hóa sinh, không có thai sinh v.v... Không có người theo tà định, không có người Nhị thừa, không có người tăng thượng mạn. Tất cả người dân đều được Ngũ thông, thân có ánh sáng, đầy đủ 32 tướng, tuổi thọ cũng không có bờ mé. Có thể thấy được nguyện vọng tăng trưởng mau chóng nhưng có khuynh hướng lí tưởng hóa.

Tuy chúng ta không biết Kinh Phóng Quang Bát Nhã được biên soạn vào niên đại nào, nhưng do năm nguyện trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã khai triển thành 29 nguyện. Điều này cần phải trải qua thời gian dài. Có lẽ, thời gian này là thời đại xiển dương thuyết Bản nguyện của Đức A Súc và Di Đà.

Tiết 5: Ý Nghĩa Chân Thật Về Sự Làm Thanh Tịnh Cõi Phật

Thệ nguyện làm thanh tịnh cõi Phật như đã trình bày ở phần trên là do sự phát khởi nơi tự tâm lúc Bồ-tát mới phát tâm. Sau đó, các vị siêng năng chịu khổ chịu khó, hy vọng thành tựu được mục đích. Nhưng, thật tế không chỉ là sức đơn độc của Bồ-tát mà có thể thực hiện được cõi Phật của mình. Lúc đầu Bồ-tát phải cùng hợp lực với chúng sinh đã được giáo hóa mới có thể đạt được.

Căn cứ theo Kinh Đại Phẩm Bát Nhã (大品般若經), phẩm Tịnh Phật Quốc (淨佛國) thứ 26, có chép: “*Bồ-tát xa rời nghiệp tướng thô như thế, tự mình bố thí, cũng dạy người khác bố thí. Chúng sinh cần thức ăn cho thức ăn, cần áo cho áo, cho đến như của cải thầy đều cho tất cả, cũng dạy người khác các loại bố thí. Lấy phước đức này và cộng phước đức của chúng sinh để hướng về cõi Phật thanh tịnh. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiên định, trí huệ cũng giống như vậy.*”¹²⁹

Trong việc làm thanh tịnh cõi Phật thì, Bồ-tát muốn tịnh hóa nghiệp thô về thân, khẩu và ý của chính mình, cũng tịnh hóa nghiệp thô về thân, khẩu và ý của người khác. Chính là

¹²⁹ “Bồ-tát viễn ly như thị thô nghiệp tướng, tự bố thí, diệc giáo tha nhân bố thí, tu thực dữ thực, tu y dữ y, nãi chí chúng chúng tư sinh sở tu, tận cấp dữ chi, diệc giáo tha nhân chúng chúng bố thí. Trì thí phước đức dữ nhất thiết chúng sinh cộng chi, hồi hướng tịnh Phật quốc độ. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiên định, trí huệ diệc phục như thị.”

菩薩遠離如是麤業相，自布施，亦教他人布施；須食與食，須衣與衣，乃至種種資生所須，盡給與之，亦教他人種種布施。持是福德與一切眾生共之，迴向淨佛國土。持戒、忍辱、精進、禪定、智慧亦復如是。

mình và người đều xa rời mười điều ác mà thực hành mười điều lành¹³⁰, xa rời tham lam và tâm ngu si mà thực hành sáu Ba-la-mật, cho đến không chấp lấy tánh tướng của các pháp, hiểu rõ tự tính vốn không, lấy công đức này hồi hướng về cõi Phật. Tức là nói: Lấy nghiệp cộng đồng chung của mình và người, của Bồ-tát và chúng sinh để xây dựng cõi Phật.

Lại nữa, trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết (維摩詰所說經)¹³¹, phẩm Phật Quốc (佛國品), quyển Thượng, có

¹³⁰ **Mười Điều Lành** Hán Việt là **Thập Thiện** (十善, s: *daśakuśalakarmāṇi*, e: *The ten good characteristics*) Là mười việc thiện được thực hiện qua thân (3), khẩu (4) và ý (3). Thập thiện bao gồm:

1. Bất sát sinh (不殺生; s: *pāṇātipātā paṭivirati*); 2. Bất thâu đạo (不偷盜; s: *adattādānādvirati*), tức là không trộm cắp; 3. Bất tà dâm (不邪淫; s: *kāma mithyācārādvirati*); 4. Bất vọng ngữ (不妄語; s: *mṛṣāvādādvirati*), nghĩa là không nói xằng, nói bậy; 5. Bất lưỡng thiệt (不兩舌; s: *paisunyādvirati*), không nói hai lời; 6. Bất ác khẩu (不惡口; s: *pāruṣyātpativirati*), không nói xấu người; 7. Bất ý ngữ (不綺語; s: *saṃbinnaprālāpātpativirati*), không dùng lời thêu dệt không đâu; 8. Bất tham dục (不貪欲; s: *abhidhyāyāḥprativirati*); 9. Bất sân khú (不瞋恚; s: *vyāpādātpativirati*), không giận dữ; 10. Bất tà kiến (不邪見; s: *mithyādrṣṭipativirati*), không ôm ấp những ý niệm, kiến giải sai lầm.

¹³¹ **Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh** (維摩詰所說經; s: *Vimalakīrtinirdeśa-sūtra*; c: *Wei-mo-ch'i-so-shuo-ching*, j: *Yuimakitsushosetsukyō*), thường được gọi tắt là Duy-ma-cật kinh hoặc Duy-ma kinh. Một tác phẩm quan trọng của Đại thừa, có ảnh hưởng lớn đến nền Phật giáo tại Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản. Kinh này xuất hiện khoảng thế kỉ thứ 2 sau Công nguyên. Ngày nay người ta không còn nguyên bản Phạn ngữ (sanskrit) mà chỉ còn bản chữ Hán và Tạng. Có nhiều bản dịch mà trong đó ba bản thường được nhắc đến nhiều nhất: 1. Phật thuyết Duy-ma-cật kinh (佛說維摩詰經) của Chi Khiêm thời Tam quốc dịch (223-253), 2 quyển; 2. Duy-ma-cật sở thuyết kinh, bản dịch quan trọng nhất ra chữ Hán của Cưu-ma-la-thập (406), 3 quyển; 3. Thuyết Vô Cấu Xưng Kinh (說無垢稱經) của Huyền Trang (650), 6 quyển. Ngoài ra còn có bản Tạng ngữ dưới tên *hphas-pa dri-ma-med-par-grags-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-pohi mdo*, dịch trở ngược sang Phạn ngữ là *ārya-vimalakīrti-nirdeśa-nāma-mahāyāna-*

chép: “Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh không dua nịnh dối gạt sẽ sinh về cõi nước ấy. Thân tâm là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh có đầy đủ công đức thì sẽ sinh về cõi nước ấy. Tâm Bồ-đề là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh theo Đại Thừa sẽ sinh về cõi nước ấy. Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ, Tứ vô lượng tâm (四無量心, *catvāry apramāṇāni*)¹³², Tứ nhiếp pháp (四攝法, *catvāri-saṃgrahavastūni*)¹³³, Phương tiện, Ba mươi bảy đạo phẩm, cho đến Thập thiện là Tịnh Độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh thành tựu đầy đủ các pháp như thế sẽ sinh về cõi nước ấy. Cho nên, nếu Bồ-tát muốn đạt

sūtra, có thể dịch là Đại Thừa Thánh Vô Cấu Xưng Sở Thuyết Kinh. Bản này được xem là giống nguyên bản Phạn ngữ thất truyền nhất.

¹³² **Tứ vô lượng tâm** (四無量心; s: *catvāry apramāṇāni*, p: *catassoappamaññāyo*, t: *tshad-med-pa bshi*) Bốn tâm lợi tha rộng lớn, tức là bốn loại tâm gồm Từ (慈) Bi (悲) Hỷ (喜) Xả (舍). Bốn tâm này khiến cho vô lượng chúng sinh xa rời khổ đau đạt được sự an lạc. Còn gọi là Tứ vô lượng (四無量), Tứ đẳng tâm (四等心), Tứ đẳng (四等), Tứ phạm trú (四梵住), Tứ phạm hạnh (四梵行), Vô lượng tâm giải thoát (無量心解脫). Từ (慈) là tâm thương yêu. Bi (悲) là đồng tình với khổ đau của người khác. Hỷ (喜) là vui mừng vì người khác có được hạnh phúc. Xả (舍) là bỏ tất cả tướng sai biệt của kẻ oán người thân mà thân cận bình đẳng. Giải thích theo lối truyền thống là Từ vô lượng tâm (慈無量心) là ban cho chúng sinh sự an lạc. Bi vô lượng tâm (悲無量心) là cứu bạt khổ não của chúng sinh. Hỷ vô lượng tâm (喜無量心) là không ghen ghét khi chúng sinh được hưởng sự an lạc. Xả vô lượng tâm (舍無量心) là xả bỏ tướng sai biệt giữa kẻ oán người thân và bình đẳng.

¹³³ **Tứ Nhiếp Pháp** (四攝法; s: *catvāri-saṃgrahavastūni*) Bốn cách tiếp dẫn chúng sinh của Đại thừa : 1. Bồ thí (布施; S: *dāna*); 2. Ái ngữ (愛語; s: *prīyavādītā*), nghĩa là dùng lời hay, đẹp để chinh phục người; 3. Lợi hành (利行; s: *arthacaryā*), hành động vị tha; 4. Đồng sự (同事; s: *samānārthatā*), cùng chung làm với những người thiện cũng như ác để hướng dẫn họ đến bờ giác.

được Tịnh Độ thì phải làm thanh tịnh tâm mình, tùy theo sự thanh tịnh của tâm mà cõi Phật cũng được thanh tịnh. Do đó, nếu muốn làm thanh tịnh cõi Phật thì trước tiên Bồ-tát phải làm thanh tịnh tâm mình.”

Tịnh Độ là do trực tâm, thâm tâm của Bồ-tát, cho đến do Mười hạnh lành mà được thành tựu. Tức là nói rõ chúng sinh có trực tâm, cho đến có Mười hạnh lành mới có thể sinh vào cõi nước ấy. Điều này giống với những gì được thuyết minh trong Kinh Đại Phẩm Bát Nhã. Chứng minh là, do nghiệp thô của thân, khẩu và ý của năng hóa và sở hóa được thanh tịnh thì mới có thể làm thanh tịnh được cõi Phật.

Lại nữa, trong Kinh A Súc Phật Quốc, quyển Hạ, phẩm Phật Bát Nê Hoàn, có hỏi rằng: *"Dùng những đức hạnh gì mới được sinh về cõi Phật A Súc?"* Đáp: *"Phải học Đức Phật A Súc xưa kia khi cầu Bồ-tát đạo, tu tập pháp lục độ cao tột."*¹³⁴ Điều này có cùng một ý nghĩa.

Vì thế, các Kinh Đại Thừa đều cho rằng Bồ-tát đều chịu khổ siêng năng, thực hành sáu Ba-la-mật trong vô lượng kiếp, rồi sau mới có thể thành Phật trong cõi Phật trang nghiêm và thanh tịnh, giáo hóa chúng sinh được thành thực giống như Bồ-tát, làm thanh tịnh thân, khẩu và ý, điều này biểu thị cần phải nỗ lực phi thường. Như thế trải qua thời gian dài vô số kiếp mới có được hiệu quả. Còn nếu, chỉ căn cứ các pháp duyên khởi để giác ngộ thì e rằng không thể thành Phật được, mà phải trải qua thời gian lâu dài. Lý do chính là ở điểm này.

¹³⁴ “Dĩ hà đẳng đức hạnh đắc sinh A Súc Phật sát? Đáp: Đương học A Súc Phật tích cầu Bồ-tát đạo thời, tu lục độ vô cực pháp chi thuyết.”

以何等德行得生阿闍佛刹? 答: 當學阿闍佛昔求菩薩道時, 修六度無極法之說.

Tiết 6: Làm Thanh Tịnh Cõi Phật Và Sự Chiêu Cảm Của Cộng Nghiệp

Tư tưởng làm thanh tịnh cõi Phật có lẽ đưa đến thuyết về sự chiêu cảm của Cộng nghiệp. Căn cứ sự năng hóa của Bồ-tát và sự thanh tịnh về thân, khẩu và ý nghiệp của chúng sinh thuộc sở hóa thì có thể hoàn thành sự thanh tịnh hóa cõi Phật. Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 134, có chép như thế này: “Ở nơi này, nếu cộng nghiệp của loài hữu tình tăng lên thì thế giới sẽ hình thành. Nếu cộng nghiệp chấm dứt thì thế giới liền bị hủy hoại.”¹³⁵

Căn cứ sức cộng nghiệp của loài hữu tình mà sáng tạo ra thế giới này thì điều này rất phù hợp với ý nghĩa về việc làm thanh tịnh cõi Phật. Nhưng, đối với thế giới Ta-bà (娑婆世界, *Sahalokadhātu*)¹³⁶ chỉ do cộng nghiệp của loài hữu tình tăng lên mà tạo thành. Nhưng, sự kiến lập cõi Tịnh Độ thì nhất định phải có người chỉ đạo, đồng thời phải có nguyện lực làm trung tâm. Đây chính là điểm khác biệt.

Đại Trí Độ Luận, quyển 37, phần 3, phẩm Thích Tập Tương Ứng thứ 3, chép: “Có thể làm thanh tịnh thế giới của Phật, thành tựu chúng sinh thì chỗ trụ của Bồ-tát tương ứng tướng Không nên không bị chướng ngại, giáo hóa chúng sinh thực hành theo con đường thập thiện và các pháp lành. Vì

¹³⁵ “Tại thử xứ nhược hữu tình loại cộng nghiệp tăng trưởng thế giới tiện thành, nhược cộng nghiệp dĩ tận, thế giới tiện hoại.”

在此處若有情類共業增長世界便成，若共業已盡，世界便壞。

¹³⁶ **Ta-bà thế giới** (娑婆世界; s: *sahalokadhātu*; t: *mi-jied 'jig-rten-gyi kham*s) cũng được gọi là Sa-ha, Sa-bà thế giới, cũng được dịch nghĩa là Nhẫn độ (忍土), Kham nhẫn thế giới (堪忍世界). Là cõi của con người, chịu nhiều khổ đau nên phải kham nhẫn tu học để đạt chính quả.

lẽ chúng sinh thực hành các pháp lành nên cõi Phật được thanh tịnh, vì không sát sinh nên tuổi thọ dài; vì không trộm, không cướp nên cõi Phật có nhiều an lạc, tùy theo tâm niệm mà hiện ra. Các chúng sinh thực hành các pháp lành như thế thì cõi Phật được trang nghiêm.... Nhưng, chúng sinh tuy thực hành các điều lành, cũng phải tu hạnh nguyện Bồ-tát, vì sức phương tiện hồi hướng nên cõi Phật thanh tịnh. Giống như bò kéo xe, cần phải có người đánh xe, mới đến được nơi cần đến.”¹³⁷

Đại Trí Độ Luận, quyển 7, Nguyện Thế Giới Phật trong phẩm Thích Sơ, có chép: “*Làm phước thiện mà không có nguyện, là không có mục tiêu; nguyện giống như người đánh xe, có nguyện ắt sẽ thành tựu.... Lại nữa, việc lớn làm trang nghiêm cảnh giới Phật nếu chỉ thực hành các công đức thì không thể thành tựu, cho nên cần phải có nguyện lực. Giống như sức bò tuy có thể kéo xe, nhưng cần phải có người đánh xe thì mới có thể đến được nơi*

¹³⁷ “*Năng tịnh Phật thế giới, thành tựu chúng sinh giả, Bồ-tát trụ thị không tương ứng trung vô sở phục ngại, giáo hóa chúng sinh linh hành thập thiện đạo cập chư thiện pháp. Dĩ chúng sinh hành thiện pháp nhân duyên cố Phật độ thanh tịnh, dĩ bất sát sinh cố thọ mệnh trường, dĩ bất kiếp bất đạo cố Phật độ phong lạc ứng niệm tức chí. Như thị đẳng chúng sinh hành thiện pháp tác Phật độ trang nghiêm..... dẫn chúng sinh tuy hành thiện, đã tu Bồ-tát hạnh nguyện, hồi hướng phương tiện lực chi nhân duyên, cố Phật quốc thanh tịnh. Như ngư vân xa, yếu tu ngự giả, nãi đắc đáo sở chí xứ.”*

能淨佛世界，成就眾生者，菩薩住是空相應中無所復礙，教化眾生令行十善道及諸善法。以眾生行善法因緣故佛土清淨，以不殺生故壽命長，以不劫不盜故佛土豐樂應念即至。如是等眾生行善法則佛土莊嚴。。。但眾生雖行善也修菩薩行願，迴向方便力之因緣，故佛國清淨。如牛挽車，要須御者，乃得到所至處。

cần đến.”¹³⁸ Điều này cũng giống với những gì được đề cập phần trên.

Cũng giống như người lãnh đạo giỏi lãnh đạo một thôn, một xã thành một thôn, một xã gương mẫu. Ngoài việc người dân trong thôn, xã phải một lòng tích cực thực hành các công đức lành, hạnh lành, thì đồng thời, cũng cần phải có sự dẫn dắt nhiệt thành của người thôn trưởng, xã trưởng. Các cõi Tịnh Độ của chư Phật đạt được là nhờ giáo hóa cộng nghiệp thanh tịnh thuộc thân, khẩu và ý của chúng sinh. Nhưng, những công hạnh dùng để chỉ đạo chính là sức phượng tiện, sự hồi hướng, và hạnh nguyện của Bồ-tát thì quả thật không thể thiếu được. Nếu xe không có người điều khiển thì không thể đến được nơi cần đến. Vì thế, việc làm trang nghiêm cõi Phật cũng giống như vậy. Do đó, sự phát nguyện của Bồ-tát được diễn tả trong các Kinh Đại Thừa là đặc biệt quan trọng. Bồ-tát kiến lập thế nguyện lớn đều căn cứ theo ý nghĩa này.

¹³⁸ “Tác phước vô nguyện vô sở tiêu lập, nguyện vi đạo ngự, năng hữu sở thành.... Phục thứ, trang nghiêm Phật giới sự đại, độc hành công đức bất năng thành cố, yếu tu nguyện lực. Thí như ngư lực tuy năng vãn xa, yếu tu ngự giả, năng hữu sở chí.”

作福無願無所標立，願為導御，能有所成。。。復次，莊嚴佛界事大，獨行功德不能成故，要須願力。譬如牛力雖能挽車，要須御者，能有所至。

CHƯƠNG 4

TÌNH ĐỘ CỦA ĐỨC PHẬT A SÚC VÀ BẢN NGUYỆN CỦA NGÀI

Tiết 1: Tín Ngưỡng Về Đức Phật A Súc

Trong các Đức Phật xuất hiện trong mười phương hiện tại, có lẽ tín ngưỡng về Đức Phật Di Đà và Đức Phật A Súc (阿閼佛, *Akṣobhya*)¹³⁹ được lưu hành vào thời đại sớm nhất. Tình hình phát triển trước sau của hai Đức Phật này như thế nào? Theo các văn hiến hiện tại thì chúng ta rất khó mà khảo định, đại khái là trong cùng một thời đại, cũng không biết chừng là tín ngưỡng này phát sinh tại các nơi khác nhau.

Tín ngưỡng về Đức Phật A Súc được lưu hành sớm nhất được chép trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã, quyển 6, phẩm Ưu Bà Di Hằng Kiệt là: “*Ưu-bà-di Hằng Kiệt tương lai sẽ bỏ thân nữ mà sinh vào nước của Đức Phật A Súc.*”

¹³⁹ **A Súc Phật** (阿閼佛; s: *Akṣobhya*) là tên dịch âm Hán Việt, dịch nghĩa là Bất Động Phật. 不動佛; s: *akṣobhya*; cũng được gọi theo âm Phạn ngữ là A-súc-bệ Phật, A-sơ Phật; Vị Phật giáo hóa ở Điều hi quốc (s: *abhirati*) phương Đông. Căn hiệu *Điều hi quốc* không phải là một vị trí địa lí mà là một trạng thái tâm thức. Mỗi cõi được xếp vào một vị Phật với những tính chất nhất định (Tịnh độ). Cách đây vô lượng kiếp, Bất Động Phật còn là tăng sĩ, từng thế nguyện với đức Phật giáo chủ Điều hi quốc sẽ không bao giờ khinh khi hay giận giữ với bất cứ chúng sinh nào. Thực hiện lời thề đó, Ngài không bị lay chuyển trước trở lực nào, trở thành “bất động” danh hiệu của Ngài và thành Phật của Điều hi tịnh độ. Chúng sinh nào tái sinh vào quốc độ của Phật Bất Động sẽ không bao giờ rơi trở lại cõi thấp kém hơn, và muốn như thế, hành giả cũng phải thế nguyện như Ngài (Phật gia).

Lại nữa, Kinh A Súc Phật Quốc, được truyền đến Trung Quốc vào thời Hậu Hán, do Chi Sấm dịch, có thuật rõ sự phát nguyện ở lúc còn trên nhân vị của Đức Phật A Súc và thuật rõ sự trang nghiêm của cõi Phật ấy v.v... Không chỉ như thế, Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, quyển Hạ, xem phẩm A Súc Phật Quốc, có nói rằng Duy Ma Cật (維摩詰, *Vimalakīrti*)¹⁴⁰ là từ thế giới Diệu Hỷ (妙喜) của Đức Phật A Súc sinh vào cõi này.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội (首楞嚴三昧經)¹⁴¹,

¹⁴⁰ **Duy Ma Cật** (維摩詰, s: *Vimalakīrti*): âm dịch là Tỳ Ma La Cật Lợi Đế (毘摩羅詰利帝), Tỳ Ma La Cật Lật Trí (毘摩羅詰栗致), Tỳ Ma La Cật (毘摩羅詰), Duy Ma La Cật (維摩羅詰), thông thường gọi tắt là Duy Ma; ý dịch là Tịnh Danh (淨名), Vô Cấu Xung (無垢称), Diệt Cấu Minh (滅垢明). Ông được xem như là vị trưởng giả của Thành Tỳ Da Ly (毘耶離 *Vaisālī*) thuộc Trung Ấn Độ dưới thời đức Phật, thường tu tập hạnh nghiệp của bồ tát Đại Thừa bằng thân tại gia, đạt được Vô Sanh Nhãn và biện tài vô ngại. Có lúc nọ, khi cư sĩ Duy Ma bị bệnh nằm trên giường, đức Thế Tôn bèn sai Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Đại Ca Diếp đến viếng thăm, ai ai cũng từ chối không chịu đi. Khi ấy Văn Thù Sư Lợi được cử đi thăm bệnh. Văn Thù cùng với một số các vị bồ tát khác đến phương trượng của Duy Ma, hỏi đáp về pháp môn bất nhị. Duy Ma cho rằng pháp môn bất nhị là không thể nào diễn nói ra được, nên im lặng chẳng nói lời nào. Chính tư tưởng Bát Nhã Giai Không, Vô Tướng Bất Khả Đắc mà được thuyết từ Kinh Duy Ma, đã gây ảnh hưởng rất lớn cho tư tưởng Phật Giáo sau này.

¹⁴¹ **Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội Kinh** (首楞嚴三昧經; s: *Sūraṃgama-mahā-sūtra*, *Sūraṃgama-samādhi-nirdeśa*, t: *Dpah-bar-hgro-bahi tiñ-ñe-ñdsin*), gồm 2 quyển. Gọi tắt là *Thủ Lăng Nghiêm Kinh* (首楞嚴經), *Cựu Thủ Lăng Nghiêm Kinh* (舊首楞嚴經) do Cựu Ma La Thập (鳩摩羅什) thời Hậu Tần (後秦 384-417) dịch, được thu vào Đại Chánh Tạng quyển 15. Bản khác là *Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh* (大佛頂首楞嚴經), 10 quyển, do Bát Thích Mật Đế dịch, được thu vào Đại Chánh Tạng quyển 19. Nội dung của bản Kinh này thuật lại việc Bồ-tát Kiên Ý (堅意菩薩) hỏi là liệu có thể mau chóng chứng được Bồ-đề tam-muội hay không. Phật bèn nói Thủ lăng nghiêm tam muội. Sau đó, Tôn giả Xá Lợi Phất hỏi Phật: Tam muội có thể xa rời cảnh ma không. Phật bèn phóng ánh sáng hiện tất cả

quyển Thượng, chép: Thiên tử Hiện Ý trong pháp hội đó cũng đến từ cõi Phật A Súc. Ngoài ra, các Kinh như Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, quyển 2, phẩm Vãng Sinh; Kinh Hải Long Vương (海龍王經)¹⁴², quyển 4, phẩm Pháp Cúng Dương; Kinh Bồ Tát Xử Thai (菩薩處胎經)¹⁴³, quyển 7, phẩm Kiên Na La; Kinh Tu Lại (須賴經)¹⁴⁴; Kinh Đại Bát Nê Hoàn, quyển 2, phẩm Thân Kim Cang; Kinh Đại Phương Đẳng Đà La Ni (大方等陀羅尼經)¹⁴⁵, quyển 3, v.v... đều ghi chép có

cảnh ma, dùng Thủ lăng nghiêm tam muội để hàng phục. Xưa có bản dịch khác của Chi Lô Ca Sấm (支婁迦讖), Chi Khiêm (支謙), Bạch Diên (白延), Trúc Pháp Hộ (竺法護), Trúc Thúc Lan (竺叔蘭), Chi Thi Lô (支施耑)... đến nay đều không còn lưu truyền.

¹⁴² **Hải Long Vương Kinh** (海龍王經, s: *Sāgara-nāga-rāja-pariprcchā*) gồm 4 quyển, do Trúc Pháp Hộ (竺法護) thời Tây Tấn (西晉) dịch, Kinh này thuộc về hệ Kinh điển Phương Đẳng, được thu vào Đại Chánh Tạng quyển 15. Phật tại núi Linh Thứu (靈鷲) thành Vương xá (王舍) vì Hải Long Vương (海龍王) mà nói Lục độ (六度), Thập đức (十德)... các pháp của Bồ-tát.

¹⁴³ **Bồ Tát Xử Thai Kinh** (菩薩處胎經), gồm 7 quyển, do Trúc Phật Niệm (竺佛念) đời nhà Hậu Tần (後秦) dịch, còn gọi là *Bồ Tát Tùng Đầu Thuật Thiên Gián Thần Mẫu Thai Thuyết Quảng Phổ Kinh* (菩薩從兜術天降神母胎說廣普經), *Xử Thai Kinh* (處胎經), *Thai Kinh* (胎經), được thu vào Đại Chánh Tạng quyển 12. Toàn bản Kinh có 38 phẩm, quyển 1 thuật lại việc Phật vì A Nan mà dùng thần thông hiển hiện trạng thái ở trong thai mẹ, khiến cho biết trong thai như Thiên cung, Bồ-tát thân không nhiễm vi trần. Bảy giờ chư Bồ-tát mười phương đến nghe Phật thuyết pháp ở trong Thai cung. Đến phẩm 34 là Phật ở trong thai thuyết pháp, xiển dương tư tưởng Không. Phẩm 35 về sau, thuật lại việc Phật đem bản Kinh này phó chúc cho Di Lạc (彌勒). Kinh này thuật lại có Tám đại quốc vương, chư Thiên.. phân phối xá lợi và xây tháp, lại nói lấy Đại Ca Diếp (大迦葉) làm vị thượng thủ để kết tập Kinh điển, gồm có tám tạng như Thai hóa tạng (胎化藏), Trung âm tạng (中陰藏)...

¹⁴⁴ **Tu Lại Kinh** (須賴經, s: *Sūrata-pariprcchā*) 1 quyển. Do Bạch Diên (白延) người nước Ngụy thời Tam Quốc dịch. Còn gọi là *Tu Lại Bồ Tát Kinh* (須賴菩薩經), được đưa vào Đại Chánh Tạng, quyển 12.

¹⁴⁵ **Đại Phương Đẳng Đà La Ni Kinh** (大方等陀羅尼經, s: *Pratyutpanna-buddha-sammukhāvasthita-samādhi-sūtra*) 4 quyển, do Pháp Chúng (法眾)

rất nhiều người sinh về cõi Phật A Súc. Như thế thì hai Đức Phật này đều là đối tượng được sùng bái sớm nhất. Kinh A Súc Phật Quốc chỉ mô tả Tịnh Độ của Đức Phật A Súc, và Kinh A Di Đà thì ghi chép tường tận về Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Khi so sánh hai bản Kinh này, chúng ta thấy rằng thời đại biên soạn Kinh A Súc Phật Quốc sớm hơn Kinh Đại A Di Đà. Cho nên, trong các Kinh có liên quan đến Tịnh Độ hiện còn, thì Kinh A Súc Phật Quốc được biên soạn sớm nhất. Những ghi chép trong Kinh này, đối với thời đại Phật Giáo Đại Thừa nguyên thủy, có rất nhiều điều thuyết minh trực tiếp về tư tưởng Tịnh Độ.

Tiết 2: Tịnh Độ Của Đức Phật A Súc

Nay căn cứ theo Kinh A Súc Phật Quốc, trình bày sơ lược về nhân vị của Đức Phật A Súc và các loại trang nghiêm của Tịnh Độ. Phần đầu của bản Kinh này có chép: Từ cõi Diêm Phù Đề này trải qua nghìn thế giới ở phương Đông có một thế giới tên là A Tỷ La Đề (阿比羅提, *Abhirati*, dịch là *Diệu Thiện* 妙善, *Diệu Lạc* 妙樂, *Hoan Hỷ* 歡喜).

Trong thế giới đó, xưa kia có Đức Như Lai Đại Mục (大目) xuất hiện, vì Bồ-tát mà thuyết giảng sáu Ba-la-mật. Vào lúc đó, có một vị Tỷ-khưu học tập Bồ-tát đạo, mong cầu thành Phật, nhận lãnh lời dạy bảo của Đức Như Lai, phát nguyện rằng sẽ vĩnh viễn không khởi tâm tức giận, nên có tên là A

thời Bắc Lương (北凉) dịch. Kinh nói về quy pháp của Phương đẳng tam muội. Đại sư Nam Nhạc (南岳大師) nương nơi Kinh này mà thực hành Phương đẳng tam muội chứng được quả vị viên mãn. Căn cứ vào đó mà Thiên Thai Trí Giả (天台智者) nói *Phương Đẳng Tam Muội Hành Pháp* (方等三昧行法), 1 quyển.

Súc (阿闍 *Akṣobhra*). A Súc: Hán dịch là Vô nộ (無怒 không giận), Bất động (不動 không lay động). Do vị Tỷ-khuru này tu tập các loại hạnh nguyện, vì vậy, sẽ được thành Phật dưới cây bầy báu¹⁴⁶ trong thế giới A-tỳ-la-đề (阿比羅提).

Thứ đến, mô tả tướng trang nghiêm thanh tịnh về Tịnh Độ của bản Kinh: Cõi nước của Đức Phật kia không có ba đường ác như Địa ngục v.v... Tất cả mọi người đều làm các việc lành. Đất trong cõi ấy bằng phẳng, không có núi đồi, khe rạch, sỏi đá, núi lở. Đất đai mềm mại như bông Đâu-la, nếu có người đạp lên trên đất thì mặt đất lõm xuống và khi bước chân đi thì sẽ trở lại như cũ. Cõi đó không có ba loại bệnh thuộc về gió, lạnh và khí. Tất cả người dân đều có cùng một màu, không có màu xấu, cũng không có sự xấu xa. Sự dâm dật, sân giận, ngu si rất là ít ỏi. Không có việc giãm nhốt, không có nhà ngục. Không có các dị đạo tà ác khác cư trú giống như cõi Uất-đơn-việt (鬱單越)¹⁴⁷, cũng không có vua cai trị. Khắp nơi cây cối mọc xanh tươi rậm rạp, thường nở hoa, lại có cây rất kỳ lạ tên là Kiếp Ba (劫波), sinh ra các loại y phục, chuỗi ngọc Anh lạc. Loại y phục này màu sắc rực rỡ, tươi tắn, được xông ướp bởi các hương thơm khác nhau. Nếu muốn ăn uống thì thức ăn tự nhiên hiện ra trước mặt giống

¹⁴⁶ Âm Hán Việt là **Thất Bảo** (七寶 *s, sapta ratna*) bảy loại châu báu như: Vàng (金, *s: suvarna, e: gold*); bạc (銀, *s: rūpya, e: silver*); lưu li (璠璃, *s: vaidūrya, e: lapis lazuli*), pha lê (玻瓈, *s: sphatika, e: crystal*); xà-cừ (碎磔, *s: musāragalva, e: agate*); xích châu (赤珠, *s: rohita-mukta, e: rubies or red pearls*); mã não (瑪瑙, *s: āsmagarbha, e: cornelian*).

¹⁴⁷ Còn gọi là **Uất-đa-la-cứu-lưu** (鬱多羅究留, *Uttarakuru*), **Uất-đa-la-cưu-lâu** (鬱多羅鳩婁), **Uất-đa-la-câu-lâu** (鬱多羅拘樓), **Úc-đa-la-cưu-lưu** (郁多羅鳩留), **Uất-đát-la-cứu-lưu** (鬱怛羅究流), **Uất-đát-la-việt** (鬱怛羅越), **Uất-đơn-việt** (鬱單曰), **Bắc-câu-lô** (北拘盧)... là tên của đại châu phương Bắc trong Tứ đại châu.

như trên trời Dao Lợi. Thức ăn đó ngon đẹp hơn cả thức ăn của Trời Người. Nhà cửa để ngủ nghỉ của người dân đều được trang sức bằng bảy loại châu báu, bốn phía có ao tắm, trong đó, tràn đầy nước có tám vị. Nếu khi người dân muốn tắm thì ao tắm thanh tịnh tự nhiên tùy theo nơi chốn mà hiện ra. Cây Tô-mạn-na (蘇蔓那, *Sumana*)¹⁴⁸ và cây Đa-la (多羅 *Tāla*)¹⁴⁹ bày ra thành hàng, có gió nhẹ thổi lay động, phát ra âm thanh hòa nhã. Âm thanh đó hơn cả năm loại âm thanh hay nhất ở thế giới này. Cối nước đó không quá nóng, cũng không quá lạnh, gió thường thổi nhẹ nhẹ, và rất thơm tho, dễ chịu. Người nữ trong nước đó đều giống như thiên nữ, đẹp hơn cả Ngọc nữ cung của Chuyển Luân Thánh Vương trăm, vạn, ức lần. Hơn nữa, họ không có lỗi lầm ghen ghét, không có ác khẩu của người nữ, không dính mắc vào các việc sai trái. Người dân không có thành thị mua bán, cũng không có sản xuất, coi sóc công việc ruộng đồng, mà chỉ có dùng sự an lạc của cộng đồng cùng trụ trong hạnh tịch định.

¹⁴⁸ **Tô-mạn-na** (蘇蔓那, s: *Sumana*) còn gọi là Tô-ma-na (蘇摩那), Tô-mạt-na (蘇末那), Tu-ma-na (須摩那). Tên một loại hoa. Tác phẩm *Huyền Ứng Âm Nghĩa* (玄應音義), quyển 21, chép: “Tô-mạt-na (蘇末那) cựu dịch là Tô-ma-na (蘇磨那), hoa màu vàng trắng, rất thơm, không phải cây cao to, thân cây cao 3 đến bốn mét, bốn phía rủ xuống như cái lọng.”

¹⁴⁹ **Đa-la** (多羅, s: *Tāla*) tên một loại cây, dịch là Ngạn thụ (岸樹), Cao tủng thụ (高竦樹). Loại cây này sinh sản nhiều ở vùng đất cát gần bờ biển tại các nước Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan... cây cao khoảng 22 mét thuộc họ cây cọ. Lá dài rộng, bằng phẳng, trơn láng, cứng chắc, từ xưa được dùng để viết chép Kinh sách, gọi là Bối đa-la-diệp; quả chín thì có màu đỏ, giống như quả Thạch lựu, ăn được. Cây Đa-la nếu bị chặt ngang thân thì không thể nảy chồi lại được nữa, vì thế, trong các Kinh phần nhiều nó được dùng để ví dụ cho các Tỷ-khưu đã phạm trọng tội Ba-la-di, không thể cứu được.

Thứ đến, Đức Phật A Súc thường phóng ánh sáng, chiếu khắp Ba nghìn đại thiên thế giới¹⁵⁰. Ánh sáng đó có thể che lấp ánh sáng của mặt trời, mặt trăng. Đức Phật kia bước chân trên mặt đất thì tự nhiên hoa sen màu vàng nghìn cánh nở ra.

Lại nữa, khi Đức Phật kia thuyết pháp thì có vô số người đến nghe pháp, rất nhiều người đạt được đạo quả Tu-đà-hoàn (須陀洹, *śrotāpanna*)¹⁵¹, cho đến A-la-hán (阿羅漢, *arhat*)¹⁵².

¹⁵⁰ Âm Hán là **Tam thiên đại thiên thế giới** (三千大千世界; c: *sānqiān dàqiān shìjiè*; j: *sanzen daisen sekai*; s: *trisāhasra-mahāsāhasra-loka-dhātu*). Hàng tỉ thế giới, tạo thành một cõi Phật. Là thế giới bao gồm Dục giới và tầng thứ nhất của cung trời thuộc Sắc giới. Một ngàn nhân một ngàn nhân một ngàn là một tỉ thế giới, thường được viết ngắn là Tam thiên thế giới (三千世界). Đây là một cách mô tả tính chất rộng mở mênh mông, xuyên suốt của toàn thể vũ trụ theo vũ trụ quan của người Ấn thời xưa.

¹⁵¹ **Tu-đà-hoàn** còn gọi là Dự lưu (預流; s: *śrotāpanna*; p: *sotāpanna*). Chỉ một người mới nhập dòng, đạt quả thứ nhất của Thánh đạo (*ārya-mārga*), trước đó là một bậc Tuỳ tín hành (s: *śraddhānusārin*) hay bậc Tuỳ pháp hành (s: *dharmānusārin*). Bậc dự lưu là người đã giải thoát ba trói buộc đầu tiên là ngã kiến, nghi ngờ và giới cấm thủ (bám vào quy luật), nhưng vẫn còn ô nhiễm (s: *kleśa*) dính mắc. Bậc dự lưu sẽ tái sinh nhiều nhất là bảy lần, sau đó đạt giải thoát; nếu thoát được Ái dục (s: *kāmaṛṣṇā*) và sân hận thì chỉ cần tái sinh hai hay ba lần nữa.

¹⁵² **A-la-hán** (阿羅漢, s: *arhat*; p: *arahat, arahant*; t: *dgra com pa*) dịch nghĩa là Sát Tặc (殺賊), là diệt hết bọn giặc phiền não, ô nhiễm; Ứng Cúng (應供), là người đáng được cúng dường; Bất Sinh (不生) hoặc Vô Sinh (無生), là người đã đạt Niết-bàn, đoạn diệt sinh tử. A-la-hán là danh từ chỉ một Thánh nhân, người đã đạt cấp Vô học của Thánh đạo (s: *āryamārga*; p: *ariyamagga*), không bị ô nhiễm (s: *āsrava*; p: *āsava*) và Phiền não (s: *kleśa*; p: *kilesa*) chi phối. Thánh quả A-la-hán có khi được gọi là Hữu dư niết-bàn (s: *sopadhīśeṣanirvāṇa*; p: *savupadisesanibbāna*). A-la-hán là hiện thân của sự Giác ngộ trong thời Phật giáo nguyên thủy. Khác với hình ảnh của Bồ Tát, hiện thân của Phật giáo Đại thừa của thời hậu thế với mục đích Giải thoát mọi chúng sinh, A-la-hán tu tập nhằm giải thoát riêng mình. A-la-hán là các vị đã giải thoát 10 Trói buộc thế gian như: Ngã kiến, Nghi ngờ, chấp đắm giới luật, tham, sân hận, sắc tham, vô sắc tham, kiêu mạn, hỷ hợ

Lại nữa, cõi nước kia có ba cầu thang bằng châu báu kim, ngân, lưu ly thông qua trời Đao Lợi. Người trên trời Đao Lợi thường xuống trần bằng cầu thang báu này để cúng dường Đức Như Lai A Súc. Người mới sinh vào nước đó đều đạt được A-duy-việt-trí (阿惟越致)¹⁵³, dần dần có thể thấy được hàng vạn ức chư Phật, có thể cư trú trong nước của mình mà trông các cõi công đức. Bồ-tát có sự sai biệt về Bồ-tát tại gia và Bồ-tát xuất gia. Bồ-tát xuất gia không ở nơi nhà cửa. Bồ-tát tại gia ở yên trên lầu cao. Ở đây, Đức Phật kia độ khắp mọi người, sau đó rất lâu mới nhập Niết-bàn. Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn thì Đức Như Lai Kim Sắc Liên Hoa Bồ xứ thành Phật, lại giáo hóa tất cả chúng sinh. Kinh này với bản dịch khác có tên là Kinh Đại Bảo Tích, Hội Như Lai Bất Động và những điều được thuyết minh trong Kinh Bi Hoa, quyển 4, thì giống với những gì được mô tả trong Kinh này.

Tiết 3: Bản Nguyên Của Đức Phật A Súc

Tuy Kinh A Súc Phật Quốc chưa có nêu ra tất cả bản nguyện đã phát lúc còn trong Nhân vị của Đức Phật kia như trong Kinh Đại A Di Đà v.v... nhưng từ trong bản Kinh, chúng ta có thể thấy tất cả sự mô tả đều căn cứ vào giáo nghĩa làm thanh tịnh cõi Phật. Hơn nữa, sự mô tả những trang nghiêm của Tịnh Độ, tất cả đều biểu hiện sự tốt đẹp,

không yên (trạo), Vô minh. A-la-hán được xem là người đã từ bỏ ô nhiễm, bỏ các gánh nặng, đã đạt mục đích và tâm thức đã được giải thoát.

¹⁵³ Còn gọi là **A-bệ-bạt-trí** (阿鞞跋致, *Avaiart*), A-ti-bạt-trí (阿毘跋致) dịch là Bất thoái chuyển (不退轉), nghĩa là không thối lui đến khi thành Phật, là tên gọi của Bồ-tát giai vị. Trải qua sự tu hành một đại a-tăng-kỳ kiếp mới đến được giai vị này. Kinh A Di Đà (阿彌陀經), chép: “Trong cõi nước Cực Lạc, chúng sinh vừa sinh ra đều là A-bệ-bạt-trí.”

thanh tịnh trong cõi nước của Đức Phật A Súc, ghi chép sự phát khởi đại nguyện về thuở xưa của Đức Phật kia, nói rõ dự tưởng của tư tưởng bản nguyện. Nay, căn cứ vào sự ghi chép được mô tả ở phần trên thử nêu ra tên của lời nguyện như dưới đây:

Cõi nước kia không có ba đường ác như Địa ngục v.v... tức là Nguyện không có ba đường ác.

Tất cả mọi người đều làm việc lành là Nguyện không phạm Mười điều ác.

Đất đai trong cõi ấy bằng phẳng là Nguyện đất bằng phẳng không ô ướ.

Không có ba loại bệnh thuộc gió, lạnh và khí là Nguyện không có bệnh dịch.

Không có màu xấu là Nguyện tất cả đều cùng một màu.

Không có xấu xa là Nguyện cùng một dòng họ.

Sự dâm dục, sân giận, ngu si rất là ít ỏi là Nguyện không có ba độc.

Không có các dị đạo tà ác là Nguyện không có sự nhóm họp thuộc tà ác.

Không có vua là Nguyện trong nước không có vua.

Cây cối có thể sinh ra y phục bằng Anh lạc là Nguyện y phục tự nhiên.

Tự nhiên có được thức ăn là Nguyện ăn uống tự nhiên.

Nhà cửa được trang nghiêm bằng bảy loại châu báu là Nguyện nhà cửa tự nhiên.

Ao tắm có tám vị là Nguyện ao nước có tám vị.

Gió nhẹ thổi lay động cây cối, phát ra âm thanh hòa nhã là Nguyên thường có nhạc trời.

Ánh sáng của Đức Phật A Súc chiếu khắp đại thiên thể giới là Nguyên ánh sáng vô lượng.

Người sinh về cõi nước kia đều đạt được A-duy-việt-trí là Nguyên được bất thoái chuyển.

Trồng gốc công đức ở nơi các Đức Phật là Nguyên đầy đủ căn lành.

Cõi Phật kia có cây Đạo tràng bằng bảy báu là Nguyên thấy được cây Đạo tràng.

Trong 18 lời nguyện này thì 4 lời nguyện như Nguyên không có ba đường ác, Không có bệnh dịch, Ăn uống tự nhiên, Ao nước có tám vị và 4 lời nguyện trong Kinh Đạo Hành Bát Nhã có nghĩa giống nhau. Mười lời nguyện như Nguyên Không phạm Mười điều ác, Đất bằng phẳng không ô uế, Tất cả đều cùng một màu, Cùng một dòng họ, Không có sự nhóm họp thuộc tà ác, Trong nước không có vua, Y phục tự nhiên, Ánh sáng vô lượng, Đầy đủ căn lành v.v... và các lời nguyện trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã đại thể giống nhau. Cho nên, chúng ta biết được khoảng cách của những Kinh này có liên quan với nhau.

Tiết 4: Khởi Nguyên Thuyết Tịnh Độ Của Đức Phật A Súc

Có lẽ Kinh A Súc Phật Quốc là Kinh điển mô tả Tịnh Độ của chư Phật sớm nhất. Tư tưởng của Kinh đại khái đơn giản, hơn nữa, phần lớn là mang tính hiện thực, không có lý tưởng hóa.

Chẳng hạn như: Có được y phục, chuỗi Anh lạc từ cây cối, nói về người nữ mang thai, người dân chơi đùa, sự sai biệt giữa Bồ-tát xuất gia và Bồ-tát tại gia. Tại gia Bồ-tát ở trên lầu cao. Những điều này có lẽ hoàn toàn không giống với thế giới Ta-bà. Đặc biệt là, việc có được y phục, chuỗi Anh lạc từ trên cây cối. Đất ở cõi ấy mềm mại, sau khi đạp lồm xuống thì liền trở lại như cũ. Trong nước không có vua chính là người dân cùng chung sống với nhau một cách hòa thuận, có chùng mực, sắc mặt chỉ có một màu, không có sự sai biệt về đẹp và xấu v.v... hoàn toàn giống với truyền thuyết thuộc châu Uất-đơn-việt là quê hương lí tưởng mà vào thời xưa dân tộc Aryan (A-lợi-an) của Ấn Độ hằng khao khát. Kinh Đại Lô Thán (大樓炭經), phẩm Uất Đơn Việt (鬱單曰), Kinh Thế Ký trong Trường A Hàm (長阿含世記經) v.v.... cũng nói như vậy.

Lại nữa, trong cõi nước kia có người nữ đẹp hơn cả Ngọc nữ cung của Chuyển Thánh Vương. Người nữ lại không có các lỗi lầm như ác khẩu, ghen ghét v.v... các việc mang thai... nói rõ người dân trong nước kia vẫn còn có ái dục. Kinh Phóng Quang Bát Nhã xác định lời nguyện không có ái dục, tất cả chúng sinh đều được hóa sinh. Kinh Đại A Di Đà xác định chuyển thân nữ thành thân nam. Điều này nhất định là người ta đem Kinh này sửa đổi lại mà thành.

Lại nữa, Kinh này mô tả có ba cầu thang bằng châu báu thông đến trời Đạo Lợi. Người trên trời Đạo Lợi từ cầu thang này xuống đến trước Đức Phật A Súc, tu các pháp cúng dường. Đây là căn cứ theo câu chuyện Đức Thích Tôn vào một mùa hè nọ lên cõi trời Đạo Lợi thuyết pháp cho mẫu thân là bà Ma-ha ma-da phu nhân. Sau đó, khi xuống lại Diêm Phù Đề

thì có ba cầu thang châu báu kim, ngân, lưu ly hiện ra, Phật Đà đặt chân lên cầu thang giữa trở về đất liền.

Việc này cũng được ghi chép trong các Kinh như: Kinh Nghĩa Túc (義足經), quyển Hạ; Kinh Tăng Nhất A Hàm, quyển 28; Kinh Soạn Tập Bách Duyên (撰集百緣經), quyển 9. Lại nữa, trên lan can của tháp Bharhut (Ba-lỗ-bồ-đa) có điêu khắc những bức tranh có tình cảnh đó, là câu chuyện truyền thuyết mô tả rất nổi tiếng đương thời, nay được dùng làm một loại trang nghiêm của cõi nước của Đức Phật A Súc. Lại nữa, Cây Đạo Tràng của Đức Như Lai A Súc trong cõi Phật kia được tạo thành bằng bảy loại châu báu, cao một do tuần (由旬, *Yojana*)¹⁵⁴, nhánh lá sum sê, che phủ cũng một do tuần, bức tranh chép lan can có mười bốn do tuần. Không còn nghi ngờ gì nữa, đây có lẽ là cây Bồ-đề già-da của Phật-đà, được hình thành từ mục tiêu sùng kính của rất nhiều người đương thời.

Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Hạ, có chép: Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà có cây Đạo Tràng, cao bốn trăm vạn dặm v.v... có thể thấy càng được khuếch đại hơn. Ngoài ra, người sinh vào nước kia đều được A-duy-việt-trí.

Bởi vì, những người theo Phật Giáo Đại Thừa vào thời kỳ đầu, cho là đạt được Bất thoái chuyển là quan trọng nhất. Lại nữa, có thuyết sau khi Đức Phật A Súc nhập Niết-bàn thì Đức Như Lai Kim Sắc Liên Hoa bổ xứ thành Phật, cũng có thể nói là thuyết kế thừa Đức Di Lặc xuất hiện trong tương lai. Do đó có thể thấy sự ghi chép có liên quan đến Tịnh Độ

¹⁵⁴ **Do-tuần** (由旬, s: *yojana*) Đơn vị chiều dài của Ấn Độ thời xưa hay được dùng trong kinh sách đạo Phật. Đó là khoảng cách bình sĩ đi một ngày đường, khoảng 15-20 km.

của Đức Phật A Súc thì lấy truyền thuyết châu Uất-đơn-việt và truyện về Đức Phật, và các loại tín ngưỡng lưu hành đương thời làm cơ sở, biết được đó chẳng qua là làm cho được lí tưởng hóa.

Nói tóm lại, Kinh A Súc Phật Quốc là một trong các Kinh thuộc hệ Tịnh Độ, được biên soạn sớm nhất. Tư tưởng của Kinh không cần phải nói, đương nhiên là rất đơn thuần, mộc mạc. Nhưng những điều được diễn thuyết trong các Kinh Đại A Di Đà và Kinh Phóng Quang Bát Nhã, chủ yếu là lấy Kinh này (Kinh A Súc Phật Quốc) tiến hành chọn lọc, dung hợp lại mà thành. Căn cứ Kinh này có được rất nhiều sự gợi ý.

CHƯƠNG 5

LUẬN VỀ ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Tiết 1: Phật A Di Đà

Đức Phật A Di Đà và Đức Phật A Súc giống nhau, cùng là một vị Phật trong số chư Phật trong mười phương hiện tại. Đức Phật A Súc do nhân hạnh trong quá khứ làm thanh tịnh thế giới A Tỷ La Đề ở phương Đông, Ngài ở trong cõi này giáo hóa chúng sinh. Đức Phật A Di Đà trong quá khứ cũng phát nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, trang nghiêm thế giới Cực Lạc ở phương Tây, hiện tại Ngài đang ở cõi này thuyết pháp độ chúng sinh.

Tiết 2: Phát Tâm Tu Hành Ở Nhân Vị

Đức Phật A Di Đà được nói rất nhiều trong các Kinh Đại Thừa. Đặc biệt là các Kinh như Kinh Đại A Di Đà và Kinh Vô Lượng Thọ là bản dịch khác của Kinh này, mô tả các sự tướng về việc phát tâm tu hành ở nhân vị của Đức Phật kia. Nay, chúng tôi sẽ căn cứ vào Kinh Vô Lượng Thọ để trình bày một cách sơ lược.

Trong vô ương số kiếp về trước ở quá khứ, có Đức Như Lai Định Quang xuất hiện ở đời, kể đến có Đức Như Lai Quang Viễn v.v... hơn năm mươi Đức Phật lần lượt ra đời. Kể đến nữa, lại có Đức Như Lai Thế Tụ Tại Vương ra đời, bây giờ có một quốc vương đến chỗ của Đức Như Lai Thế Tụ Tại

Vương để nghe Phật thuyết pháp, đạt được sự giác ngộ lớn, phát tâm vô thượng đạo, vì thế bỏ ngôi vua để làm Sa-môn (沙門, *śramaṇa*)¹⁵⁵, hiệu là Pháp Tạng (法藏)¹⁵⁶. Pháp Tạng lại được nghe Đức Như Lai kia thuyết giảng các hạnh nguyện làm thanh tịnh cõi Phật, thấy được hai trăm mười ức (21 tỉ) tình trạng thực tại của cõi nước chư Phật, liền tuyển chọn, giữ lấy, phát khởi đại nguyện về cõi Phật trang nghiêm. Sau đó, trải qua một thời gian cực kỳ lâu xa, tích cực trồng vô lượng đức hạnh, tự tu hành sáu hạnh Ba-la-mật cũng dạy người khác tu hành. Về sau, hoặc làm cư sĩ trưởng giả, hoặc làm vua trong dòng Sát-lợi (刹利, *Setsuri*)¹⁵⁷, Chuyển Luân Vương (轉輪王, *Cakravartin, cakravartī-rāja*)¹⁵⁸, hoặc làm vua cõi trời Lục Dục (六欲天, *Rokuyokuten*)¹⁵⁹, cho đến làm Phạm

¹⁵⁵ **Sa-môn** (沙門; s: *śramaṇa*; p: *samaṇa*) dịch nghĩa là Cần tức (勤息); Ban đầu là một danh từ chỉ những vị du tăng tu theo hạnh Đầu-đà, tức là tu khổ hạnh. Dần dần, từ này được dùng chỉ cho tất cả những vị tăng tu tập đạo Phật.

¹⁵⁶ **Pháp Tạng** (法藏, s: *Dharmākara*, t: *Chos-kyi hbyun-gnas*), còn gọi là Pháp Tạng Tỷ-khưu (法藏比丘), Bồ-tát Pháp Tạng (菩薩法藏); dịch âm là Đàm Ma Ca (曇摩迦); dịch ý là Pháp Bảo Tạng (法寶藏), Pháp Xứ (法處), Pháp Tích (法積), Tác Pháp (作法).

¹⁵⁷ **Sát Lợi** (刹利, j: *Setsuri*). Cách phiên âm của chữ Phạn *ksatriya* (Sát-đế-lợi 刹帝利), một giai cấp xã hội bao gồm vua chúa và quân binh tại Ấn Độ thời cổ.

¹⁵⁸ **Chuyển Luân Vương** (轉輪王, s: *cakravartin, cakravartī-rāja*), Là một vị vua quay bánh xe. Có bốn thứ bánh xe: bánh xe bằng vàng, bạc, đồng, sắt. Danh hiệu Chuyển luân vương cũng được dành để chỉ một vị Phật, người chuyển pháp luân với giáo pháp toàn triệt, tuyệt đối.

¹⁵⁹ **Lục Dục Thiên** (六欲天, c: *liùyùtiān*; j: *rokuyokuten*) Sáu tầng trời cõi Dục. Phía trên núi Tu-di (s: *sumeru*) là 6 tầng trời, xếp cao lên dần, trải dài về hướng cõi Sắc giới. Sáu tầng trời cõi Dục là:

1. Tứ đại vương chúng thiên (四大王衆天): canh giữ 4 khu vực của thế gian ở bên dưới. Bốn vị vua là: Trì quốc thiên (持國天; s: *dhṛita-rāstra*)

Vương (梵王 *Bonō*)¹⁶⁰. Thường cúng dường tứ sự cho tất cả chư Phật, đồng mãnh, siêng năng, chí nguyện không mệt mỏi, vì thế, làm trang nghiêm thế giới Cực Lạc Tây Phương, trong mười kiếp trước đây đã thành bậc Đẳng Chánh Giác. Đây tức là nói rõ về lịch sử của Đức Phật A Di Đà.

Những điều được chuyển tải trong Kinh Đại A Di Đà và những điều này đại khái giống nhau. Chỉ có những điều được phổ diễn trong Kinh Bi Hoa (悲華經) là không giống nhau. Trong Kinh Bi Hoa có chép: Đức Phật A Di Đà xưa kia là bậc Chuyển Luân Thánh Vương (轉輪聖王), tên là Vô Trách Niệm (無諍念), có nghìn người con, lại phụng thờ Đức Như Lai Bảo Tạng (寶藏如來). Vị vua này có vị đại thần tên là Bảo Hải (寶海) có một người con (tức là tiền thân của Đức Phật Thích Ca). Vua Vô Trách Niệm (無諍念) nghe Đức Như Lai Bảo Tạng thuyết pháp mà phát tâm xuất gia, đổi tên là Vô Lượng Thanh Tịnh (無量清淨), không lâu phát nguyện lớn làm thanh tịnh cõi Phật, trang nghiêm Tịnh Độ. Lúc ấy,

cai quản phương Đông, Tăng thượng thiên (增上天; s: *virūdhaka*) cai quản phương Nam, Quảng mục thiên (廣目天; s: *virūpākṣa*) cai quản phương Tây và Đa văn thiên (多聞天; s: *vaiśravanā*) cai quản phương Bắc.

2. Tam thập tam thiên (三十三天; s: *trāyas-trimśa*) còn gọi là Đạo lợi thiên (忉利天): cõi trời này có 33 tòa thành, nên gọi là Tam thập tam Thiên.

3. Dạ-ma thiên (夜摩天; s: *yāma*): cõi trời do Tu-dạ-ma thiên cai quản.

4. Đố-sử-đa thiên (睹史多天) còn gọi là Đâu-suất thiên (兜率天; s: *tusita*), là cõi Hi túc thiên, nơi Bồ Tát Di-lặc chuẩn bị thị hiện ở thế gian để thành Phật trong kiếp kế sau.

5. Lạc biến hoá thiên (樂變化天; s: *nirmāṇa-rati*): cõi trời nơi ước muốn của mình được thành tựu như ý một cách kì diệu.

6. Tha hoá tự tại thiên (他化自在天; s: *paranirmita-vaśa-vartin*): cõi trời mà chúng sinh ở đó có thể hưởng được những niềm vui từ những chúng sinh khác, cũng là nơi ma Ba tuần (*māra-pāpman*), vua của các loài Ma cư ngụ.

¹⁶⁰ **Phạm Vương** (梵王; c: *fānwáng*; j: *bonō*) Vua cõi trời Đại phạm.

ngìn người con của vua như Quán Thế Âm (觀世音)¹⁶¹, Đại Thế Chí (大勢至)¹⁶², Phổ Hiền (普賢), Văn Thù (文殊) và A Súc (阿闍), v.v... cũng học theo cha lần lượt phát tâm xuất gia, tất cả đều phát nguyện thành Phật trong cõi Tịnh Độ, các vị đều là một trong số nghìn người con ấy.

Thuyết này tham chiếu Kinh Tăng Nhất A Hàm (增一阿含經)¹⁶³, quyển 38, Bảo Tụng Thụ Kí, và trong cùng Kinh này ghi chép về Địa Chủ Vương Bản Sanh (地主王本生), quyển 13, thông thường người ta cho rằng là do phần nhuận sắc và mở rộng được mô tả trong Kinh Vô Lượng Thọ.

Ngoài ra, trong Kinh Huệ Ân Tam Muội; Kinh Vô Lượng Mô Vi Mật Trì (無量門微密持經); Kinh Hiền Kiếp (賢劫經) quyển 2 và 3; Kinh Quán Sát Chư Pháp Hành (觀察諸法行經), quyển 2, Kinh Pháp Hoa (法華經), quyển 3; Kinh Quyết Định Tổng Trì (決定總持經); Kinh Lại Tra Hòa La Sở Vấn

¹⁶¹ **Quán Thế Âm** (觀世音; s: *avalokiteśvara*; j: *kanzeon*; t: *chenresi* [sPzan-ras-gzigs]) cũng gọi là Quán Tự Tại, Quan Âm; Một trong những vị Bồ Tát (s: *bodhisattva*) quan trọng nhất trong Đại thừa (s: *mahāyāna*). Có nhiều luận giải khác nhau về nguyên nghĩa tên Ngài. Có người hiểu “īśvara” là một “người nam” quán chiếu thế giới, có người hiểu “svara” là “Âm”, tức là vị Bồ Tát lắng nghe mọi tiếng thế gian.

¹⁶² **Đại Thế Chí** (大勢至; s: *mahāsthāmaprāpta*) Một vị Bồ Tát quan trọng của Phật giáo Đại thừa, là vị dạy dỗ cho con người “biết mình cần được giải thoát”. Tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, Đại Thế Chí hay được vẽ tạc bên mặt của Quán Thế Âm, bên cạnh đức Phật A-di-đà, đại diện cho trí huệ của Ngài. Tranh tượng hay trình bày một ngôi chùa trên đỉnh đầu của Đại Thế Chí.

¹⁶³ **Tăng nhất A-hàm Kinh** (增一阿含經; c: *zēngyī āhán jīng*; j: *Zōichi agonkyō*; s: *ekottara-āgama-sūtra*). Một trong 4 bộ kinh trong tạng A-hàm; gồm 51 quyển, do Cồ-đàm Tăng-già-đề (瞿曇僧伽提, s: *gautama-saṃghadeva*) dịch năm 397. Toàn kinh có 52 phẩm, gồm tất cả 451 kinh. Chi tiết các chủ đề được đánh số từ 1 đến 11 và các kinh được tập hợp theo nội dung.

Đức Quang Thái Tử (賴吒和羅所問德光太子經); Kinh Đại Pháp Cù Đà La Ni (大法矩陀羅尼經), quyển 17, v.v... đều ghi chép quá khứ Đức Phật A Di Đà là Chuyển Luân Thánh Vương, là Quốc vương, Vương tử, hoặc là Tỷ-khưu, hoặc là bậc thuyết giảng giáo pháp, phụng thờ rất nhiều các Đức Như Lai, kiến tạo nhiều Phật sự v.v... Đây chính là Đức Phật kia thọ nhiều loại thân trong thời đại lâu xa, vô lượng ức kiếp trong quá khứ, nói lên sự tích khổ tu, trau dồi các công hạnh của Ngài.

Tiết 3: Ý Nghĩa Của Quang Minh Vô Lượng Và Thọ Mạng Vô Lượng

Nay căn cứ vào ý nghĩa của A Di Đà Phật là Thọ mạng vô lượng (壽命無量 Sống lâu vô lượng), Quang minh vô lượng (光明無量 Ánh sáng vô lượng) và Công đức vô lượng (功德無量) làm chủ đề chính để giải thích Đức Phật Đà. Tên của Ngài là A Di Đà (Amita) có ý nghĩa là không có hạn lượng, cho nên được dịch là Vô lượng, bao hàm các nghĩa là Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng v.v... Trong các Kinh xưa như Kinh Duy Ma Cật, quyển Hạ, do Chi Khiêm (支謙)¹⁶⁴ đời nhà Ngô dịch, và Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình

¹⁶⁴ **Chi Khiêm** (支謙) là nhà phiên dịch kinh điển nhà Ngô thời Tam Quốc. Người Đại Nguyệt Thị (大月氏) cuối thế kỉ thứ 3 Tây lịch, tự Cung Minh (恭明). Lúc đầu, Sư theo họ hàng đến Đông Độ, ở tại Hà Nam (河南), thông hiểu ngôn ngữ của sáu nước, và thụ nghiệp với Chi Lượng (支亮) đệ tử của Chi Lâu Ca Sám (支婁迦讖), đọc rất nhiều sách vở, người đương thời gọi Sư là cái túi thông minh và cùng với Chi Lâu Ca Sám (支婁迦讖), Chi Lượng (支亮) gọi chung là "Tam Chi 三支". Về sau Sư lánh nạn vào nhà Ngô, được Ngô Tôn Quyền rất trọng đãi, tôn làm Bác sĩ (博士), dạy thái tử Tôn Lượng (孫亮). Từ niên hiệu Hoàng Vũ (黃武) năm đầu nhà Ngô đến năm Kiến Hưng (建興 222-253) khoảng hơn, Sư dốc sức vào việc

Đẳng Giác (無量清淨平等覺經)¹⁶⁵, quyển 2, do Bạch Diên (帛延)¹⁶⁶ thời nhà Ngụy Tào dịch, và sau này xuất hiện bài Kệ trong Kinh A Di Đà v.v... được dịch là Vô lượng giác (無量覺), Vô lượng tôn (無量尊), quả là cách phiên dịch chính xác.

Lại nữa, trong Kinh A Di Đà, do Cưu Ma La Thập, đời Diêu Tần dịch, có đoạn hỏi rằng: *Đức Phật kia vì lí do gì mà hiệu là A Di Đà?* Trả lời: *Quang minh của Đức Phật kia vô lượng, chiếu thấu cả cõi nước trong mười phương, không có chỗ nào bị chướng ngại, cho nên gọi là A Di Đà. Lại nữa Xá lợi Phất, thọ mạng của Đức Phật kia và nhân dân của*

phiên dịch Kinh điển ra tiếng Hán, như *Duy Ma Cát Kinh* (維摩詰經), *Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi Kinh* (太子瑞應本起經), *Đại Minh Độ Kinh* (大明度經)... Về số lượng kinh điển do Sư dịch thì có nhiều thuyết khác nhau, Lương Cao Tăng Truyện (梁高僧傳) quyển 1, chép là 49 bộ, Lịch Đại Tam Bảo Ký (歷代三寶紀) quyển 5 chép là có 129 bộ... lời văn của bản dịch rất trong sáng dễ hiểu được người đương thời khen ngợi. Ngoài ra, Sư còn dựa theo Kinh Vô Lượng Thọ (無量壽經) và Kinh Trung Bản Khởi (中本起經) soạn thành *Tán Bồ Tát Liên Cú* (讚菩薩連句), *Phạm Bái Tam Khế* (梵唄三契) và chú thích *Bản Sinh Từ Kinh* (本生死經). Đến khi Thái Tử lên ngôi, Sư bèn vào núi Khung Ải (穹隘), theo Trúc Pháp Lan (竺法蘭) trì giới luật thanh tịnh, lắng tâm thiền định, rất nhiều công khanh sĩ phu vào núi quy y. Về già, Sư lâm bệnh và tịch, thọ 60 tuổi, về năm sinh và năm mất của Sư thì không rõ. Xem *Xuất Tam Tạng Kì Tập* (出三藏記集) quyển 13, *Pháp Kinh Lục* (法經錄) quyển 1, *Đại Đường Nội Điển Lục* (大唐內典錄) quyển 2, *Khai Nguyên Thích Giáo Lục* (開元釋教錄) quyển 2.

¹⁶⁵ E: *Sutra of Immeasurable Life*

¹⁶⁶ **Bạch Diên** (帛延): Vị tăng thời Tam Quốc, người nước Cưu Tư (鳩茲). Tư chất rất thông minh, giỏi hai thứ tiếng Hán, Phạn, đọc rất nhiều sách vở, kiêm thông cả ngoại điển lẫn nội điển. Sư đến Lạc Dương vào đời Tào Ngụy dưới triều Phế Đế Mao (254-260), trụ tại chùa Bạch Mã (白馬). Có dịch các Kinh như *Thủ Lăng Nghiêm Kinh* (首楞嚴經), *Tu Lại Kinh* (須賴經), *Trừ Tai Hoạn Kinh* (除災患經), *Bồ Tát Tu Hành Kinh* (菩薩修行經), *Bình Đẳng Giác Kinh* (平等覺經). Năm sinh và năm mất của Sư đều không rõ.

Ngài đến vô lượng vô biên A-tăng-kỳ-kiếp, cho nên gọi là A Di Đà¹⁶⁷. Bởi vì, Đức Phật kia có Quang minh vô lượng, hơn nữa, thọ mạng của Đức Phật kia và thọ mạng của nhân dân Ngài vô lượng vô biên, cho nên A Di Đà Phật được gọi là Vô lượng Phật. Đây chính là thuyết minh về nguồn gốc của danh hiệu Ngài.

Lại nữa, trong lời nguyện thứ 24 trong Kinh Đại A Di Đà có nói đến văn của các loại lời nguyện, tức là Nguyện thứ 19 chép: “Tuổi thọ của Đức Phật A Di Đà đến cả mấy nghìn vạn ức kiếp, không phải năng lực của con người mà có thể biết được hạn lượng ấy.”

Trong lời nguyện thứ 21 có chép: Thọ mạng của các Bồ-tát và A-la-hán trong cõi kia cũng vô ương số kiếp (無央數劫)¹⁶⁸. Lời nguyện thứ 24 chép: “Ánh sáng của đức Phật kia hơn cả ánh sáng của mặt trời mặt trăng trăm nghìn vạn ức lần, chiếu sáng các thiên hạ trong vô ương số, tất cả các cõi đều được phóng ánh sáng lớn”.

Căn cứ theo đây thì có thể nói, Đức Phật A Di Đà có thọ mạng vô lượng, là Đức Như Lai Quang Minh Vô Lượng, đồng thời cũng biết được thọ mạng của người dân trong nước Ngài cũng chính là vô lượng, là điểm quan trọng. Về sau, căn

¹⁶⁷ “Bi Phật hà cố hiệu vi A-di-đà? Bi Phật Quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A-di-đà. Hựu Xá Lợi Phát! Bi Phật thọ mạng cập kỳ nhân dân vô lượng vô biên a-tăng-kỳ-kiếp cố danh A-di-đà.”

彼佛何故号為阿彌陀? 彼佛光明無量, 照十方國, 無所障礙, 是故號為阿彌陀。又舍利弗, 彼佛壽命, 及其人民, 無量無邊阿僧祇劫, 故名阿彌陀。

¹⁶⁸ Vô ương số kiếp (無央數劫) Ương (央) tức là tận (盡), số kiếp vô tận. Kiếp (劫) tên gọi thời gian cực kỳ lâu dài là số mục để ghi chép sự hình thành và hoại diệt của thế giới.

cứ vào những điều được mô tả trong Kinh này mà người ta gọi Đức Phật kia là Phật Vô Lượng Thọ (Amitayus), hoặc là Phật Vô Lượng Quang (Amitabha), trong rất nhiều Kinh đều liệt kê các danh hiệu này.

Trong phần Tựa của Kinh Vô Lượng Thọ bản Phạn có chép: “Quy mệnh¹⁶⁹ Đức Vô Lượng Quang, quy mệnh Đức Vô Lượng Thọ”¹⁷⁰. Hán dịch tên Kinh này là *Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh* (大乘無量壽莊嚴經), Tây Tạng dịch tên Kinh này là *Đại Thừa Thánh Vô Lượng Quang Trang Nghiêm Kinh* (大乘聖無量光莊嚴經).

Đề của các Kinh này chính là thể lệ của Kinh. Nhưng trong Kinh A Di Đà bản Phạn và Kinh Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ (稱讚淨土佛攝授經) do Huyền Trang nhà Đường dịch, có đoạn hỏi rằng: Vì lí do gì mà Đức Phật kia tên là Vô Lượng Thọ? Lại còn gọi là Vô Lượng Quang? Câu trả lời và những điều được nêu trong Kinh A Di Đà, thì có cùng câu văn giống nhau. Căn cứ theo điều này thì vào thời sớm nhất đã có danh xưng Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang.

Bởi vì, ngay lúc đầu gọi tên Ngài, là lấy nghĩa của Vô Lượng Thọ để giải thích *Thọ mạng vô lượng*, Vô Lượng Quang để giải thích *Quang minh vô lượng*, nhất định là còn có thêm các sự vấn đáp khác nữa. Cho nên, tên gọi Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang trong hai Kinh này, đến đời sau này

¹⁶⁹ **Quy mệnh** (歸命 *Kimyō*) Dịch chữ *namas* từ tiếng Phạn, còn Phiên âm là Nam-mô (南無). Hiến dâng hết đời mình (cho Đức Phật, v.v...), giao phó hết sinh mạng mình; sống theo Phật pháp. Về định nghĩa rộng hơn về thuật ngữ này xin xem *Khởi tín luận sơ* (起信論疏), bài luận giải Đại thừa Khởi Tín luận của Nguyên Hiểu.

¹⁷⁰ “Quy mệnh vô lượng quang giả, Quy mệnh vô lượng thọ giả.”
歸命無量光者, 歸命無量光壽者.

mới thêm hai chữ Thọ và chữ Quang, tức là nguyên danh của Đức Phật kia. Giống như Kinh A Di Đà do La Thập dịch, chỉ lấy ý nghĩa “vô lượng” để giải thích từ A Di Đà (Amita) là một định nghĩa chính xác.

Tiết 4: Ý Nghĩa Của Thanh Tịnh Vô Lượng

Danh hiệu A Di Đà không chỉ có hai nghĩa là Thọ mạng vô lượng và Quang minh vô lượng, mà từ xưa đến nay được giải thích là: bao hàm ý nghĩa Thanh tịnh vô lượng (清淨無量) và Quyển thuộc vô lượng (眷屬無量). Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác gọi Phật A Di Đà là Phật Vô Lượng Thanh Tịnh. Lại nữa, Kinh Bi Hoa, quyển 2, chép: Tên ở tại nhân vị của Đức Phật kia gọi là Vô Lượng Thanh Tịnh, tức là trong ý nghĩa Vô Lượng Thanh Tịnh bao hàm danh hiệu A Di Đà. Trong tác phẩm Bát Nhã Lí Thú Thích (般若理趣釋), quyển Hạ, giải thích nghĩa này là Tự tính thanh tịnh (自性清淨), Pháp tính Như Lai (法性如來), cũng là danh hiệu khác của Đức Như Lai Quán Tự Tại. Như thế, tức là chỉ vị Phật này tên là Vô Lượng Thọ, Quán Tự Tại này là Như Lai Tự Tính Thanh Tịnh, được gọi là A Di Đà.

Đây chính là một sự giải thích về Thanh Tịnh vô lượng. Lại nữa, Kinh Quán Sát Chư Pháp Hành, quyển 2, có chép: Trong chuyện Bản sanh thời xưa của Đức Phật A Di Đà nói: Tiền thân của Đức Phật kia phước báo thanh tịnh được nhiều người yêu thích, gọi tên là Vương Tử Tự Tại. Vì có Bồ-tát thuyết pháp, sau khi Vương Tử Tự Tại nghe xong quyết định quán sát các pháp, thực hành Tam-ma-địa (三摩地, *Samādhi*)¹⁷¹, rồi sau,

¹⁷¹ **Tam-ma-địa** (三摩地; s: *Samādhi*) Cựu gọi là Tam muội (三昧), Tam-ma-đề (三摩提), Tam-ma-đế (三摩帝), Tam-ma-đê (三摩底), Tân dịch âm

chúng được A-nậu đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề¹⁷² trong cõi Phật Vô Biên Công Đức Bảo Trang Nghiêm. *Vô Lượng* gồm có: Thọ mạng vô lượng, chúng Thanh Văn đông vô lượng chúng Bồ-tát đông vô lượng, Quang minh vô lượng, Nguyên công đức trang nghiêm vô lượng.

Ở đây, ý nghĩa của Thọ mạng vô lượng và Quang minh vô lượng cùng với Kinh A Di Đà được đề cập ở phần trước thì giống nhau. Chúng Thanh Văn đông vô lượng, chúng Bồ-tát đông vô lượng, cũng giống với sự ghi chép trong Kinh A Di Đà: *Đức Phật kia có vô lượng, vô biên hàng đệ tử Thanh Văn đều là những vị A-la-hán, không thể dùng toán số mà có thể tính biết được. Các Bồ-tát cũng đông như vậy.* Điều này và ý nghĩa lời nguyện thứ 20 trong Kinh Đại A Di Đà chép rằng: Các Bồ-tát và A-la-hán vài nghìn ức vạn người, không thể biết được con số đó là đều giống nhau. Lời Nguyện Công đức trang nghiêm vô lượng và tên gọi Cõi Phật Vô Biên Công Đức Trang Nghiêm là do sự phát nguyện ở lúc nhân vị của Đức Phật kia mà chiêu cảm được Tịnh Độ có công đức vô lượng trang nghiêm. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ chép: Cõi Phật thanh tịnh của Đức Phật Vô Lượng Thọ được trang nghiêm bởi vô lượng công đức.

Lại nữa, trong phần Tựa của Kinh Vô Lượng Thọ, bản Phạn, chép: *Quy mệnh Đấng có đầy đủ bất khả tư nghị công*

là Tam-ma-địa (三摩地), Tam-muội-địa (三昧地), dịch là Định (定), Đẳng trì (等持), Chánh định (正定), Nhất cảnh tính (一境性). Tâm niệm đình chỉ là Định; xa lìa cử trạo là Đẳng, Tâm không loạn động là Trì.

¹⁷² A-nậu đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề (阿耨多罗三藐三菩提 là phiên âm từ *Anuttarasamyak-Sambodhi* tiếng Phạn) là chỉ trí tuệ giác ngộ viên mãn bình đẳng của đức Phật; còn gọi là vô thượng chánh biến tri, hay vô thượng chánh đẳng chánh giác.

đức. Điều này rất tương đồng với những gì được mô tả trong Kinh Vô Lượng Thọ Đà La Ni, bản Phạn chép: *Tịnh Độ của Đức A Di Đà có nghĩa là Vô lượng công đức tạng*. Trong tác phẩm Thai Tạng Kim Cương Bồ Đề Tâm Nghĩa Lược Vấn Đáp Sao (胎藏金剛菩提心義略問答抄) của An Nhiên (安然, *Annen*, 841-889)¹⁷³, cuối quyển 5, cũng có chép: “Đức Phật này cũng gọi là Vô Lượng Thọ, tiếng Phạn là *Amitayus*. Còn được gọi là *Amitabhayabuddha*. Trung Quốc gọi là Phật

¹⁷³ **An Nhiên** (安然, *Annen*, 841-889): Còn gọi là Ngũ Đại Viện Đại Đức (五大院大德), A Xà Lê Hòa Thượng (阿闍梨和尚), A Giác Đại Sư (阿覺大師) và Bí Mật Đại Sư (秘密大師), vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Cận Giang (近江, *Ōmi*, thuộc Shiga-ken). Hồi còn nhỏ, Sư theo hầu Viên Nhân (圓仁, *Ennin*), rồi đến năm 859 thì thọ Bồ Tát giới với vị này. Sau khi Viên Nhân qua đời, Sư theo hầu Biện Chiếu (遍照, *Henjō*) và chuyên tâm nghiên cứu về Mật Giáo cũng như Hiền Giáo. Năm 877, Sư nhận điệp phù sang nhà Đường cầu pháp, nhưng việc Sư có lên thuyền đi hay không thì có nhiều thuyết khác nhau. Cùng năm đó, Sư được trao truyền cho các sở học về Tát Đàm, Kim Cang Giới của Viên Nhân từ Đạo Hải (道海, *Dōkai*) và Trường Ý (長意, *Chōi*). Vào năm 984, Sư lại được Biện Chiếu trao truyền cho Thai Tạng (胎藏) cũng như Kim Cang Giới Thọ Vị Quán Đảnh (金剛界授位灌頂), và trở thành Tam Bộ Đô Pháp Truyền Pháp Đại A Xà Lê (三部都法傳法大阿闍梨). Sư dựng nên Ngũ Đại Viện (五大院) ở trên Tỳ Duệ Sơn và sống ở đây chuyên tâm nghiên cứu cũng như trước tác, nên Sư được gọi là bậc tiền đức của Ngũ Đại Viện.

Trước tác của Sư có: *Bắc Lĩnh Giáo Thời Vấn Đáp Sao* (北嶺教時問答抄), *Bồ Đề Tâm Nghĩa Lược Vấn Đáp Sao* (菩提心義略問答抄), *Phổ Thông Thọ Bồ Tát Giới Nghi Quảng Thích* (普通授菩薩戒儀廣釋), *Bát Gia Bí Lục* (八家秘錄), *Thai Kim Tô Đối Thọ Kí* (胎金蘇對受記), *Giáo Thời Tránh Luận* (教時諍論), v.v..., tổng cộng hơn 100 bộ. Lại nữa, theo truyền thuyết về An Nhiên thì đương thời cũng có một nhân vật cùng tên với Sư, nhưng người đó đến giữa đời bần cùng đói mà chết. An Nhiên kế thừa Viên Nhân và Viên Trân (圓珍, *Enchin*), tuyên dương giáo chi Viên Mật Nhất Trí của Thiên Thai Tông Nhật Bản, lập nên Giáo Tương Phán Thích (教相判釋) của Ngũ Thời Ngũ Giáo (五時五教) và làm cho Mật Giáo hưng long tột đỉnh.

Vô Lượng Quang. Đức Phật kia có thọ mạng vô lượng, quang minh vô lượng, quyền thuộc vô lượng, tất cả đều vô lượng. Lấy đó mà an lập Thụy hiệu¹⁷⁴, vì Đức Phật kia tất cả đều vô lượng.”

Vì danh hiệu của Đức Phật A Di Đà này bao hàm nhiều loại nghĩa Vô lượng, vì thế không thể chỉ giải thích một nghĩa. Nói tóm lại, xác nhận một cách dứt khoát rằng danh hiệu Phật A Di Đà (Amita) là Phật Vô Lượng. Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Hạ, chép: “*Nghe danh hiệu của Ngài mà khởi lòng tin, hoan hỷ*”. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ chép: “*Nghe được danh hiệu có vô lượng vô biên, bất khả tư nghị công đức của Đức Phật Vô Lượng Thọ, nghe rồi suy nghĩ.*” Nhiều lần cô xúy công đức của danh hiệu này chính là căn cứ vào lí do ấy.

Tiết 5: Quan Điểm Về Phật Đà Và Lí Tưởng Của Người Theo Giáo Pháp Đại Thừa

Bởi vì Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng là căn cứ theo thời đại Bộ phái trong quá khứ, thuộc về đạo đức cùng tột đối với lí tưởng của Đức Thích Tôn.

Đại Chúng Bộ trong Mười tám bộ luận, tông này cho thấy rõ sự đồng nghĩa: “*Đức Phật Thế Tôn là tất cả xuất thế gian, Như Lai không phải là pháp thế gian, Như Lai là Sắc vô biên, Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng.*”¹⁷⁵

¹⁷⁴ **Thụy hiệu** (謚号, *Shigō*) là tên gọi được đặt sau khi chết, người ta căn cứ vào hành vi, phẩm chất, đức hạnh mà đặt danh xưng để ca ngợi điều lành, chỉ trích điều xấu.

¹⁷⁵ “Phật Thế tôn thị nhất thiết xuất thế gian, Như Lai bất thị thế gian pháp, Như Lai sắc vô biên, quang minh vô lượng, thọ mệnh vô lượng vân.”

佛世尊是一切出世間，如來不是世間法，如來色無邊，光明無量，壽命無量云。

Lại nữa, trong tác phẩm Dị Bộ Tôn Luân Luận (異部宗輪論 *Samayabhedo paracanacakra-āstra*), bản dịch khác nói: “Sắc thân Như Lai thật là không có bờ mé, oai lực Như Lai cũng không có bờ mé, tuổi thọ của chư Phật cũng không có bờ mé.”¹⁷⁶

Đây chính là quan điểm về Phật-đà của Đại Chúng Bộ (大眾部)¹⁷⁷, tức là thuyết minh sự tồn tại thân chân thật của Như Lai là Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng, Thân lượng (chiều cao) không có bờ mé.

¹⁷⁶ “Như Lai sắc thân thật vô biên tế, Như Lai uy lực diệc vô biên tế, chư Phật thọ lượng diệc vô biên tế.”

如來色身實無邊際，如來威力亦無邊際，諸佛壽量亦無邊際。

¹⁷⁷ **Đại Chúng Bộ** (大眾部; s: *mahāsāṅghika*) Chi phái “đại chúng”, phần lớn, đa số của Tăng-già; một trong hai trường phái Tiểu thừa, được tách ra trong hội nghị Kết tập lần thứ ba tại Hoa Thị thành (s: *pāṭaliputra*). Trong hội nghị này, nhóm Đại chúng bộ có năm quan điểm riêng về tính chất của A-la-hán. Theo thời gian, Đại chúng bộ lại tách ra thành Nhất thuyết bộ (s: *ekavyāhārika*) và Khôi sơn trụ bộ (s: *gokulika*). Từ Nhất thuyết bộ lại xuất phát Thuyết xuất thế bộ (s: *lokottaravāda*) và từ bộ phái kia lại sinh ra Đa văn bộ (s: *bahuśrutīya*), Thuyết giả bộ (s: *prajñāptivāda*) và Chế đa sơn bộ (s: *caitika*). Quan điểm của Đại chúng bộ được xem là tiền thân của giáo pháp Đại thừa sau này. Người ta đã tìm thấy nơi Đại chúng bộ quan điểm cho rằng, tất cả đều chỉ là giả danh, cái tuyệt đối cũng như tương đối, Niết-bàn hay Luân hồi, thế gian hay Xuất thế gian. Tất cả những danh tự đó không hề có một thật chất trường tồn. Thời đó, quan điểm này đã ngược hẳn giáo lí của Trường lão bộ (s: *sthavira*; p: *theravāda*). Các vị thuộc Đại chúng bộ xem đức Phật là con người siêu thế, với thân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Đó là khái niệm đầu tiên dẫn đến quan điểm “Phật siêu việt” sau này của Đại thừa Phật Giáo. Đại chúng bộ xem đức Phật là sống vô tận, đã đạt Nhất thiết trí, toàn năng, thể nhập đại định vĩnh cửu. Các vị này cũng tin rằng Bồ Tát có thể chủ động tái sinh vào cảnh khổ, thí dụ để xoa dịu đau khổ của chúng sinh trong địa ngục, để giảng pháp và để nuôi thiện nghiệp cho các chúng sinh đó.

Phật Giáo Đại Thừa phát triển mạnh mẽ, tin chắc là chúng sinh có khả năng thành Phật, khi Bồ-tát muốn tự thành Phật cũng lấy Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng này làm lí tưởng, để hướng đến sự thực hiện lí tưởng đó.

Trong Kinh Phóng Quang Bát Nhã, nguyện thứ 27 chép: “*Trước kia khi Ta chưa thành A-duy-tam-phật, thì biết trước được thọ mạng, quang minh và số Tỷ-khuru tăng của Ta, rồi sau mới thành A-duy-tam-phật, tất cả không biết được kiếp số tuổi thọ của Ta và số Tỷ-khuru tăng.*”¹⁷⁸

Nguyện thứ 21, chép: “*Khi Ta làm Phật, thọ mạng của người dân trong nước Ta cực kỳ dài, không có số hạn chế.*”¹⁷⁹

Lại nữa, Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, phẩm Tựa của quyển 1, chép: “*Khi Ta đạt được A-nậu-đa-la-tam-miệu-ta-bồ-đề lấy số Thanh Văn đông vô lượng A-tăng-kỳ làm tăng; mỗi lần khi Ta thuyết pháp thì có chúng Bồ-tát đông vô lượng A-tăng-kỳ đều chứng được A-tì-bạt-trí. Những ai muốn đạt được Thọ mạng vô lượng, Quang minh đầy đủ thì phải học Bát-nhã Ba-la-mật*”¹⁸⁰ chính là cũng thuyết minh về ý nghĩa này.

¹⁷⁸ “Ngã vị thành A-duy-tam-phật dĩ tiền, tiên đương tri ngã thọ mệnh, quang minh cập tỷ-khuru tăng số, nhiên hậu nãi thành A-duy-tam-phật, nhất thiết vô hữu năng tri ngã niên thọ kiếp số cập tỷ-khuru tăng số.”

我未成阿惟三佛以前，先當知我壽命，光明及比丘僧數，然後乃成阿惟三佛，一切無有能知我年壽劫數及比丘僧數。

¹⁷⁹ “Ngã tác Phật thời, ngã quốc trung nhân thọ mệnh cực trường, vô hữu hạn số.”

我作佛時，我國中人壽命極長，無有限數。

¹⁸⁰ “Ngã đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề thời, dĩ vô lượng A-tăng-kỳ Thanh văn vi tăng. Ngã nhất thuyết pháp thời, tiện ưu tòa thượng tận đắc A-la-hán. Ngã đương dĩ vô lượng A-tăng-kỳ Bồ-tát vi tăng, ngã nhất thuyết pháp thời, vô lượng A-tăng-kỳ Bồ-tát giai đắc A-bệ-bạt-trí. Dục đắc thọ mệnh vô lượng, quang minh cụ túc, đương học bát-nhã ba-la-mật.”

Điều này chứng minh người theo Phật Giáo Đại Thừa lấy Thọ mạng vô lượng, Quang minh vô lượng, chúng Thanh Văn đông vô lượng, chúng Bồ-tát đông vô lượng v.v... làm thuyết lí tưởng. Đồng thời cũng biết được quan điểm về Phật-đà của họ.

Xét theo phương diện Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng v.v... trong thời kỳ đầu của người theo Phật Giáo Đại Thừa thì đây là lí tưởng của họ, biết chắc một điều là người thực hiện lí tưởng về những điều họ mong muốn, chính là những bậc Tiên giác của họ. Ngay trong suy nghĩ của họ cũng thừa nhận sự tồn tại của Đức Phật A Di Đà. Tức là Đức Phật A Di Đà là vị Phật có Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng, quả là phù hợp với lí tưởng của họ.

Lại nữa, sự phát nguyện lớn làm thanh tịnh cõi Phật trong quá khứ là đã thành tựu được hạnh nguyện đó rồi, thì thế giới Tây Phương Cực Lạc thuộc về hiện tại chứ không thuộc về tương lai. Lấy việc làm thanh tịnh cõi Phật làm mục tiêu. Bồ-tát không thể không siêng năng theo đuổi công hạnh tốt đẹp của bậc Tiên giác.

Tiết 6: Quang Minh Vô Lượng, Thọ Mạng Vô Lượng Và Đức Thích Tôn

Đại Chúng Bộ v.v... khảo sát về sự tồn tại thân chân thật của Đức Thích Tôn là Quang minh vô lượng, Thọ mạng vô lượng đã được đề cập như ở phần trên. Đến thời

我得阿耨多羅三藐三菩提時，以無量阿僧祇聲聞為僧，我一說法時，便於座上盡得阿羅漢。我當以無量阿僧祇菩薩為僧，我一說法時，無量阿僧祇菩薩，皆得阿鞞跋致。欲得壽命無量，光明具足，當學般若波羅蜜。

đại Đại Thừa khảo sát thêm một bước nữa thì quan điểm về Phật-đà lại càng phát triển một cách khác thường.

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, quyển Hạ, chép: “Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn vào năm 80 tuổi là phương tiện thị hiện, kỳ thực thọ mạng của Đức Phật Thích Ca và Thọ Mạng của Như Lai Chiếu Minh Trang Nghiêm Tự Tại Vương của thế giới Trang Nghiêm ở phương Đông bằng nhau, tức là 700 A-tăng-kỳ kiếp.”¹⁸¹

Kinh Pháp Hoa, quyển 5, phẩm Như Lai Thọ Lượng, chép: “Đức Thế Tôn đã thành Phật tại vườn Lộc Uyển trong nhiều kiếp lâu xa về trước, từ nay về sau thọ mạng của Ngài càng gấp bội lần thọ mạng lúc thành Phật đến nay.” Lại nữa, Kinh Kim Quang Minh, phẩm Thọ Lượng Thứ Nhất, chép: “Không thể biết được trong tất cả các loại nước có bao nhiêu giọt nước, thọ mạng của Đức Thích Tôn không thể tính kể, ức vạn nghìn kiếp vô lượng vô biên.” Điều thuyết minh thọ mạng của Đức Phật rất là lâu xa, đây chính là khảo sát sâu thêm một tầng đối với thọ mạng vô lượng của Phật-đà.

Lại nữa, Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hành Pháp v.v... chép: “Thân chân thật của Đức Thích Tôn là Phật Tỳ Lô Giá Na”¹⁸² Như Lai Quang Minh Biến

¹⁸¹ “Thích Tôn ư thập bát tuế nhập diệt thị phương tiện thị hiện, kỳ thật Thích Ca Phật đích thọ mệnh dữ Đông phương trang nghiêm thế giới chi Chiếu minh trang nghiêm tự tại vương Như Lai đồng thọ, tức hữu thất bách A-tăng-kỳ kiếp.”

釋尊於八十歲入滅是方便示現，其實釋伽佛的壽命與東方莊嚴世界之照明莊嚴自在王如來同壽，即有七百阿僧祇劫。

¹⁸² Tỳ Lô Giá Na Phật còn viết Tì-lô-xá-na Phật (毘盧舍那佛; c: *pilúshèna fó*; j: *biroshanabutsu*; s: *vairocana buddha*). Vairocana có nghĩa là “chiếu khắp”, tiếng Ấn Độ chỉ cho mặt trời. Đức Phật này có trí huệ thấm nhuần khắp mọi nơi, là biểu tượng chính của Hoa Nghiêm tông.

Chiếu này còn có thể phát huy thêm tư tưởng về Đức Thế Tôn tức là Quang minh vô lượng.

Đặc biệt là, trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Thọ Lượng, chép: “Ánh sáng trí huệ, chiếu khắp vô lượng, thọ mạng dài vô số kiếp.” Điều này cho thấy Đức Thích Tôn là Như Lai Quang Minh Vô Lượng, Thọ Mạng Vô Lượng. Ngài và tự thể của Đức Phật A Di Đà phải nói là không có bất kỳ sự khác biệt nào cả.

Thời cổ đại, có không ít người đề xướng luận điểm cho là Đức Phật Di Đà và Đức Phật Thích Ca cùng một thể. Trong tác phẩm Pháp Hoa Kinh Nghĩa Kí (法華經義記) của Pháp Vân (法雲 Hōun, 467-529)¹⁸³ đời nhà Lương, quyển 8, phẩm Thọ Lượng giải thích Kinh văn là: “Hoặc thị hiện thân mình,

¹⁸³ **Pháp Vân** (法雲 Hōun, 467-529) Cao tăng Trung Quốc sống vào thời Nam triều, người Dương Tiễn (陽羨), Nghĩa Hưng (義興) (nay là huyện Nghi Hưng 宜興, tỉnh Giang Tô 江蘇), họ Chu (周). Sư xuất gia năm 7 tuổi. Năm 13 tuổi, Sư bắt đầu nghiên cứu Phật pháp. Năm 30 tuổi, Sư giảng Kinh Pháp Hoa (法華經) và Kinh Tịnh Danh (淨名經) ở chùa Diệu Âm (妙音寺). Sư cùng kết bạn tri âm với Tề Trung Thư Châu Ngung (齊中書周顥), Lang Nha Vương Dung (瑯琊王融), Bành Thành Lưu Hội (彭城劉繪), Đông Hoàn Từ Hiếu Tự (東莞徐孝嗣)... Năm Thiên Giám thứ 2 (天監 503) đời Lương, Sư vâng sắc chỉ trụ trì chùa Quang Trạch (光宅寺), đặt ra quy chế Tăng đoàn. Cuối năm Thiên Giám, sư kiếp lập chùa Pháp Vân (法雲寺), và đồng thời, nhận sắc chỉ phiên dịch ba bộ Kinh do nước Phù Nam (扶南國 nước Cao Miên ngày xưa) dâng hiến. Năm Phổ Thông thứ 6 (普通 525), Sư được sắc phong giữ chức Tăng Chính (僧正 chức quan trông coi tăng đoàn). Sư thiết lập hội Thiên Tăng (千僧會) ở chùa Đồng Thái (同泰寺), vua thường quan lâm để nghe Sư giảng Kinh Đại Niết Bàn. Sư thuộc học phái Thành Thật, cũng là học giả của Pháp Hoa Kinh, cùng với các Trí Tạng (智藏) và Tăng Mân (僧旻) được gọi chung là Ba Đại Pháp Sư ở triều Lương. Nhân vì Sư ở chùa Pháp Vân nên người đời gọi Sư là Quang Trạch Pháp Vân (光宅法雲). Năm Đại Thông thứ 3 (529), Sư tịch, thọ 63 tuổi.

Tác phẩm của Sư: *Pháp Hoa Kinh Nghĩa Kí* (法華經義記) 8 quyển.

hoặc thị hiện thân khác.” Thân mình tức là Đức Thích Ca, Thân khác là Đức Di Đà.

Lại nữa, trong cùng Kinh này, phẩm Tín Giải thứ 5, chép: Sự lâu dài tức lấy bản thân Đức Phật Thích Ca làm Đức Phật A Di Đà, gọi là Pháp Thân.

Lại nữa, trong tác phẩm Pháp Hoa Lược Nghi của Viên Trân (圓珍, *Enchin*, 815-891)¹⁸⁴, quyển Thượng, chép: “Đức

¹⁸⁴ **Viên Trân** (圓珍, *Enchin*, 815-891): Vị tăng của Thiên Thai Tông Nhật Bản, sống dưới thời đại Bình An, thụy hiệu là Trí Chứng Đại Sư (智証大師), xuất thân vùng Tán Kỳ (讚岐, *Sanuki*, thuộc Kagawa-ken ngày nay), tục danh là Hòa Khí (和氣), mẹ là Tá Bá (佐伯), đồng hàng với cháu Không Hải. Năm 15 tuổi, Sư được người chú Nhân Đức (仁德) dẫn đến đầu sư với Nghĩa Chơn (義真, *Gishin*), đến năm 20 tuổi thọ giới rồi sau đó ẩn tu trong núi suốt 12 năm, và đến năm 32 tuổi mới ra lãnh chúng. Vì có chí sang nhà Đường cầu pháp, nên năm 853, Sư sang Trung Quốc, đến Khai Nguyên Tự (開元寺) ở Huyện Liên Giang (連江縣), thuộc Phúc Châu (福州, Tỉnh Phúc Kiến ngày nay), học Tất Đàm ở Bát Nhã Hằng Duy (般若恒罹) và Luật Sớ ở Tồn Thức (存式). Sau khi đến Khai Nguyên Tự ở vùng Ôn Châu (温州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), Sư được Tông Bản (宗本) trao cho các bản sớ Câu Xá Luận. Tiếp theo Sư đến Đài Châu (台州, thuộc Tỉnh Triết Giang ngày nay), thọ nhận một số văn bản chương sớ của Duy Ma Kinh, Nhân Minh Luận từ Trí Kiến (知建). Sau đó, Sư lại đến Quốc Thanh Tự (國清寺) ở trên Ngũ Đài Sơn và gặp được Vật Đắc (物得), Viên Tải (圓載). Kế đến, Sư được Pháp Toàn (法全) của Thanh Long Tự (青龍寺) trao truyền quán đánh của Kim Thai Lương Bộ, và thọ nhận đại pháp của Tất Đàm Địa cũng như Tam Muội Da Giới. Sư cũng có học Mật Giáo với Trí Huệ Luân Tam Tạng (智慧輪三藏). Trong khoảng thời gian 7 tháng lưu lại tại Trường An, Sư đã nhận được rất nhiều pháp cụ, sớ chương, và tham bái các ngôi chùa nổi tiếng nơi đây. Chính Sư đã cùng tiền xây dựng phục hưng Quốc Thanh Tự, nên được gọi là Thiên Thai Sơn Quốc Thanh Tự Nhật Bản Quốc Đại Đức Tăng Viện (天台山國清寺日本國大德僧院). Sau 6 năm lưu học cầu pháp, Sư trở về nước, mang theo một số lượng lớn kinh sớ của Thiên Thai, Chơn Ngôn, Câu Xá, Nhân Minh, Tất Đàm, gồm khoảng hơn 440 bộ và 1000 quyển. Năm 859, thể theo lời thỉnh cầu của Đại Hữu (大友), Sư chuyển đến ở tại Viên Thành Tự (園城寺, *Onjō-ji*) thuộc vùng Tam Tỉnh (三井), sau đó Sư tạo nơi đây thành Thiên Thai Biệt Viện, và đến năm 868

Phật A Di Đà ở phương Tây, tại phẩm Thọ Lượng của Kinh này lấy từ Phạn ngữ Amitayus, Hán dịch: Vô lượng thọ. Tức là thọ mạng chân thật dài lâu được mô tả trong phẩm kia". Lại nữa, trong tác phẩm Bí Tạng Kí của Không Hải (空海, Kūkai, 774-835)¹⁸⁵ chép: "*Cực Lạc và Hoa Tạng, tên gọi tuy*

thì được cử làm Tọa Chủ chùa này thay thế An Huệ (安慧, Anne). Môn hạ của Sư có Duy Thủ (惟首, Yuishū), Du Hiến (猷憲, Yuken), Tăng Mạng (增命, Zōmyō), Tôn Ý (尊意, Soni), v.v...

Trước tác của Sư có: *Đại Nhật Kinh Chi Quy* (大日經指歸) 1 quyển, *Giảng Diễn Pháp Hoa Nghi* (講演法華儀) 2 quyển, *Thọ Quyết Tập* (授決集) 2 quyển, *Pháp Hoa Lược Nghi* (法華略儀).

¹⁸⁵ **Không Hải** (空海, Kūkai, 774-835): Vị tổ sư khai sáng ra Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, xuất thân vùng Tán Kỳ (讚岐, Sanuki) thuộc Tứ Quốc (四國, Shikoku), cha là Tá Bá Trực Điền (佐伯直田), mẹ là A Dao (阿刀). Lúc lên 15 tuổi, Sư theo người bác là A Dao Đại Túc (阿刀大足) lên kinh đô, năm 18 tuổi thì học hết các học vấn của Trung Quốc, nhưng vì Sư có chí xuất gia nên cuối cùng bỏ học. Sư theo Đại Long Nhạc (大龍嶽) ở vùng A Ba (阿波, Awa, thuộc Tokushima-ken) và Thất Hộ Khi (室戸崎) ở vùng Thổ Tá (土佐, Tosa, thuộc Kōchi-ken) tu hành rất nghiêm mật. Hơn thế nữa, Sư còn theo học các giáo học ở các chùa lớn đương thời vùng Nại Lương. Đến năm 24 tuổi, Sư viết nên cuốn Tam Giáo Chi Quy (三教指歸), nhằm luận về những điểm hay dở của Nho Giáo, Đạo Giáo và Phật Giáo. Đó cũng chính là bức thư tuyên ngôn xuất gia của Không Hải. Với lòng quan tâm rất lớn đối với Mật Giáo, vào năm 804, lúc 34 tuổi, Sư được cho đi theo cùng với Đằng Nguyên Cát Dã Ma Lữ (藤原吉野麻呂) sang nhà Đường. Giữa đường cả hai người gặp nhiều trắc trở trên biển cả, nhưng cuối cùng cũng đến được kinh đô Trường An. Năm sau từ tháng 5 đến tháng 12, Sư theo hầu hạ Huệ Quả (惠果) ở Thanh Long Tự (靑龍寺), và được thọ nhận lễ quán đảnh và kế thừa bí pháp từ vị này. Bên cạnh đó Sư còn theo học pháp với Bát Nhã Tam Tạng, nhưng vì vào tháng 12 Huệ Quả viên tịch, nên tháng 10 năm sau 806 Sư phải trở về nước, mang theo nhiều kinh luận và pháp cụ Mạn Trà La. Đến năm 36 tuổi, Sư đến trú tại Cao Hùng Sơn Tự (高雄山寺) vùng Kyōto và bắt đầu thấp sáng ngọn đèn Chơn Ngôn Mật Giáo tại đây. Từ đó, Sư được Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, Saga Tennō) ủng hộ và chấp nhận cho phát triển Chơn Ngôn Tông. Thêm vào đó, Sư còn giao tế với Tối Trùng (最澄, Saichō) của Thiên Thai Tông và đã từng

khác nhưng nơi chốn không khác nhau.” Trong tác phẩm Ngũ Luân Cửu Tự Bí Mật Nghĩa Thích của Giác Tông (覺鑊, *Kakuban*)¹⁸⁶ giải thích: “Trong Hiến giáo, ngoài Đức Thích

truyền thọ pháp quán dành cho vị này cùng với đệ tử của Sư. Đến năm 816, lúc 43 tuổi, Sư đến khai sáng vùng Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*) và trải qua quãng đời cuối cùng của mình tại nơi đây. Đến năm 823 lúc 50 tuổi, nơi đây trở thành đạo tràng căn bản cho Chơn Ngôn Tông, và quần thể tháp đường cũng được kiến lập nên. Chính trong khoảng thời gian này, Không Hải đã bố giáo cho rất nhiều đệ tử, thuyết giáo cho rất nhiều người và xây dựng nên giáo đoàn của Chơn Ngôn Tông. Sư đã viết khá nhiều tác phẩm như *Biện Hiến Mật Nhị Giáo Luận* (辨顯密二教論), *Túc Thân Thành Phật Nghĩa* (即身成佛義), *Thanh Tự Thật Tướng Nghĩa* (聲字實相儀), *Hồng Tự Nghĩa* (吽字義), *Bi Tạng Bảo Thư* (秘藏寶鑰), *Bát Nhã Tâm Kinh Bí Kiển* (般若心經秘鍵), v.v..., và hình thành nên giáo học của Chơn Ngôn Tông. Vào năm 936 (năm thứ 2 niên hiệu Thừa Hòa [承和]), Sư thị tịch ở Cao Dã Sơn. Đến năm 921 (năm thứ 21 niên hiệu Diệu Hỷ [妙喜]), Sư được ban cho thụy hiệu là Hoàng Pháp Đại Sư (弘法大師, *Kōbō Daishi*).

¹⁸⁶ **Giác Tông** (覺鑊, *Kakuban* 1095—1144): Vị tăng của Chân ngôn tông sống vào thời hậu kì Bình An (平安Heian). Người quận Hizen (肥前), là hậu duệ của Masakado (平将門). Sư sinh vào ngày 17 tháng 6 niên hiệu Gia Bảo (嘉保, *kahō*) thứ 2 (1095). Sư học Mật giáo (密教, *Mikkyō*), Tam Luận (三論, *Sanron*), Duy Thức (唯識, *Yuishiki*) ở Nam Đô (南都, *Nanto*), Cao Dã Sơn (高野山 *Kōyasan*), Nhân Hòa Tự (仁和寺, *Ninna-ji*), Đê Hồ Tự醍醐寺 (*Daigo-ji*). Vào cuối những năm 1120-1124, Sư được thỉnh trụ ở Thần Cung Tự (神宮寺, *Jinguji*) thuộc Iwate Iki (quận Wakayama, 和歌山県). Đầu những năm 1126-1124, Sư đổi tên chùa thành Truyền Pháp Viện (伝法院, *Denbōin*), cho 36 học tăng ở. Vì nơi này rất chật hẹp nên Sư kiến lập Đại Truyền Pháp Viện (大伝法院) ở Cao Dã Sơn. Năm 1132 (niên hiệu Trường thừa 長承 *Chōshō* thứ 1) được Thượng Hoàng Toba (鳥羽) thân lâm, tổ chức Đại hội Truyền Pháp lần đầu tiên. Năm 1134, Sư kiêm làm tọa chủ cho hai viện Đại Truyền Pháp Viện (大伝法院) và Kim Cang Phong Tự (金剛峯寺, *Kongōbuji*) điều hành luôn toàn thể Cao Dã Sơn nhưng bị đồ chúng của Kim Cang Phong Tự, Đê Hồ Tự, Đông Tự phản đối nên vào năm sau đó Sư từ bỏ quay về trụ tạo Mật Nghiêm Viện (密嚴院 *Mitsugonin*). Năm 1140 (保延, *Hōen* Bảo Diên thứ 6), vì đồ chúng của Kim Cang Phong Tự quấy phá nên Sư quay về kiến lập Viên Minh Tự (円明寺 *Enmyō-ji*) cũng là nơi cuối của cuộc đời Sư. Sư hoàn thành về sự tướng của

Tôn có Đức Di Đà, Đức Đại Nhật trong Mật Tạng là Đức Di Đà, cho đến Đức Tỳ Lô và Đức Di Đà là cùng một thể nhưng khác nhau về tên gọi, Cực Lạc và Mật Nghiêm tuy khác tên gọi nhưng cùng một xứ sở.” Tất cả đều làm sáng tỏ ý này. Vì thế, phải hiểu hai nghĩa Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng trong hai Đức Phật hoàn toàn không có sự khác nhau.

Tiết 7: Pháp Thân Chân Thật Của Đức Thích Tôn Không Diệt

Lại nữa, trong các Kinh Niết Bàn v.v... cho là Báo thân của Đức Thích Tôn tồn tại ở thế giới phương khác. Kinh Đại Niết Bàn, quyển 24, chép: “*Cách đây bốn mươi hai hằng hà sa côi Phật ở phương Tây, có thế giới tên là Vô Thắng, Ta thường ở côi ấy nhưng vì giáo hóa chúng sinh nên Ta xuất hiện tại Diêm phù đề.*”

Ở đây, thế giới Vô Thắng (無勝) ở phương Tây là Tịnh Độ của Báo thân Đức Thích Tôn. Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, quyển Hạ, chép: “*Đức Như Lai Chiếu Minh Trang Nghiêm Tự Tại Vương và Như Lai Thị Nhất Thiết Công Đức Tự Tại Quang Minh Vương ở thế giới Nhất Đăng Minh thuộc phương Trên đều là tự thân của Đức Phật Thích Ca.*”

Chân Ngôn phân chia nhỏ các dòng phái, sáng lập dòng Đại Truyền Pháp Viện, được coi là tổ của Tân Nghĩa Chân Ngôn (新義真言). Ngày 12 tháng 12 năm Khang Trị (康治, *kōji*) thứ 2 (1144), Sư thị tịch. Sư được tôn xưng là Tự Tính Đại Sư (自性大師, *Jishō-Daishi*), được sắc phong thụy hiệu là Hưng Giáo Đại Sư (興教大師, *Kōgyō-Daishi*).

Sư tác thuật: Ngũ Luân Cứu Tự Bí Mật Nghĩa Thích (五輪九字秘密義釈, *Gorin-Kuji-Himitsu-Gishaku*) Mật Nghiêm Chư Bí Thích (密嚴諸秘釈, *Mitsugon-sho-hishaku*) v.v...

Kinh Phật Thăng Đạo Lợi Thiên Vị Mẫu Thân Thuyết Pháp (佛昇忉利天為母親說法經)¹⁸⁷, quyển Hạ, chép: “Đức Như Lai Ly Cấu Ý ở thế giới Vô Cấu phương Đông, Đức Như Lai Bảo Thể Phạm ở thế giới Bảo Sinh phương Nam, cho đến Đức Như Lai Tâm Niệm Mãn Ai ở thế giới Chí Nguy phương Đông Bắc đều là tự thân của Đức Thích Tôn.”

Lại nữa, Kinh Ương Quật Ma La (央掘魔羅經)¹⁸⁸, quyển 3, chép: “Đức Như Lai Vô Lượng Huệ Công Đức Tích Tụ Địa Tụ Tại Vương trong nước Vô Lượng Lạc phương Bắc, Đức Như Lai Thiện Thượng trong nước Thiện Vị phương Đông, cho đến Đức Như Lai Sư Tử Du Hí trong nước Sư Tử Tích Tụ phương Dưới v.v... mỗi vị đều nói Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni trong thế giới Ta Bà chính là thân Ta” là thuyết minh về điều này. Nguyên nhân xác thật là thân của Đức Phật Thích Ca xuất hiện trong cõi Diêm Phù Đề là hóa thân Phật, để thuyết minh thân Phật chân thật ở tại thế giới phương khác.

Kinh Niết Bàn nêu rõ chỉ có một thế giới ở phương Tây. Do bởi, nếu xét trên bình diện giáo nghĩa về việc làm thanh tịnh cõi Phật thì đương nhiên mỗi vị Phật ở một cõi nước. Nhưng, nay trong các thế giới ở các phương như phương Đông, phương Tây cho đến tám phương, mười phương, v.v... mỗi thế giới đều có thân chân thật của Đức Thích Tôn tồn tại.

¹⁸⁷ **Phật Thăng Đạo Lợi Thiên Vị Mẫu Thân Thuyết Pháp Kinh** (佛昇忉利天為母親說法經), gồm 3 quyển, do Trúc Pháp Hộ (竺法護) thời Tây Tấn 西晉 (265-317) dịch.

¹⁸⁸ **Ương Quật Ma La Kinh** (央掘魔羅經, s: *Avgulimālika*) gồm 4 quyển, do Cầu Na Bạt Đà La (求那跋陀羅, s: *Guṇabhadra* 394-468) thời Lưu Tống (劉宋, 420-479) dịch, được thu vào Đại Chánh Tạng quyển 2. Nội dung thuật lại việc Ương Quật Ma La quy y với Phật Đà, dựa vào đó mà xiển dương học thuyết tất cả chúng sinh đều có Như Lai Tạng Phật Tính (如來藏佛性).

Quả thật như vậy, chắc hẳn nhờ vào Pháp thân chân thật của Đức Thích Tôn mà biến khắp trong vũ trụ. Điều này cho thấy Pháp thân mãi mãi không bao giờ diệt.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, quyển Hạ, chép: “Mới trụ vào Tam muội Thủ Lăng Nghiêm mà không lay động, có thể biến khắp vô lượng thế giới, thị hiện ở trong đó, tùy theo sự ưa thích của chúng sinh mà nói pháp”.

Kinh Ương Quạt Ma La, quyển 3, chép: “Đức Thế Tôn trụ trong cõi Vô Sinh và trở lại trụ trong cõi này, cõi kia. Thân của Như Lai vô biên, và chỗ dụng cũng vô biên”. Cũng chính là thuyết minh về ý nghĩa này.

Lại nữa, Kinh Pháp Hoa, quyển 5, Như Lai Thọ Lượng chép: “Ta thường ở tại Linh Sơn và các nơi khác”. Cũng theo Kinh này, quyển 4, phẩm Kiến Bảo Tháp, chép: “Ba lần thị hiện ở cõi này, tập hợp phân thân ở mười phương”.

Trong Kinh Hoa Nghiêm phẩm Phật Tỳ Lô Xá Na, quyển 2, Cự dịch, có bài kệ chép: “Các lỗ chân lông xuất hiện Hóa Thân, tùy căn tính chúng sinh mà giáo hóa”.

Kinh Phạm Võng (梵網經)¹⁸⁹ chép: Đức Tỳ Lô Xá Na ngồi kiết già trên đài sen, trên nghìn cánh hoa sen, có nghìn

¹⁸⁹ **Phạm Võng Kinh** (梵網經; s: *Brahmajāla-sūtra*; j: *Bonmōkyō*) 2 quyển; Cựu-ma-la-thập dịch năm 406. Xuất phát từ một phẩm trong một bộ kinh lớn (120 quyển) nhan đề Bồ Tát giới kinh (菩薩戒經, s: *bodhisattva-sīla-sūtra*). Đây là kinh văn căn bản chỉ rõ nội dung giới luật Đại thừa, được Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản áp dụng. Kinh ghi 10 giới luật quan trọng mà Phật tử không được vi phạm: 1. Giết hại, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Nói dối, 5. Say sưa, 6. Nói xấu người khác, 7. Chê người, tự khen mình, 8. Ganh ghét, 9. Giận dữ, 10. Phi báng Tam bảo. Tăng ni vi phạm có thể bị loại ra khỏi Tăng-già. Ngoài ra kinh Phạm võng còn ghi thêm 48 giới luật phụ khác. Đặc biệt trong kinh này còn cho phép tự mình quy y tăng, nếu không có một Tăng-già chính thức hiện diện. Như thế 58 giới luật trong kinh Phạm võng là trọn giới luật Bồ Tát mà mỗi vị ti-khâu có nhiệm vụ giữ gìn.

Đức Thích Ca lớn. Trong mỗi một hoa sen có trăm ức (10 tỉ) Đức Thích Ca nhỏ, đồng thời diễn nói các pháp môn tâm địa Bồ-tát, cũng đều cùng một ý nghĩa.

Điều này cho thấy biểu tượng cụ thể là Đức Thích Tôn không diệt, Pháp Thân biến khắp vũ trụ, thường xuyên thuyết pháp không ngừng nghỉ. Nếu đúng như vậy, thì những điều được chuyển tải trong các Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Ương Quật Ma, v.v... không chỉ nói có vài Đức Phật, mà phần lớn các Kinh Đại Thừa đều nói rõ: hằng sa các Đức Phật trong mười phương. Tất cả các Đức Phật đều biểu hiện cụ thể hóa Pháp Thân chân thật của Đức Thích Tôn.

Tiết 8: Luận Về Đức Thích Ca Và Đức Di Đà Có Cùng Một Thể

Tựu trung, để khảo sát quá khứ của Đức Phật A Di Đà tương đồng với thân chân thật của Đức Thích Tôn thì lấy Quang minh vô lượng và Thọ mạng vô lượng làm chủ đề chính.

Còn như Kinh Niết Bàn đã đề cập phần trên, chép: “Tịnh Độ của Đức Thích Tôn tại thế giới Vô Thắng ở phương Tây. Sự trang nghiêm ở cõi đó cũng giống như thế giới An Dưỡng của Đức Di Đà”.

Nhưng, Kinh Ương Quật Ma La, quyển 3, chép: “Trải qua tám hằng hà sa cõi nước ở phương Tây Bắc, có cõi nước tên là Vô Lượng, Đức Phật trong cõi đó tên là Vô Lượng Thọ”. Cho đến, Đức Phật kia bảo Ương Quật Ma La ... rằng: *Như Lai Thích Ca Mâu Ni chính là thân Ta*. Tuy nhiên, sự thuyết minh về 8 hằng hà sa cõi nước ở phương Tây Bắc và mười

vạn ức cõi Phật ở phương Tây có điểm không giống nhau, nhưng Đức Phật Vô Lượng Thọ chính là chỉ cho Đức Phật A Di Đà. Còn như, tên nước Vô Lượng cũng chính là dịch ngữ của từ A Di Đà (*Amita*). Bởi vậy, điều này quả đúng là thuyết minh Đức Di Đà và Đức Thích Ca có cùng một Thể.

Giáo nghĩa thuyết minh về sự làm thanh tịnh cõi Phật, theo kết quả khảo sát thì Đức Phật A Di Đà chính là bậc Tiên giác của người theo giáo pháp Đại Thừa. Các thuyết về Ngài Pháp Tạng phát nguyện v.v... tuy nói rõ một Đức Phật trong hằng hà sa chư Phật ở mười phương, nhưng nhất định là do tư thái “huệ quang chiếu vô lượng, thọ mạng vô số kiếp” của Đức Thích Tôn mà kiến lập Đức Phật A Di Đà và cõi Tây Phương.

Nếu xét trên sự quan hệ cùng một thể từ bên ngoài và bên trong của Đức Di Đà và Đức Thích Tôn thì: Nếu trực tiếp lấy Đức Thích Tôn làm trung tâm thì hằng sa chư Phật trong mười phương đều là phân thân của Đức Thích Tôn; đồng thời cũng chính là cụ thể hóa thân chân thật của Đức Thích Tôn là không diệt. Nhưng, nếu lấy Đức Phật A Di Đà làm trung tâm thì: Bắt đầu từ Đức Thích Tôn không thể không nói là hằng sa chư Phật trong mười phương đều là hình tượng của Đức Thích Tôn.

Nguyên thứ 4 trong Kinh Đại A Di Đà chép: “*Vô ương số cõi Phật trong tám phương và phương Trên, phương Dưới nghe tên của Ta, chư Phật đều ngồi giữa các Tỷ-khưu tăng, khéo nói về sự trang nghiêm của cõi nước và công đức của Ta*”.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ chép: “*Hằng sa các Đức Phật trong mười phương đều ca ngợi công đức cõi Phật của Đức Phật Vô Lượng Thọ là vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn được*”.

Kinh Vô Lượng Thọ, quyển Thượng, chép: “Ánh sáng của Đức Phật kia được tôn là thứ nhất, ánh sáng của các Đức Phật khác không thể bì kịp”.

Kinh Quán Vô Lượng thọ chép: “Thấy được Đức Phật kia tức là thấy được tất cả chư Phật trong mười phương”.

Kinh Đại A Di Đà, quyển Thượng, chép: “Cõi nước Đức Phật A Di Đà là cõi nước có các điều lành trong vô ương số các cõi nước chư Phật ở tám phương, và phương Trên, phương Dưới, là hùng mạnh trong các cõi nước của chư Phật, là quý báu trong các cõi nước của chư Phật, là thọ mạng dài lâu trong các cõi nước của chư Phật, là kiệt xuất trong các cõi nước của chư Phật, là rộng lớn trong các cõi nước của chư Phật, là thù đố trong các cõi nước của chư Phật.”

Phẩm Kế Tụng trong Kinh Đại Thừa Nhập Lăng Già (大乘入楞伽經)¹⁹⁰, quyển 6, chép: “Chúng sinh và Bồ-tát trong

¹⁹⁰ Còn gọi **Nhập Lăng Già Kinh** (入楞伽經; c: *Rù lèngqié jīng*; j: *Nyū ryōga kyō*; s: *Lankāvatāra-sūtra*) Một bộ kinh Đại thừa, đặc biệt nhấn mạnh đến tính giác ngộ nội tại, qua đó mọi hiện tượng nhị nguyên đều biến mất, đạt tâm vô phân biệt. Đó là tâm thức đã chứng được Như Lai tạng (s: *tathāgata-garbha*) vốn hằng có trong mọi loài. Kinh này chỉ rõ văn tự không đóng vai trò quan trọng gì trong việc trao truyền giáo pháp. Kinh này có ba bản dịch Hán ngữ: 1. Bản dịch của Cầu-na Bạt-đà-la (s: *guṇabhadra*) dưới tên Lăng-già A-bạt-đà-la bảo kinh (楞伽阿跋陀羅寶經) 4 quyển; 2. Bản của Bồ-đề Lưu-chí (s: *bodhiruci*) với tên Nhập Lăng-già kinh (入楞伽經), 10 quyển; 3. Đại thừa nhập Lăng-già kinh (大乘入楞伽經) của Thật-xoa Nan-đà (*śikṣānanda*), 7 quyển. Những thuyết trong kinh này rất gần với quan điểm của Thiên tông. Cùng với kinh Kim cương bát-nhã ba-la-mật-đa và Đại thừa khởi tín luận (s: *mahāyānaśrad-dhotpāda-sāstra*), kinh Nhập Lăng-già là một trong những bộ kinh Đại thừa có ảnh hưởng lớn đến Thiên tông Trung Quốc. Người ta cho rằng bộ kinh này do Bồ-đề Đạt-ma (*bodhidharma*), Sơ tổ thiên Trung Quốc chính tay truyền cho Nhị tổ Huệ Khả. Ngay cả giáo pháp tiêm ngộ (giác ngộ từng bậc) của Thần Tú cũng bắt nguồn từ kinh Nhập Lăng-già này. Kinh bao gồm 9 chương văn xuôi trộn

cõi nước ở mười phương, tất cả Pháp thân và Báo thân của Phật, hóa thân và biến hóa đều từ Vô lượng thọ trong cõi Cực Lạc mà sinh ra”.

Các Kinh đều lấy Đức Di Đà làm bậc Chí Tôn trong các Đức Phật ở mười phương, lấy thế giới Cực Lạc làm thủ đô của cõi nước chư Phật ở mười phương, tức là lấy Đức Phật A Di Đà làm trung tâm thuyết pháp. Tóm lại, Đức Phật Di Đà và Đức Phật Thích Ca có cùng một thể. Sau lưng thân của Đức Phật Thích Ca thì có Đức Phật Di Đà chói sáng rực rỡ.

Theo giới các học giả, nguồn gốc có liên quan đến Đức Phật Di Đà thì họ cho là có các thần thoại cổ đại của Ấn Độ xen lẫn trong đó, nhưng phần lớn trong các Đức Phật và Bồ-tát hoặc có lẽ có sự thật này. Nhưng nếu hiện nay, lấy việc đó để thuyết minh Đức Phật A Di Đà thì quả thật là một việc rất sai lầm.

lẫn với các câu kệ và một chương chỉ toàn văn vần. Kinh này lần đầu được dịch ra Hán văn trong thế kỉ thứ 5. Kinh Nhập Lăng-già được Phật thuyết tại Tích Lan, theo lời mời của một nhà vua xứ này, trong đó Phật trả lời những câu hỏi của Bồ Tát Đại Huệ (*mahāmaiti*). Giáo pháp trong kinh này là nền tảng của Duy thức tông (s: *yogācāra, vijñānavāda*).